

Số: 3196/ĐHCT-KSDH

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường: Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT)

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ctu.edu.vn/>

- Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án:

a) *Số lượng ngành/chuyên ngành đào tạo:* Trường ĐHCT đang đào tạo 19 ngành.

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Bảo vệ thực vật	9620112
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102
3	Chăn nuôi	9620105
4	Công nghệ sinh học	9420201
5	Công nghệ thực phẩm	9540101
6	Hệ thống thông tin	9480104
7	Khoa học cây trồng	9620110
8	Khoa học đất	9620103
9	Kinh tế nông nghiệp	9620115
10	Môi trường đất và nước	9440303
11	Nuôi trồng thủy sản	9620301
12	Phát triển nông thôn	9620116
13	Quản lý đất đai	9850103
14	Quản trị kinh doanh	9340101
15	Tài chính – Ngân hàng	9340201
16	Vi sinh vật học	9420107
17	Hoá hữu cơ	9440114
18	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	9440103
19	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	9520216

b) Quy mô nghiên cứu sinh (tháng 9/2020): 311

c) Các kết quả nghiên cứu:

Trường đã hoạch định và đang triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) theo 7 lĩnh vực ưu tiên cho giai đoạn 2012-2017, đến năm 2014 được hiệu chỉnh thành 5 lĩnh vực ưu tiên để phù hợp với sứ mệnh và mục tiêu phát triển của nhà trường đáp ứng nhu cầu thực tế. Các kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và quốc tế. Định hướng nghiên cứu gắn với yêu cầu đóng góp tính mới cho khoa học và khả năng chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), quốc gia và khu vực. Kết quả việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN đã đóng góp tích cực và trực tiếp vào phát triển tiềm lực KH&CN của Trường và tác động đến phát triển xã hội.

Nhiệm vụ KH&CN định hướng đến năm 2022 thuộc 5 lĩnh vực ưu tiên, bao gồm: (1) Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thủy sản và môi trường; (2) Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; (3) Kỹ thuật công nghệ và công nghệ thông tin - truyền thông; (4) Khoa học giáo dục, luật và xã hội nhân văn; và (5) Phát triển kinh tế, thị trường. Số bài báo trong nước năm 2014 và năm 2015 trung bình là: 687 - tăng 2,17 lần so với trung bình 3 năm 2011, 2012 & 2013 (317 bài); số bài báo nước ngoài năm 2015: 171, tăng gấp 9 lần so với năm 2011 (19 bài). Theo công bố của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ, Trường ĐHCT xếp thứ 6 trong danh sách các viện trường của Việt Nam có nhiều xuất bản phẩm từ các công trình NCKH trên các tạp chí và kỷ yếu hội thảo quốc tế giai đoạn 2010-2015 với 308 bài.

Hoạt động hợp tác triển khai nhiệm vụ KH&CN gắn với nhu cầu của địa phương và viện trường trong nước ngày càng phát triển mạnh. Hiện tại, Trường đã ký kết hợp tác toàn diện với nhiều địa phương trong vùng ĐBSCL và Tây Nguyên, đặc biệt đã ký hợp tác về hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp với 3 tỉnh Đồng Tháp, An Giang và Bến Tre; đồng thời đã ký hợp tác NCKH và đào tạo với các viện trường và là thành viên của các tổ chức, câu lạc bộ KHCN trong và ngoài nước.

Kinh phí hoạt động KH&CN liên tục tăng qua các năm (tăng 120% so với giai đoạn trước năm 2010) (Bảng 1).

Bảng 1: Kinh phí nghiên cứu khoa học (trong nước và hợp tác quốc tế) giai đoạn 2014-2020

Loại đề tài	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hợp tác trong nước							
Số lượng	262	232	248	282	25	27	24
Kinh phí (tỉ đồng)	59,066	29,831	37,300	48,600	24,345	20,016	24,429
Hợp tác quốc tế							
Số lượng	9	27	25	22	21	21	
Kinh phí (tỉ đồng)	35,513	26,863	30,938	35,412	19,401	54,472	

1.3. Những thông tin cần thiết khác:

Trường ĐHCT được thành lập năm 1966 với tên gọi ban đầu là Viện Đại học Cần Thơ. Tên Trường ĐHCT được đổi từ năm 1975 cùng với sứ mệnh mới là đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống và dân trí cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL). Trường ĐHCT là một trong ít trường có qui mô lớn và là một trong 13 trường trọng điểm của Việt Nam. Trường ĐHCT là trường đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL cũng như là trung tâm văn hóa – khoa học kỹ thuật của vùng. Trường ĐHCT cũng đang được phát triển thành trường xuất sắc và định hướng nghiên cứu của Việt Nam.

Hiện nay, Trường có 15 khoa, 3 viện nghiên cứu, 22 đơn vị/trung tâm trực thuộc và 14 phòng ban chức năng đảm nhận đào tạo 98 ngành/chuyên ngành bậc đại học, 48 ngành và chuyên ngành trình độ thạc sĩ và 19 chuyên ngành trình độ tiến sĩ. Trường có 1.814 công chức, viên chức và 43.217 sinh viên đại học và 2.870 học viên sau đại học cùng 311 nghiên cứu sinh. Đội ngũ cán bộ cơ hữu của Trường khá mạnh gồm 1.085 cán bộ giảng dạy, trong đó có 11 giáo sư, 130 phó giáo sư, tổng số cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ là 435 và thạc sĩ là 621.

Trường ĐHCT đã và đang đóng góp các thành tựu khoa học kỹ thuật vào giải quyết nhiều vấn đề về sản xuất, kinh tế, văn hoá, giáo dục và xã hội của vùng ĐBSCL và các vùng khác của quốc gia; đặc biệt còn góp phần giải quyết nhiều vấn đề kỹ thuật của một số quốc gia trong khu vực. Từ những kết quả của các công trình NCKH và hợp tác quốc tế, Trường ĐHCT đã tạo ra nhiều sản phẩm, giải pháp và qui trình công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống và xuất khẩu, và tạo được uy tín trong nước và quốc tế.

Sự thành công của Trường ĐHCT có sự đóng góp rất lớn từ mối quan hệ hợp tác trong đào tạo sinh viên và nghiên cứu khoa học với nhiều trường đại học, các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước. Thông qua các

chương trình hợp tác quốc tế, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ Trường đã được nâng cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm được bổ sung và hiện đại hóa, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng các ngành đào tạo. Ngày nay, Trường ĐHCT đang phát huy năng lực đào tạo sau đại học nhằm thúc đẩy nhanh quá trình đào tạo nguồn nhân lực sau đại học chất lượng cao để phục vụ ngày càng hiệu quả cho sự phát triển chung của đất nước.

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh: công dân Việt Nam và công dân nước ngoài thỏa các điều kiện dự tuyển quy định tại mục 2.2.2. văn bản này.

2.2. Phương thức tuyển sinh

2.2.1. Hình thức tuyển sinh: xét tuyển.

2.2.2. Điều kiện dự tuyển: người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải có các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ.
- Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phân biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.
- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:
 - a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;
 - b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;
 - c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;
 - d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục II- TT 08/2017/TT-BGDĐT) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (Trường sẽ thành lập Hội đồng đánh giá năng lực diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và năng lực hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ như người Việt Nam.

-Người dự tuyển có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ sau khi trúng tuyển.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành

TT	Chuyên ngành	Chỉ tiêu dự kiến 2020
1	Bảo vệ thực vật	5
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	5
3	Chăn nuôi	5
4	Công nghệ sinh học	9
5	Công nghệ thực phẩm	9
6	Hệ thống thông tin	9
7	Khoa học cây trồng	5
8	Khoa học đất	5
9	Kinh tế nông nghiệp	9
10	Môi trường đất và nước	5
11	Nuôi trồng thủy sản	10
12	Phát triển nông thôn	5
13	Quản lý đất đai	10
14	Quản trị kinh doanh	12
15	Tài chính – Ngân hàng	12
16	Vì sinh vật học	5
17	Hoá hữu cơ	10
18	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	10
19	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	10
		150

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

- *Các hướng nghiên cứu:* Xem Phụ lục 1.

- *Các đề tài nghiên cứu đang triển khai:*

Hiện nay, Trường đang triển khai các đề tài nghiên cứu sau đây:

Các hợp tác với địa phương đang thực hiện:

STT	Tên đề tài dự án
1	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý, sử dụng bền vững đất nông nghiệp tỉnh Hậu Giang

STT	Tên đề tài dự án
2	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để xây dựng mô hình nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh tế nhãn Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
3	Xây dựng mô hình nuôi Ếch Thái Lan (<i>Rana tigrina</i>) kết hợp với Cá Trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>) trong ao tại quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
4	Xây dựng mô hình nuôi thương phẩm cá heo (<i>Yasuhikotakia modesta</i> Bleeker, 1865) tại quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ
5	Sàng lọc, tuyển chọn các cây dược liệu có tại tỉnh An Giang đáp ứng sinh học bảo vệ gan, kháng ung thư, hỗ trợ điều trị đái tháo đường
6	Nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất thâm canh và sơ chế, bảo quản khoai môn đạt hiệu quả kinh tế cao tại huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
7	Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu y tế cộng đồng tỉnh An Giang
8	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình chế biến và bảo quản thực phẩm chức năng bột gạo mầm
9	Giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị Cua biển và Chuối Cà Mau
10	Ứng dụng công nghệ tuần hoàn nước nuôi thâm canh lươn đồng tại thành phố Cần Thơ
11	Hiện trạng đặc điểm phân bố động vật đáy và trầm tích trong thủy vực sông Hậu (đoạn qua thị trấn Mái Dầm), huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
12	Bảo tồn đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Tràm Chim thích ứng với biến đổi khí hậu
13	Phân tách, định danh và đánh giá hoạt tính kháng cỏ dại của các hợp chất hóa học trong cây mai dương
14	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ nuôi tôm càng xanh thích ứng biến đổi khí hậu trong ruộng vườn dừa ở huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
15	Nghiên cứu khả năng sản xuất của giống Cao lương N01 tại Đồng bằng sông Cửu Long
16	Xác định nguyên nhân tôm vằn mang và biện pháp phòng trị
17	Xây dựng mô hình sinh học xử lý chất thải chăn nuôi quy mô nông hộ trên địa bàn tỉnh Bến Tre
18	Quy hoạch, lập bản đồ, phân tích chất lượng hóa, lý tính các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất chất lượng cao định kỳ 10 năm trên địa bàn thành phố Vị Thanh
19	Xây dựng và phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới ở tỉnh Vĩnh Long
20	Nghiên cứu xây dựng mô hình đất ngập nước nhân tạo thay thế mô hình 3 vụ lúa trong vùng đê bao khép kín tỉnh An Giang

STT	Tên đề tài dự án
21	Xây dựng mô hình sản xuất nhãn Edor theo tiêu chuẩn VietGap tại quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
22	Xây dựng mô hình Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới của huyện cung ứng dịch vụ kết hợp sản xuất nông nghiệp huyện Vĩnh Thạnh
23	Chuỗi giá trị măng cầu ta Vĩnh Châu
24	Nghiên cứu hệ thống hóa các mô hình canh tác trên khu vực lúa tôm ĐBSCL
25	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hậu Giang
26	Thí điểm mô hình xử lý khói thải lò than tại xã Phú Tân huyện Châu Thành tỉnh Hậu Giang
27	Ứng dụng quy trình công nghệ của trường Đại học Cần Thơ để sản xuất nước uống từ trái cây tươi
28	Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất kiệu đạt chứng nhận VietGap tại huyện Tam Nông , Đồng Tháp
29	Xây dựng biện pháp tổng hợp để chuẩn đoán, quản lý dưỡng chất và bệnh hại có nguồn gốc từ đất bằng phương pháp sinh học cho cây khóm Hậu Giang
30	Nghiên cứu thành phần dinh dưỡng và chất điều hòa sinh trưởng vượt tai thanh long, tại Châu Thành, Long An
31	Nghiên cứu sử dụng Vedafeed - CMS+55 trên dê bách thảo tăng trưởng và dê bách thảo cho sữa
32	Nghiên cứu mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030
33	Phát triển quy trình sản xuất giống tôm sú theo công nghệ biofloc tại tỉnh Cà Mau
34	Hoàn thiện quy trình sản xuất giống và nuôi ba khía tại tỉnh Cà Mau
35	Hoàn thiện máy cắt plasma điều khiển số tự động phục vụ ngành cơ khí hỗ trợ tại Thành phố Cần Thơ
36	Nghiên cứu xác định tác nhân gây bệnh và xây dựng biện pháp phòng trừ hiệu quả bệnh tiêu chảy trên đàn bò nuôi tại tỉnh Bến Tre
37	Phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng cam sành theo chuỗi giá trị với hiệu quả kinh tế cao giai đoạn 2017-2020
38	Nghiên cứu đánh giá tiềm năng, lợi thế và thách thức về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội làm cơ sở định hướng phát triển huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
39	Nghiên cứu giải pháp mới trong liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản phù hợp và hiệu quả kinh tế ở tỉnh Hậu Giang
40	Nghiên cứu thực trạng sản xuất, tiêu thụ và tiềm năng thị

STT	Tên đề tài dự án
	trường cho một số mặt hàng OCOP chủ lực của tỉnh Hậu Giang
41	Nghiên cứu tạo chế phẩm sinh học chứa vi khuẩn phân hủy các hợp chất hữu cơ có vòng thơm trong nguồn nước thải
42	Xây dựng mô hình nuôi cá hô trong ao tại huyện Vĩnh Thạnh, TP Cần Thơ
43	Khảo nghiệm trồng cây xạ đen tại tỉnh Tây Ninh làm nguồn dược liệu theo hướng hỗ trợ điều trị bệnh gan, đái tháo đường type 2 và lipid máu cao
44	Đề án kiểm soát môi trường tại khu vực sản xuất than củi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang
45	Bảo tồn và khai thác bền vững nguồn lợi cá đồng ở đồng bằng sông Cửu Long
46	Phát triển cầu trục bốc dỡ container tự động từ tàu lên bờ cho các cảng nhỏ
47	Nghiên cứu nuôi sinh khối quy mô lớn giun nhiều tơ và cua ký cư làm thức ăn nuôi vỗ tôm biển và bố mẹ
48	Quan trắc môi trường và đa dạng sinh học khu bảo tồn loài - cảnh Phú Mỹ năm 2020

1. Đánh giá tính thích nghi, năng suất, phẩm chất hạt và tình hình sâu bệnh hại trên các giống/dòng cacao trên địa bàn tỉnh Bến Tre (đề tài nghiên cứu hợp tác với địa phương)
2. Nghiên cứu cấu trúc quần thể vi sinh vật dạ cỏ của bò trong những điều kiện nuôi dưỡng khác nhau (đề tài cấp Bộ)
3. Hợp tác nghiên cứu về đa dạng di truyền và ứng dụng vi sinh vật chịu nhiệt hữu ích định hướng trong công nghệ lên men công nghiệp (đề tài Nghị định thư)
4. Tối ưu hóa mạng giám sát rầy nâu sử dụng bẫy đèn tự động tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
5. Đánh giá tác động môi trường trong canh tác cây ăn trái, rau, màu và lúa ở đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
6. Nghiên cứu đa dạng sinh học và sử dụng vi khuẩn hòa tan Fe-P và Al-P từ đất phèn ĐBSCL (đề tài cấp Bộ)
7. Nghiên cứu các giải pháp phát triển bền vững chuỗi liên kết giá trị ngành hàng tôm sinh thái tỉnh Cà Mau (đề tài nghiên cứu hợp tác với địa phương)
8. Nghiên cứu biện pháp canh tác lúa nhằm giảm phát thải khí nhà kính ở đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)

9. Nghiên cứu lựa chọn mô hình nuôi một số loài hào bản địa (Ostreidae) ở vùng ven biển Đồng bằng Sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
10. Nghiên cứu hiệu quả của chính sách giao khoán đất rừng và tính bền vững của mô hình nông lâm kết hợp ở Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
11. Nghiên cứu giải quyết những khó khăn trong giải phóng mặt bằng khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn Tp. Cần Thơ (đề tài nghiên cứu hợp tác với địa phương)
12. Giải pháp phát triển thương hiệu sản phẩm cây ăn trái có múi tại ĐBSCL (đề tài cấp Bộ)
13. Giải pháp bình ổn giá bán lúa cho nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
14. Giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho sản xuất của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
15. Xây dựng mô hình lý thuyết về khởi nghiệp và giải pháp tăng cường hoạt động khởi nghiệp cho vùng ĐBSCL (đề tài cấp Bộ)
16. Nghiên cứu cơ chế nội sinh với rễ lúa của vi khuẩn cố định đạm *Pseudomonas stutzeri* (đề tài cấp Bộ)
17. Nghiên cứu khả năng kháng nấm bệnh thực vật của một số thành phần hóa học chiết suất từ hai loài địa y *Dirinaria applanata* và *Parmotrema tinctorum* (đề tài cấp Bộ)
18. Khảo sát sự phụ thuộc vào nhiệt độ và áp suất của cấu trúc và các tính chất nhiệt độ học của silicene lỏng và vô định hình bằng phương pháp Động lực học phân tử (đề tài cấp Bộ)
19. Nghiên cứu đề xuất giải pháp tự động chuyển bản tin thời sự đài truyền hình sang ngôn ngữ dấu hiệu dành cho người khiếm thính (đề tài cấp Bộ)
20. Nghiên cứu chế tạo vật liệu khung tương hợp sinh học từ polymer tự nhiên có khả năng thay thế và tái tạo xương (đề tài cấp Bộ)
21. Đánh giá tiềm năng khai thác và phát triển một số sản phẩm lâm sản ngoài gỗ ở Đồng bằng Sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
22. Nghiên cứu đa dạng di truyền và đặc điểm sinh học sinh sản cá Bông lau (*Pangasius krempfi*) và cá Tra bản (*Pangasius mekongensis*) (đề tài cấp Bộ)
23. Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng của lươn (*Monopterus albus*, Zwierv 1793) và thử nghiệm ương lươn giống bằng thức ăn chế biến (đề tài cấp Bộ)

24. Thu thập, bảo tồn và đánh giá một số đặc điểm di truyền của tập đoàn 300 giống lúa mùa vùng Bán đảo Cà Mau (đề tài cấp Bộ)
25. Nghiên cứu ứng dụng xạ khuẩn trong quản lý nấm *Fusarium solani* gây bệnh vàng lá-thối rễ cây có múi ở Đồng bằng Sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
26. Nghiên cứu chế tạo màng nano chitosan/Ag và thử hoạt tính kháng khuẩn của chúng trên vi khuẩn *S. aureus* và *E. Coli* (đề tài cấp Bộ)
27. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quyết định mua sản phẩm thịt heo an toàn ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
28. Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu cho hộ dân ven biển ở Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
29. Xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ thực khuẩn thể có khả năng ức chế vi khuẩn *Vibrio* spp. gây bệnh cho tôm ở Đồng bằng Sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
30. Nghiên cứu công nghệ IoT áp dụng cho sản xuất hoa màu công nghệ cao (đề tài cấp Bộ)
31. Giải pháp phát triển chuỗi giá trị lúa gạo chất lượng cao theo mô hình gắn kết hợp tác xã và doanh nghiệp ở Đồng Bằng Sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
32. Nghiên cứu thái độ đối với rủi ro và cơ chế chia sẻ rủi ro trong bảo hiểm cây lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
33. Nghiên cứu bảo quản, chế biến và sử dụng phụ phẩm khoai lang tím Nhật làm thức ăn cho bò thịt tại Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
34. Nghiên cứu ảnh hưởng của độ mặn trong nước uống đến khả năng tăng trọng và năng suất sữa của dê nuôi tại tỉnh Bến Tre, Tiền Giang và Trà Vinh (đề tài cấp Bộ)
35. Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm vi sinh và chế phẩm sinh học sản xuất hành lá an toàn tại một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
36. Nghiên cứu quy trình sản xuất phân bón hữu cơ dạng lỏng và rắn từ nước thải biogas tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
37. Nghiên cứu sự tương tác giữa cluster kim loại quý với các amino acid và DNA base và khả năng ứng dụng trong cảm biến sinh học (đề tài cấp Bộ)
38. Tổng hợp các hợp chất dị vòng có hoạt tính ức chế polymerase và aaRS, định hướng trong phát triển thuốc kháng virus và kháng sinh (đề tài cấp Bộ)

39. Đánh giá đa dạng di truyền giống cá Glossogobius và đặc điểm sinh học của loài G. aureus và loài G. sparsipapillus ở Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
40. Nghiên cứu tính chất điện tử và vận chuyển điện tử của penta-graphene nanoribbon(đề tài cấp Bộ)
41. Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến trong bảo quản, chế biến nông thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long (chương trình cấp Bộ)

- Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu...

Với nhiều loại hình nghiên cứu đã được thực hiện đáp ứng nhu cầu đa dạng trong đào tạo, phát triển Trường, địa phương và quốc gia; Trường có phòng thí nghiệm được nâng cấp với trang thiết bị hiện đại, đội ngũ chuyên viên phân tích có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, lành nghề; Và nguồn nhân lực, tiềm lực NCKH mạnh với đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đào tạo phần lớn ở các viện trường uy tín trên thế giới, tỷ lệ trình độ sau đại học gần 96%.

Các đơn vị đào tạo, giảng viên đều gắn NCKH với đào tạo thông qua việc giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên cùng tham gia nghiên cứu, kết quả từ các công trình NCKH được giảng viên lồng ghép, cập nhật thông tin vào bài giảng, giáo trình để người học nắm bắt được các vấn đề mới, thực tiễn.

Các hoạt động KH&CN đều có gắn kết với đào tạo; 100% đề tài NCKH các cấp đều phục vụ cho công tác đào tạo. Các đề tài, dự án trực tiếp góp phần nâng cao kỹ năng nghiên cứu, tiếp cận và giải quyết các vấn đề KT-XH của địa phương, đồng thời hiệu chỉnh và bổ sung kiến thức mới cho giáo trình, bài giảng, phục vụ hiệu quả cho công tác giảng dạy. Hoạt động KH&CN góp phần nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo. Trường có quy định đề tài nghiên cứu phải gắn với hoạt động đào tạo, cụ thể như đề tài cấp bộ phải có sản phẩm là đào tạo trình độ thạc sĩ, và phải có ít nhất 01 học viên sau đại học tham gia chính. Thống kê 5 năm qua cho thấy hoạt động NCKH đã góp phần đào tạo được hơn 300 thạc sĩ.

Ngoài các đề tài, dự án liên kết cùng các đối tác trong nước, trong giai đoạn hiện tại các đơn vị trong Trường đã có 89 dự án liên kết với đối tác nước ngoài với tổng kinh phí trên 149 tỷ đồng.

Học viên cao học và nghiên cứu sinh cũng được tham gia trong các đề tài NCKH của đơn vị trong trường, chủ yếu là đề tài cấp nhà nước, bộ ngành và tương đương.

Các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ cũng góp phần tăng cường máy móc, trang thiết bị, phòng thí nghiệm hiện đại phục vụ hoạt động nghiên cứu và đào tạo v.v... trang thiết bị bổ sung cho các hoạt động NCKH của Trường từ nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN và nguồn kinh phí chương trình, dự án nước

ngoài đã tạo điều kiện tốt cho giảng viên và học viên sau đại học tham gia nghiên cứu.

Bảng 2: DANH MỤC THIẾT BỊ GIÁ TRỊ TỪ 1 TỶ ĐỒNG TRỞ LÊN

TT	Tên trang thiết bị	Mã/ Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
1	Máy giải trình tự động	200/240V - 50/60Hz (SX:2001)	Mỹ	2001	2002	1.151,18
2	Máy quét và xử lý ảnh Bio-Rad	Micro-Array, P/N: 169-0002	Mỹ	2002	2003	1.488,19
3	Máy sắc ký lỏng cao áp HPLC MS	LCQAD Thermofinigan HPLC-MS/MS	Mỹ	2003	2004	2.160,15
4	Máy giải trình tự động+BIG DYE	P/N 627-0040; S/N 17313-011	Mỹ	2004	2005	2.410,53
5	Hệ thống định lượng PCR 7500	Appliedbiosystems 275001590	Mỹ	2005	2006	1.085,67
6	Máy tổng hợp Oligo 3400 DNA		Mỹ	2005	2006	1.694,12
7	Dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản Chiatun	200-300kg, nghiền, trộn, cân	Đài Loan	2005	2006	1.923,35
8	Hệ thống giải trình ADN tự động 3130x	17214-026;PC P4-3GHz; 17"DELL	Mỹ	2005	2006	3.801,20
9	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ	P4-3.0GHz; 1000 RAM; 120 GB; CD-RW; 19" Monitor ;Printer	Mỹ	2005	2006	5.949,87
10	Hệ thống phân tích Gel điện di 2 chiều Bio Rad	Buồng tối HT làm lạnh Hệ điều hành & các phần mềm phân tích gel	Mỹ	2006	2007	1.018,81
11	Automated liquid-liquid extra (Thiết bị trích ly lỏng lỏng)	Trích ly lỏng-lỏng	Mỹ	2006	2007	1.015,47
12	Radiation Heat Transfer Unit TSTCC (Mô hình hệ thống bức xạ)	Mô hình HT bức xạ/A set of equipment	Tây Ban Nha	2006	2007	1.237,29
13	Microware Vacuum Dryer (Thiết bị sấy bằng vi sóng)	TB sấy bằng vi sóng 2450Mhz	Đức	2006	2007	1.249,67

TT	Tên trang thiết bị	Mã/ Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
14	Hệ thống Microarray Bio Rad	Máy tính IBM Lenovo M55E Monitor LCD 17" Máy in HP 1160	Mỹ	2007	2008	1.306,80
15	Máy phân tích đa bội thể tự động PA Partec	Hệ thống chiếu sáng HBO Hệ thống đo nồng độ Hệ thống đo dòng chảy Màn hình LCD cỡ lớn Máy tính cá nhân (xách tay)	Denmark	2007	2008	1.617,00
16	Hệ thống sản xuất bia dạng Pilot có tự động 1 phần	1 HT nghiền malt 4 trục; 1,5KW; 380V; 200kg/giờ 1 HT nấu bia 1 HT nước nóng lạnh 1 HT lên men & chứa bia thành phẩm 1HT làm lạnh cộn; 1 HT CIP; 1HT bảo quản men; 1 máy lọc trong bia; 1 HT chiết rót & đóng nút tự động 700 lít/giờ; 3 Tank bia nhà hàng có ht lạnh độc lập	Việt Nam	2007	2008	2.473,98
17	Máy đo lưu biến ngẫu lực trộn	5 modul (truyền động; trộn; P4-80G.	Đức	2007	2008	1.084,65
18	Điện tử công suất & Kỹ thuật truyền động	(Bao gồm 35 modul)	Đức	2007	2008	1.157,00
19	Máy phân tích trọng lượng theo n	TG 209 F3 Tarsus	Đức	2008	2009	1.164,25
20	Máy Quang phổ ICP-OES GENESIS	230V/50-60 Hz; 2 chai Argon	Đức	2008	2009	1.313,19
21	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử iCE3500	Atomic absorption Spectroscopy iCE3500	UK	2009	2010	1.274,35
22	Máy sắc ký khối phổ GCMS-QP2010	GCMS-QP2010 plus Shimadzu	Nhật Bản	2009	2010	1.646,09
23	Máy Quang phổ hồng ngoại biến đổi	Fourier Transform Infrared-FTIR	Mỹ	2009	2010	1.855,80
24	Sắc ký lỏng hiệu năng cao Thermo	Bơm; đầu dò; máy tính; máy in;	Mỹ	2010	2011	1.098,50

TT	Tên trang thiết bị	Mã/ Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
		Phần mềm				
25	Sắc ký khí GC-MS Thermo Scientific	Bơm;Đầu dò; máy tính; in màu; K phổ	Mỹ	2010	2011	2.798,50
26	Hệ thống Sắc ký lỏng U-3000 HPLC (12modul)	Bơm cao áp; khử khí; trộn áp suất; Phần mềm điều khiển	Đức	2011	2012	1.043,17
27	Máy đo khí thải nhà kính/gia súc	Benchtop Package LGR Greenhous	Mỹ	2011	2012	2.080,80
28	Hệ thống sắc ký khí TraceGC131	máy; bơm;đầu dò; Máy tính; máy in; Phần mềm điều khiển	Mỹ	2011	2012	2.187,00
29	Thiết Bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD)	Bruker D8 ADVANCE + Máy tính + Máy in	Đức	2012	2013	5.500,00
30	HT q/phổ hấp thụ ng/tử SHIMADZ	AA-7000;gồm 7modul và phần mềm	Nhật Bản	2013	2014	1.134,00
	Cộng					56.920,58

Bảng 3: DANH MỤC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÁC CẤP ĐANG THỰC HIỆN

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
Đề tài cấp Nhà nước			
1	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ plasma lạnh để xử lý nước sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản vùng Tây Nam Bộ	Nguyễn Văn Dũng	01/2016 – 12/2017
2	Ứng dụng và nghiên cứu hoàn thiện một số giải pháp kỹ thuật trong tổ chức sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá tra vùng Tây Nam Bộ	Nguyễn Thanh Phương	10/2017 – 01/2020
3	Đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ dọc cửa sông Cửu Long	Trần Đắc Định	10/2017 – 01/2020
4	Giải pháp cân bằng nhu cầu thị trường, phát triển bền vững các chuỗi ngành hàng lúa gạo	Nguyễn Văn Sánh	06/2017 – 12/2018
5	Phân tích chuỗi giá trị ngành hàng tôm và xây dựng mô hình nuôi tôm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho vùng Tây Nam Bộ	Nguyễn Phú Sơn	04/2017 – 11/2019
6	Cải thiện chuỗi giá trị nấm rơm ở đồng bằng sông Cửu Long	Võ Thành Danh	01/2017 – 08/2019
7	Xây dựng chuỗi giá trị xoài Việt Nam phục vụ thị trường trong nước và các thị trường xuất khẩu chủ lực	Trần Văn Hâu	10/2017 – 12/2019
Đề tài cấp Bộ			
1	Thuật toán hiệu quả cho bài toán vị trí ngược	Nguyễn Trung Kiên	04/2017-04/2019
2	Khảo sát sự phụ thuộc vào nhiệt độ và áp suất của cấu trúc và các tính chất nhiệt độ học của silicene lỏng và vô định hình bằng phương pháp Động lực học phân tử	Huỳnh Anh Huy	04/2017-04/2019
3	Nano tấm Pd/M (M = Au, Pt) mới lạ với tính chất quang và hoạt tính xúc tác cao	Trần Thị Bích Quyên	04/2017-04/2019
4	Nghiên cứu sự phân bố, nơi ở, dinh dưỡng và sinh thái học sinh sản của cá thòi lòi nước ngọt <i>Periophthalmodon septemradiatus</i> ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	Đinh Minh Quang	04/2017-04/2019

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
5	Đo lường và giải thích thực hàng quản lý trong doanh nghiệp Việt Nam: trường hợp của doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Tuấn Kiệt	07/2017-07/2019
6	Khả năng thâm nhập tài sản địa phương, hồi lộ và đổi mới sản phẩm của công ty con thuộc công ty đa quốc gia tại Việt Nam	Võ Văn Dứt	05/2017-05/2019
7	The resilience and sustainability of the Mekong delta to changes in water and sediment fluxes (RAMESES) - Khả năng phục hồi và tính bền vững của đồng bằng sông Cửu Long dưới tác động của thay đổi dòng chảy lưu lượng và bùn cát	PGS.TS. Văn Phạm Đăng Trí	11/2017-04/2020
8	Nghiên cứu các đặc tính vật lý quan trọng của hệ thấp triều tạo bởi vật liệu Graphene bằng phương pháp nguyên lý ban đầu	PGS.TS. Nguyễn Thành Tiên	12/2017-12/2019
9	Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất của bột huỳnh quang phát ánh sáng trắng trên cơ sở TiO ₂ , ZnO và SnO ₂ pha tạp Eu và Mn	TS. Nguyễn Trí Tuấn	08/2018-08/2021
10	Điều khiển chủ động cho cần cầu container hoạt động trên biển	PGS.TS. Ngô Quang Hiếu	08/2018-08/2020
11	Dầu ăn và tannin cô đặc làm phụ gia thức ăn để cải thiện các acid béo có lợi trong sữa và giảm sinh khí methane ở bò sữa và dê sữa	TS. Lâm Phước Thành	10/2018-10/2021
12	Tổng hợp dẫn xuất benzimidazole có hoạt tính ức chế polymerase và protease ứng dụng trong điều trị Zika và viêm gan siêu vi B	PGS.TS. Bùi Thị Bửu Huệ	12/2018-12/2021
13	Nghiên cứu đa dạng và quan hệ phát sinh loài của giun đất ở vùng Đông Nam Bộ (Việt Nam) bằng dẫn liệu hình thái và sinh học phân tử	PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng	12/2018-12/2021
14	Nghiên cứu chế tạo vật liệu khung tương hợp sinh học từ polymer tự nhiên có khả năng thay thế và tái tạo xương	Hồ Quốc Phong	01/2017-06/2019
15	Đánh giá tiềm năng khai thác và phát triển một số sản phẩm lâm sản ngoài gỗ ở Đồng bằng Sông Cửu Long	Phạm Thanh Vũ	01/2017-04/2019
16	Nghiên cứu đa dạng di truyền và đặc điểm sinh học sinh sản cá Bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>), và cá Tra bần (<i>Pangasius mekongensis</i>)	Dương Thúy Yên	01/2017-06/2019
17	Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng của lươn (<i>Monopterus albus</i> , Zwiw 1793) và thử nghiệm ương giống lươn bằng thức ăn chế biến	Trần Thị Thanh Hiền	01/2017-06/2019
18	Thu thập, bảo tồn và đánh giá một số đặc điểm di	Trần Hữu Phúc	06/2017-12/2019

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
	truyền của tập đoàn 300 giống lúa mùa vùng Bán đảo Cà Mau		
19	Nghiên cứu, ứng dụng xạ khuẩn trong quản lý nấm <i>Fusarium solani</i> gây bệnh vàng lá - thối rễ cây có múi ở Đồng bằng Sông Cửu Long	Lê Minh Tường	01/2017-06/2019
20	Nghiên cứu khả năng kháng nấm bệnh thực vật của một số thành phần hóa học chiết suất từ hai loài địa y <i>Dirinaria applanata</i> và <i>Parmotrema tinctorum</i>	Nguyễn Trọng Tuấn	01/2017-06/2019
21	Nghiên cứu mối quan hệ giữa hệ thống phân loại đất WRB với hệ thống phân loại độ phì nhiêu đất FCC làm cơ sở thành lập bản đồ độ phì nhiêu đất tỉnh An Giang	Lê Văn Khoa	01/2017-06/2019
22	Nghiên cứu chế tạo màng nano Chitosan/Ag và thử hoạt tính kháng khuẩn của chúng trên vi khuẩn <i>S. aureus</i> và <i>E. Coli</i>	Trần Thị Bích Quyên	01/2017-06/2019
23	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quyết định mua sản phẩm thịt heo an toàn ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	Huỳnh Việt Khải	01/2017-01/2019
24	Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu cho hộ dân ở ven biển Đồng bằng Sông Cửu Long	Nguyễn Duy Cần	01/2017-07/2019
25	Xây dựng mô hình lý thuyết về khởi nghiệp và giải pháp tăng cường hoạt động khởi nghiệp cho vùng ĐBSCL	Phan Anh Tú	01/2018-06/2020
26	Nghiên cứu phân lập, tuyển chọn và đánh giá hiệu quả của thực khuẩn thể trong việc phòng trị bệnh ở gà do <i>E. coli</i> gây ra	Nguyễn Trọng Ngử	01/2018-12/2019
27	Nghiên cứu mô hình nuôi thủy sản cho vùng ruộng muối ven biển Đồng bằng sông Cửu Long để thích ứng với biến đổi khí hậu	Huỳnh Thanh Tới	01/2018-12/2019
Đề tài cấp địa phương			
1	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý, sử dụng bền vững đất nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	Võ Quang Minh	01/2018-12/2020
2	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để xây dựng mô hình nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh tế nhãn Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Trần Văn Hâu	01/2018-11/2020
3	Xây dựng mô hình nuôiẾch Thái Lan (<i>Rana tigrina</i>) kết hợp với Cá Trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>) trong ao tại quận Cái Răng, TP.Cần Thơ	Nguyễn Văn Triều	01/2018-01/2019
4	Xây dựng mô hình nuôi thương phẩm cá heo	Nguyễn Thanh	01/2018-10/2019

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
	(Yasuhikotakia modesta Bleeker, 1865) tại quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ	Hiệu	
5	Sàng lọc, tuyển chọn các cây dược liệu có tại tỉnh An Giang đáp ứng sinh học bảo vệ gan, kháng ung thư, hỗ trợ điều trị đái tháo đường	Đái Thị Xuân Trang	04/2018-04/2021
6	Nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất thâm canh và sơ chế, bảo quản khoai môn đạt hiệu quả kinh tế cao tại huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	Lê Văn Hòa	02/2018-01/2021
7	Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu y tế cộng đồng tỉnh An Giang	Trương Quốc Định	04/2018-09/2019
8	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình chế biến và bảo quản thực phẩm chức năng bột gạo mầm	Nguyễn Công Hà	05/2018-04/2020
9	Giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị Cua biển và Chuối Cà Mau	Nguyễn Hữu Tâm	05/2018-04/2020
10	Ứng dụng công nghệ tuần hoàn nước nuôi thâm canh lươn đồng tại thành phố Cần Thơ	Phạm Thanh Liêm	06/2018-05/2020
11	Hiện trạng đặc điểm phân bố động vật đáy và trầm tích trong thủy vực sông Hậu (đoạn qua thị trấn Mái Dầm), huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Văn Công	05/2018-09/2019
12	Bảo tồn đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Tràm Chim thích ứng với biến đổi khí hậu	Dương Văn Ni	05/2018-04/2021
13	Phân tách, định danh và đánh giá hoạt tính kháng cỏ dại của các hợp chất hóa học trong cây mai dương	Đỗ Tấn Khang	09/2018-08/2020
14	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ nuôi tôm càng xanh thích ứng biến đổi khí hậu trong ruộng vườn dừa ở huyện Trà Ôn tỉnh Vĩnh Long	Dương Nhật Long	05/2018-02/2020
15	Nghiên cứu khả năng sản xuất của giống Cao lương N01 tại Đồng bằng sông Cửu Long	Trần Kim Tính	09/2018-09/2023
16	Xác định nguyên nhân tôm vằn mang và biện pháp phòng trị	Đặng Thị Hoàng Oanh	09/2018-09/2019
17	Xây dựng mô hình sinh học xử lý chất thải chăn nuôi quy mô nông hộ trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Bùi Thị Nga	09/2018-12/2018
18	Quy hoạch, lập bản đồ, phân tích chất lượng hóa, lý tính các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất chất lượng cao định kỳ 10 năm trên địa bàn thành phố Vị Thanh	Trần Văn Dũng	10/2018-02/2019
19	Xây dựng và phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới ở tỉnh Vĩnh Long	Võ Hồng Tú	11/2018-10/2021
20	Nghiên cứu xây dựng mô hình đất ngập nước nhân tạo thay thế mô hình 3 vụ lúa trong vùng đe dọa khép kín tỉnh An Giang	Nguyễn Hữu Chiêm	11/2018-11/2021

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
21	Xây dựng mô hình sản xuất nhãn Edor theo tiêu chuẩn VietGap tại quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Trần Văn Hâu	09/2018-08/2021
22	Xây dựng mô hình Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới của huyện cung ứng dịch vụ kết hợp sản xuất nông nghiệp huyện Vĩnh Thạnh	Nguyễn Phú Sơn	05/2018-05/2020
23	Chuỗi giá trị măng cầu ta Vĩnh Châu	Huỳnh Trường Huy	09/2018-11/2020
24	Nghiên cứu hệ thống hóa các mô hình canh tác trên khu vực lúa tôm ĐBSCL	Châu Minh Khôi	01/2018-02/2018
25	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Thùy Trang	12/2018-05/2020

Bảng 4: DANH MỤC ĐỀ TÀI HỢP TÁC QUỐC TẾ TRIỂN KHAI TỪ NĂM 2016-2022

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
1	Hệ thống thông tin viễn thám và bảo hiểm cây trồng tại các nước có kinh tế mới nổi, giai đoạn mở rộng tại Việt Nam (dự án RIICE)	GS. TS. Võ Quang Minh	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	1/4/2015 - 01/04/2017	Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụ y (SDC)
2	Nghiên cứu khảo sát và đánh giá hiện trạng mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến tại Irrawaddy, Myanmar	GS. TS. Trần Ngọc Hải	Khoa Thủy sản	2/2/2015 - 02/03/2016	Công ty TEXCHEM FOOD, Malaysia
3	Tư vấn độ mặn kịp thời cho nông dân trồng lúa (SALTS)	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	1/1/2016 - 31/12/2016	IRRI, Philippines
4	Mở rộng giáo dục Công tác Xã hội chuyên nghiệp	TS. Trần Thị Phụng Hà	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/3/2016 - 31/03/2017	Đại học Washington, Hoa Kỳ
5	Xây dựng hệ thống học phần chuẩn châu Âu về năng lượng tái tạo (ECO RED)	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	Khoa Công nghệ	1/1/2016 - 01/12/2018	Trường Đại học Roma, Ý
6	Tăng cường năng lực nghiên cứu và cải tiến cấp quốc gia tại Việt Nam (ENHANCE)	TS. Thái Công Dân	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/2/2016 - 01/10/2018	Đại học Alicante, Tây Ban Nha
7	Nghiên cứu xử lý chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi thành năng lượng điện thông qua pin nhiên liệu rắn thể hệ mới – góp phần phát triển bền vững vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (SATREP)	PGS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương	Khoa Thủy sản	1/10/2015 - 01/09/2020	Trường Đại học Kyushu, Nhật Bản
8	Số hoá di sản văn hoá phi vật thể Đông Nam Á bằng các kỹ thuật hoạt hình dựa trên dữ liệu hỗn tạp cao chiều (AniAge)	TS. Nguyễn Hữu Hòa	Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông	1/1/2016 - 01/01/2020	Chương trình Horizon, Ủy ban Châu Âu

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
9	Phân tích kinh tế và nhu cầu cơ giới hóa trong sản xuất các nông sản xoài, bắp lai, đậu nành và mè ở ĐBSCL	TS. Lê Cảnh Dũng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/5/2016 - 01/03/2017	Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Yanmar (YARI), Nhật Bản
10	Đánh giá tác động xây dựng năng lực dài hạn: Phân tích sơ bộ từ kinh nghiệm của dự án Aquafish (Aquafish-PCIA)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/10/2015 - 01/12/2017	Trường Đại học Connecticut, Hoa Kỳ
11	Đánh giá hiệu quả của N-butyl thiophosphoric triamide (NBPT) và dicyadimide (DCD) lên chuyển hóa của Urea-N"	TS. Dương Minh Viễn	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/9/2016 - 30/11/2016	Công ty Solvay, Singapore
12	Đánh giá ảnh hưởng của sản phẩm LP20 lên khả năng tăng trưởng và chất lượng tôm thẻ chân trắng ở giai đoạn ấu trùng và giống	PGS. TS. Phạm Minh Đức	Khoa Thủy sản	1/9/2016 - 01/12/2017	Công ty House Wellness Foods, Nhật Bản
13	"Xây dựng khẩu phần hỗn hợp hoàn chỉnh được lên men (Fermented Total Mixed Ration - FTMR) và ảnh hưởng của FTMR đến khả năng sinh trưởng và năng suất của bò từ nguồn nguyên liệu sẵn có tại tỉnh Trà Vinh trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu	TS. Hồ Thanh Thâm	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/9/2016 - 01/02/2018	Quỹ Phát triển Nông nghiệp quốc tế (IFAD)
14	Cải thiện an ninh sản phẩm thủy sản, dinh dưỡng gia đình và thương mại thông qua nuôi trồng thủy sản bền vững tại Campuchia và Việt Nam (Aquafish-Snakehead)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/10/2015 - 01/12/2017	Trường Đại học Connecticut, Hoa Kỳ
15	Quản lý nước và mặn để cải thiện sản xuất nông nghiệp	TS. Đặng Kiều Nhân	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/10/2016 - 01/03/2018	Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
					và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO)
16	Đào tạo nâng cao năng lực và nghiên cứu hoàn thiện quy trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Thành phố Cần Thơ	PGS. TS. Phan Trung Hiền	Khoa Luật	1/11/2016 - 01/03/2018	Tổ chức Land Equity International Pty, Ltd. (LEI), đại diện cho Tổ chức Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ (SDC) và Tổ chức Bảo tồn Đời sống Hoang dã (trong Hợp phần Dự án Quản trị đất đai vùng Mekong (MRLG))
17	Nghiên cứu tái sử dụng bã cà phê sau khi sử dụng làm phân bón hữu cơ sạch cho canh tác nông nghiệp hữu cơ tại ĐBSCL	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	15/02/2016 - 01/11/2017	The World Academy of Sciences (TWAS)
18	Gieo trồng đa dạng - Thu hoạch an toàn (SDHS)	TS. Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/4/2016 - 30/03/2017	SEARICE, Philippines
19	Nghiên cứu giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng cách bổ sung dầu dừa trong phân của dê nuôi ở Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Thị Kim Đông	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
20	Ảnh hưởng của hành lá (<i>Allium fistulosum</i> L.) trong khẩu phần lên hiệu suất đáp ứng miễn dịch của gà địa phương và hoạt tính kháng khuẩn của chiết xuất hành lá	Bùi Thị Lê Minh	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
21	Ảnh hưởng của bổ sung cám với lục bình và phụ phẩm cá Tra lên năng suất tăng trưởng của ngỗng	TS. Phạm Tấn Nhã	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
22	Sử dụng bắp ủ chua làm nguồn thức ăn cho bò thịt trong cộng đồng dân tộc Khmer	TS. Hồ Thanh Thâm	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
23	Nghiên cứu xử lý protein thủy phân từ nước thải phụ phẩm cá Tra để tối ưu hoá năng suất và khẩu phần của gà ở nông hộ vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Thị Thủy	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
24	Sử dụng hèm rượu thay thế một phần khẩu phần của gà địa phương đang tăng trưởng	PGS. TS. Bùi Xuân Mến	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
25	Ảnh hưởng của bổ sung probiotic lên năng suất tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn và hiệu quả kinh tế của heo cai sữa ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Thị Mến	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
26	Hệ thống canh tác cải thiện độ phì nhiêu đất cho sản xuất lúa bền vững vùng ĐBSCL, Việt Nam (VLIR-TEAM)	PGS. TS. Võ Quang Minh	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2016 - 1/1/2019	Đại học Ghent, Bỉ
27	Phát triển các kỹ thuật giúp giảm phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp tại ĐBSCL	PGS. TS. Nguyễn Hữu Chiêm	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2016 - 1/1/2020	JIRCAS, Nhật Bản
28	Quy hoạch sử dụng đất thích ứng với biến đổi khí hậu và khả năng phục hồi cấp nông hộ, tỉnh Bạc Liêu	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	15/11/2016 - 30/11/2017	CCAFS-SEA, Philippines
29	Nâng cao chất lượng nuôi tôm ở mô hình nhỏ lẻ ở miền Nam, Việt Nam	PGS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương	Khoa Thủy sản	1/10/2016 - 1/3/2017	Trường Đại học Tokyo, Nhật Bản
30	Sử dụng công nghệ enzym trong khẩu phần ăn của cá điêu hồng lai	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/1/2017 - 30/10/2017	Kerry Ingredients and Flavours Ltd., Ireland
31	Dự án thử nghiệm quy hoạch không gian vùng	TS. Võ Quốc Tuấn	Khoa Môi trường & Tài	1/5/2016 - 1/3/2017	Chương trình Môi trường Liên hợp

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	ven biển dựa vào hệ sinh thái tại Cà Mau, Việt Nam		nguyên Thiên nhiên		quốc (UNEP), Thái Lan
32	Nghiên cứu khoa học, dịch tài liệu, và hội thảo khoa học về kinh tế tài nguyên và môi trường do tổ chức Kinh tế và Môi trường Đông Nam Á	PGS. TS. Võ Thành Danh	Khoa Kinh tế	1/3/2015 - 31/7/2017	EEPSEA – WorldFish, Philippines
33	Các lựa chọn nước uống trong bối cảnh ô nhiễm thạch tín ở ĐBSCL	PGS. TS. Võ Thành Danh	Khoa Kinh tế	1/6/2015 - 1/6/2017	EEPSEA – WorldFish, Philippines
34	Hướng đến sự bền vững trong sản xuất giống cá tra: tiếp cận theo phương pháp chọn lọc	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương	Khoa Thủy sản	1/7/2017 - 1/6/2022	The University of Liege, Bỉ
35	Nghiên cứu hiệu quả của phân Poly4 đối với đặc tính hóa học và sinh học đất và năng suất lúa ở Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Châu Minh Khôi	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	16/5/2017 - 31/5/2018	Công ty Sirius Minerals Plc, Anh
36	Gieo trồng đa dạng - Thu hoạch an toàn (SDHS)	TS. Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/4/2017 - 30/3/2018	SEARICE, Philippines
37	Mạng lưới quốc tế hỗ trợ nâng cao năng lực chuyển giao công nghệ và tri thức tại Việt Nam	PGS. TS. Lê Việt Dũng	Trường Đại học Cần Thơ	1/5/2017 - 1/10/2019	Trường Đại học Brussel, Bỉ
38	Khảo sát phù sa sông Mekong năm 2017	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/5/2017 - 1/12/2017	Viện nghiên cứu Hải dương học - Wood Hole Oceanographic Institution, Hoa Kỳ
39	Hạn hán và lũ lụt trong điều kiện khí hậu thay đổi - một lộ trình bình thường mới và thích nghi cho lưu vực Lancang-Mekong	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/6/2017 - 1/6/2018	Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khô hạn thịnh vượng chung Úc (CSIRO)
40	Chiến lược truyền thông và quảng bá thông tin của kế hoạch	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	30/1/2017 - 30/1/2018	Quỹ Stichting IHE Delft, Hà Lan

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	Đồng bằng sông Cửu Long				
41	Quản lý hệ thống số liệu và phổ biến kết quả nghiên cứu (AquaFish-Data)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/4/2017 - 1/2/2018	Trường Đại học Connecticut, Hoa Kỳ
42	Phát triển chương trình đào tạo về an toàn môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học ở Đông Nam Á (CONSEA)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương	Khoa Thủy sản	1/1/2017 - 1/12/2019	Trường Đại học Toulouse III Paul Sabatier, Pháp
43	Lập kế hoạch sử dụng đất để đạt được các mục tiêu Aichi và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu tại tỉnh Đồng Tháp	TS. Dương Văn Ni	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	7/9/2017 - 30/3/2018	Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN)
	Bảo quản sấu riêng tươi	Tổng Thị Ánh Ngọc	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/12/2017 - 1/1/2018	Công ty Tupperware, Bỉ
44	Nâng cao tính bền vững của hệ thống tôm - lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam (giai đoạn 2)	PGS. TS. Châu Minh Khôi	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/6/2017 - 31/10/2019	ACIAR, Úc
45	Ảnh hưởng của LP20 lên khả năng đề kháng bệnh streptococcosis của cá điêu hồng	PGS. TS. Trần Thị Tuyết Hoa	Khoa Thủy sản	1/11/2017 - 1/8/2018	House Wellness Foods Corporation, Nhật Bản
46	Nghiên cứu tận dụng nguồn phế phẩm glycerol trong quá trình sản xuất biodiesel	PGS. TS. Bùi Thị Bửu Huệ	Khoa Khoa học Tự nhiên	13/10/2015 - 31/3/2017	Osaka Prefecture University, Nhật Bản
47	Thích ứng và đổi mới sáng tạo của nghề nuôi thủy sản vùng Mekong (Aquadapt-Mekong)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương	Khoa Thủy sản	1/10/2017 - 1/9/2020	IDRC, Canada
48	Đánh giá tính khả thi của quy hoạch sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu tại huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	Lý Văn Lợi	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	15/1/2018 - 15/1/2019	Global Greengrants Fund, Hoa Kỳ
49	Khảo sát phù sa sông Mekong năm 2018	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/2/2018 - 1/12/2018	Viện nghiên cứu Hải dương học - Wood Hole Oceanographic Institution, Hoa Kỳ

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
					Kỳ
50	Đánh giá an toàn vệ sinh thực phẩm đường phố tại thành phố Cần Thơ	Tổng Thị Ánh Ngọc	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/1/2018 - 1/6/2019	Quỹ Khoa học quốc tế (IFS), Thụy Điển
51	Nghiên cứu khía cạnh xã hội ở các khu tái định cư do biến đổi khí hậu ở ĐBSCL, Việt Nam	TS. Trần Thị Phụng Hà	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/3/2018 - 1/12/2019	Trường Đại học Macquarie, Sydney, Úc
52	Phát triển các giải pháp khí sinh học bền vững từ sinh khối ở ĐBSCL, Việt Nam: Các lựa chọn và trở ngại cho việc làm tăng sử dụng sinh khối của nông dân và nông hộ nhằm giảm phát thải khí nhà kính và chi phí năng lượng	TS. Ngô Thị Thanh Trúc	Khoa Kinh tế	1/11/2017 - 31/3/2019	SEARCA, Philippines
53	Ảnh hưởng bổ sung LP20 vào thức ăn lên tăng trưởng và chất lượng cá tra giống nuôi trong hệ thống tuần hoàn	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/5/2018 - 1/12/2018	Công ty House Wellness Foods, Nhật Bản
54	Ảnh hưởng bổ sung LP20 vào thức ăn lên tăng trưởng và chất lượng cá trê giống nuôi trong hệ thống tuần hoàn	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/5/2018 - 1/12/2018	Công ty House Wellness Foods, Nhật Bản
55	Phát triển chương trình đào tạo về đảm bảo dinh dưỡng và phát triển thủy sản bền vững (SSNS)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương	Khoa Thủy sản	1/11/2017 - 1/11/2020	Viện Kỹ thuật Châu Á (AIT), Thái Lan
56	Đánh giá ảnh hưởng của tảo Isochrysis lên khả năng tăng trưởng và chất lượng tôm thẻ chân trắng ở giai đoạn ấu trùng và giống	PGS. TS. Nguyễn Văn Hòa	Khoa Thủy sản	1/5/2018 - 1/7/2018	Công ty Proviron G. Gilliotstraat, Bỉ
57	Đánh giá hiệu quả của phân bón KC1510-12 trên sinh trưởng và phát triển của cây lúa	PGS. TS. Trần Văn Dũng	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/1/2018 - 1/12/2018	Koppert Biological Systems, Hà Lan

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
58	Đánh giá tác động chính sách đổi mới và chuyển giao kỹ thuật ở các vùng sản xuất lúa không thuận lợi ở Đông Nam Á (Chương trình CURE)	PGS. TS. Võ Thành Danh	Khoa Kinh tế	1/7/2018 - 1/4/2019	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT), Colombia
59	Nghiên cứu bảo tồn nơi ở và nguồn lợi của giống cá thòi lòi Periphthalmodon ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	TS. Đinh Minh Quang	Khoa Sư phạm	1/8/2018 - 1/1/2021	Quỹ Khoa học quốc tế (IFS), Thụy Điển
60	Các vấn đề quan ngại trong dự án hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé tại Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Anh Tuấn	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/7/2018 - 1/9/2018	Trung tâm Bảo tồn và phát triển tài nguyên nước (WARECOD) và Oxfam
61	Hỗ trợ xây dựng chiến lược thích ứng biến đổi khí hậu ở thành phố Cần Thơ, Việt Nam	PGS. TS. Lê Anh Tuấn	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	13/8/2018 - 30/9/2018	Viện Môi trường Hàn Quốc (KEI), Hàn Quốc
62	Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu: Đánh giá có sự tham gia về mối liên hệ hoang dại cây trồng chuyển vào nguồn gen cây lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	TS. Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/5/2018 - 1/12/2020	Tổ chức Bảo trợ đa dạng cây trồng toàn cầu (Crop Trust), Đức
63	Nghiên cứu đậu nành lên men làm thức ăn cho nuôi cá lóc thương phẩm (dự án CJ-FSM cá lóc)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/8/2018 - 1/8/2019	Công ty CJ CheilJedang Corporation, Hàn Quốc
64	Tối ưu mô phỏng thử nghiệm cho các hệ thống hỗ trợ lái xe tiên tiến bằng phương pháp Monte Carlo và lấy mẫu Gibbs	Thầy Trần Văn Lý	Khoa Khoa học Tự nhiên	1/9/2018 - 1/3/2019	ARMINES, Pháp
65	Ảnh hưởng của bổ sung bột thịt vụn cá Tra thủy phân và men vi sinh và acid hữu cơ trong khẩu phần lên năng suất sinh	Cô Nguyễn Thị Thủy	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/3/2018 - 1/12/2018	MEKARN, Thụy Điển

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	trưởng và sức khỏe của heo con sau cai sữa ở ĐBSCL Việt Nam				
66	Gieo trồng đa dạng - Thu hoạch an toàn (SDHS)	TS. Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/4/2018 - 30/12/2018	SEARICE, Philippines
67	Không gian sáng chế Đại Học Cần Thơ	GS. Hà Thanh Toàn	Trường Đại học Cần Thơ	1/6/2018 - 1/4/2019	Trường Đại học Bang Arizona, Hoa Kỳ

2.5. Tổ chức tuyển sinh: tổ chức 2 lần trong năm vào tháng 5 và tháng 10.

2.6. Chính sách ưu tiên: ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định của Bộ.

2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Mức học phí năm học 2020-2021 là:

- Nhóm ngành 1: 24.500.000đ/năm, 815.000đ/tín chỉ;
- Nhóm ngành 2: 29.250.000đ/năm, 975.000đ/tín chỉ;
- Học phí thu theo từng năm học; quá thời hạn đào tạo mà NCS chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn. Các chi phí liên quan đến hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ do Nhà trường chi trả.
- NCS thực hiện nghiên cứu kết hợp trong các dự án sẽ được hỗ trợ kinh phí của dự án tùy theo từng dự án cụ thể.

2.8. Các nội dung khác

2.8.1. Danh mục ngành phù hợp:

STT	Chuyên ngành tuyển	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành cao học phải học học phần bổ sung
		Đại học	Cao học	
1	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Công nghệ thông tin, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật máy tính, An toàn thông tin. Các ngành khác do hội đồng tuyển sinh quyết định.
2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật rada - dẫn đường, Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật y sinh; Các ngành khác do Hội đồng tuyển sinh quyết định
3	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh doanh quốc tế; Tài chính - Ngân hàng; Kinh tế nông nghiệp; Kế toán; Kinh tế học, Quản trị nhân lực, Quản lý kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Bảo hiểm, Khoa học quản lý
4	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng/Tài chính doanh nghiệp.	Bảo hiểm, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh thương mại, Kinh tế học, Kinh tế quốc tế, Kinh tế nông nghiệp, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
5	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh;, Tài chính - ngân hàng; Kế toán, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế quốc tế, Quản trị nhân lực, Kinh tế học. Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Kinh tế phát triển, Quản lý kinh tế, Bảo hiểm; Kinh tế đầu tư; Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị văn phòng; Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý công nghiệp, Quản lý năng lượng, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kinh tế xây dựng, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý thủy sản, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ
6	Hóa hữu cơ	Hóa học	Hóa hữu cơ	Hóa vô cơ, Hóa phân tích, Hóa lý thuyết và hóa lý, Hóa môi trường, Khoa học vật liệu, Hóa học, Kỹ thuật Hóa học, Khoa học môi trường, Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Hóa học, Sinh học thực nghiệm, Hóa sinh học, Công nghệ sinh học; Kỹ thuật y sinh, Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật môi trường; Công nghệ thực phẩm; Khoa học y sinh, Dược lý và độc chất, Công nghệ

STT	Chuyên ngành tuyển	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành cao học phải học học phần bổ sung
		Đại học	Cao học	
				được phẩm và bào chế thuốc, Hóa dược, Dược liệu - Dược học cổ truyền, Hóa sinh dược, Kiểm nghiệm thuốc và độc chất, Dinh dưỡng
7	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý học	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Thiên văn học (8440101), Vật lý chất rắn (8440104), Vật lý vô tuyến và điện tử (8440105), Vật lý nguyên tử (8440106), Vật lý địa cầu (8440111), Hóa lý thuyết và hóa lý (8440119), Khoa học vật liệu (8440122), Cơ học (8440109), Quang học (8440110), Vật lý kỹ thuật (8520401)
8	Môi trường đất và nước	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	Khoa học đất; Kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Sinh thái học; Kỹ thuật tài nguyên nước; Quản lý đất đai; Công nghệ sinh học; Các trường hợp cụ thể khác sẽ được xét duyệt bởi hội đồng tuyển sinh
9	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Khoa học đất; Quản lý tài nguyên và môi trường; Các ngành khác có chương trình đào tạo ở trình độ thạc sĩ khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tín chỉ
10	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Khoa học cây trồng, Phát triển nông thôn, Di truyền và chọn giống cây trồng, Khoa học đất, Hệ thống nông nghiệp
11	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Thú y, Phát triển nông thôn
12	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật; Di truyền và chọn giống cây trồng; Khoa học đất
13	Khoa học đất	Khoa học đất	Khoa học đất	Khoa học cây trồng, Quản lý đất đai, Hệ thống nông nghiệp, Bảo vệ thực vật, Khoa học môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường
14	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y	Thú y	Chăn nuôi; Bệnh học thủy sản
15	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch; Công nghệ chế biến thủy sản ; các ngành khác theo quyết định của hội đồng tuyển sinh
16	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản, Quản lý thủy sản, Phát triển nông thôn; Các ngành khác theo quyết định của hội đồng tuyển sinh
17	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	Khoa học cây trồng, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Khoa học đất, Hệ thống nông nghiệp, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý kinh tế
18	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Nhân chủng học, Động vật học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Sinh thái học, Di truyền học, Vi sinh vật học, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch và các ngành khác theo quyết định của Hội đồng tuyển sinh
19	Vi sinh vật học	Sinh học	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học, Sinh thái học, Thủy

STT	Chuyên ngành tuyển	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành cao học phải học học phần bổ sung
		Đại học	Cao học	
				sinh vật học, Hoá sinh học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Nhân chủng học, Di truyền học, Động vật học, Sinh học

2.8.2. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- a) Đơn xin dự tuyển.
- b) Lý lịch khoa học.
- c) Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp).
- d) Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học quy định tại khoản 2 Điều 5 của TT 07/2017/TT-BGDĐT này và thâm niên công tác (nếu có).
- đ) Đề cương nghiên cứu.
- e) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.
- g) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê tổng quát về cơ sở vật chất:

STT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Ghi chú
1	Tổng diện tích đất đai	m ²	2.185.369,00	
1.1	Diện tích khu 1	m ²	62.251,50	
1.2	Diện tích khu 2	m ²	809.530,20	
1.3	Diện tích khu 3	m ²	5.527,20	
1.4	Diện tích khu Hoà An	m ²	1.112.901,00	
1.5	Diện tích đất lò gạch Bùng Bình	m ²	23.726,00	
1.6	Diện tích đất Trại thực nghiệm Vĩnh Châu	m ²	171.142,10	
1.7	Diện tích đất Nhà cộng đồng An Bình	m ²	291,00	
2	Giảng đường			
2.1	- Số phòng	phòng	244	
2.2	- Tổng diện tích	m ²	51.422,70	Sàn xây dựng
3	Phòng học máy tính			
3.1	- Số phòng	phòng	41	
3.2	- Tổng diện tích	m ²	2.044,00	Sàn xây dựng
4	Phòng học ngoại ngữ			
4.1	- Số phòng	phòng	04	
4.2	- Tổng diện tích	m ²	180,00	Sàn xây dựng

STT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Ghi chú
5	Diện tích thư viện		12.276,00	Sàn xây dựng
6	Phòng thí nghiệm			
6.1	- Số phòng	phòng	45	
6.2	- Tổng diện tích	m ²	38.436,48	Sàn xây dựng
7	Xưởng thực tập, thực hành			
7.1	- Số phòng	phòng	07	
7.2	- Tổng diện tích	m ²	5.496,00	Sàn xây dựng
8	Ký túc xá			
8.1	- Số phòng	phòng	1.422	
8.2	- Tổng diện tích	m ²	77.259,12	Sàn xây dựng
9	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	m ²	2.960,00	Sàn xây dựng
10	Diện tích hội trường	m ²	5.763,00	Sàn xây dựng
10	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	4.965,00	Sàn xây dựng
11	DT sân vận động và sân TDTT (Khu I: 02 sân cầu lông và 01 sân tennis; Khu II: 03 sân bóng đá, 15 sân bóng chuyền, 02 sân cầu lông, 02 sân tập dụng cụ TDTT ngoài trời)	m ²	50.079,00	Khu Hòa An: 03 sân TDTT ngoài trời, 01 sân bóng đá

3.1.2. Thống kê phòng học:

STT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớp trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	26
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	212
4	Phòng học dưới 50 chỗ	26
5	Phòng học đa phương tiện	08

3.1.3. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

- Sách, tạp chí:

Vùng tri thức		Sách in ấn	
		Nhan	Cuốn
1	Tác phẩm tổng loại	8.697	19.647
2	Triết học	2.370	6.180
3	Tôn giáo	582	1.219
4	Khoa học xã hội	35.552	72.004
5	Ngôn ngữ	10.768	23.717
6	Khoa học tự nhiên	15.186	38.290
7	Khoa học ứng dụng	38.572	90.974
8	Thể thao	2.609	5.432
9	Văn học và Tu từ học	10.580	25.935
10	Lịch sử, địa lý	6.628	13.670
Tổng		131.544	297.068

- Cơ sở dữ liệu trực tuyến truy cập được từ mạng của Trường ĐHCT:

Tên CSDL điện tử	Số lượng	Chủ đề
CAB Direct	500.000	Truy cập hơn 500 ngàn+ bài tạp chí toàn văn các lĩnh vực nông nghiệp, công nghệ sinh học, thủy sản, môi trường, du lịch, kinh tế...và 17eBooks được đăng ký sử dụng
Emerald Emerging Markets Case Studies	800	Truy cập 800+ Case studies là các nghiên cứu trường hợp trong thực tiễn được thẩm định và xuất bản
SpringerLink	3498	Truy cập 3498 tên tạp chí khoa học đa ngành
SpringerLink ebook	869	E-book Lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ xuất bản năm 2013
Ebrary	158.000	E-books đa ngành: công nghệ thông tin, Kinh tế, quản trị kinh doanh, Khoa học xã hội, luật, lịch sử, khoa học tự nhiên.
Tài liệu số tại Trung tâm học liệu	40.196	Khóa luận đại học loại khá giỏi, Luận văn cao học, giáo trình và đề tài nghiên cứu khoa học.
AGORA (FAO)	6.129	Tạp chí khoa học Nông nghiệp, Thực phẩm, Khoa học môi trường, và các lĩnh vực khoa học xã hội có liên quan
HINARI (WHO)	5332	Tạp chí khoa học Y học, Sinh học và các lĩnh vực khoa học xã hội có liên quan
ARDI	10.000 tạp chí	Tạp chí khoa học nguồn mở về phát triển và mới trong nhiều lĩnh vực Khoa học Công nghệ
OARE	5541	Tạp chí khoa học nguồn truy cập mở về lĩnh vực môi trường
GOALI	18000	GOALI (Global Online Access to Legal Information) là nguồn cơ sở dữ liệu truy cập trực tuyến thông tin pháp lý toàn cầu ở các nước đang phát triển.
IMF	18584	Sách điện tử và tạp chí đa lĩnh vực của các quốc gia; và nguồn số liệu báo cáo phát triển kinh tế các nước trên thế giới
IngentaConnect	13000 tạp chí	Cơ sở dữ liệu thư mục Tạp chí khoa học đa ngành và bài tạp chí khoa học từ nguồn truy cập mở đa ngành
Lyell Collection	26000	Bộ sưu tập Lyell Collection là bộ sưu tập điện tử các tạp chí được lưu trữ, Xuất Bản Phẩm Chuyên Biệt và nội dung sách được xuất bản bởi Hiệp hội Geological Society of London. Bộ sưu tập tuyển chọn những tài liệu về ngành Khoa học Đất với chất lượng tốt nhất.
Tạp chí khoa học của Viện CLUTE	15 tạp chí	Kinh Tế, Giáo Dục, Quản Lý và Khoa học Sức khỏe – Truy cập mở
JSTOR	3900	Sách điện tử nguồn mở nhiều chủ đề
Viện xuất bản tài liệu số đa ngành (MDPI)	15 tạp chí	nhiều chủ đề - truy cập mở
Openlibrary	3 triệu	Ebooks truy cập mở đa lĩnh vực

Tên CSDL điện tử	Số lượng	Chủ đề
MIT OpenCourseware Học liệu mở	2400 khóa học	MIT OCW cho phép người dùng tham gia khóa học sẽ biết được Giáo án, Bài giảng, Bài tập, Đề thi, và Thu âm - thu hình. Người dùng có thể tải về làm tư liệu học tập hoặc giảng dạy.
Coursera Học liệu mở	2000 khóa học	Coursera cung cấp các khóa học trực tuyến miễn phí từ các trường đại học hàng đầu như Stanford, Princeton, Universities of Michigan, Pennsylvania...
edX Học liệu mở	1300 khóa học	edX có sự tham gia của hơn 90 trường đại học, học viện hàng đầu trên toàn thế giới nhằm tổ chức các khóa chất lượng cao trong nhiều chuyên ngành cho mọi đối tượng học viên. edX hiện có hơn 1300 khóa học
Openstax Học liệu mở		Giáo trình của Đại học RICE và nhiều trường đại học Mỹ hợp tác hình thành, gồm nhiều lĩnh vực học tập. Phục vụ truy cập mở

3.1.4. Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính,.....: Xem Phụ lục 2

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành: Xem Phụ lục 3

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước:

Trường đã ký hợp tác NCKH và đào tạo với các viện trường, cụ thể: Viện Cây Ăn Quả Miền Nam, Viện Lúa ĐBSCL, Trường ĐH Y Dược Cần Thơ, Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, Trường ĐH Xây Dựng Hà Nội và Trường ĐH Tây Nguyên. Ngoài ra, Trường còn là thành viên của 10 viện trường mạnh về nông nghiệp, hiệp hội các trường đại học kinh tế và thành viên của Câu Lạc Bộ Khoa học - Công nghệ các trường đại học kỹ thuật Việt Nam. Qua đó, làm cho trình độ khoa học kỹ thuật, kỹ năng NCKH, giải quyết các vấn đề thực tiễn của đội ngũ cán bộ NCKH, đào tạo và quản lý của Trường và nông dân trong vùng được nâng cao một cách rõ rệt.

Bên cạnh đó, Trường có nhiều hợp tác nghiên cứu, chuyên giao công nghệ với các công ty, doanh nghiệp, tạo điều kiện nghiên cứu cho hai bên, giải quyết nhiều vấn đề trong vùng ĐBSCL và cả nước:

- Thử nghiệm đánh giá hiệu quả của phân Urea Gold 45R; Nghiên cứu tính chịu mặn bằng sử dụng các chất hữu cơ sinh học- Tập đoàn Lộc Trời;
- Sản xuất Diesel sinh học cho nông dân Đồng bằng sông Cửu Long
- Phát triển sản phẩm chứa hoạt chất sinh học thực vật tự nhiên cho nghề nuôi thủy sản thân thiện với môi trường (AquaBioActive)
- Xây dựng mạng lưới nghiên cứu về tính đa dạng di truyền trên sông Mekong
- Xây dựng hệ thống học phần chuẩn châu Âu về năng lượng tái tạo (ECO RED)
- Nghiên cứu xử lý chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi thành năng lượng điện thông qua pin nhiên liệu rắn thế hệ mới – góp phần phát triển bền vững vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (SATREP)
- Đào tạo nâng cao năng lực và nghiên cứu hoàn thiện quy trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Thành phố Cần Thơ
- Hệ thống canh tác cải thiện độ phì nhiêu đất cho sản xuất lúa bền vững vùng ĐBSCL, Việt Nam (VLIR-TEAM)
- Mạng lưới quốc tế hỗ trợ nâng cao năng lực chuyển giao công nghệ và tri thức tại Việt Nam (VETEC)
- Phát triển chương trình đào tạo về an toàn môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học ở Đông Nam Á (CONSEA)
- Đề án Nông nghiệp Công nghệ cao tại Tp Cần Thơ và tỉnh Kon Tum

3.4. Kiểm định chất lượng

3.4.1. Kiểm định Trường: Trường ĐHCT đã được kiểm định chất lượng năm 2017 và đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành, tỷ lệ

số tiêu chí đạt yêu 86,89%, có giá trị đến ngày 19/05/2023, theo Quyết định số 14/QĐ-TTKĐ ngày 19/05/2018.

3.4.2. Kiểm định chương trình đào tạo:

- Theo chuẩn Quốc tế AUN-QA: đạt 05 chương trình đào tạo (Công nghệ sinh học tiên tiến, Nuôi trồng thủy sản tiên tiến, Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh quốc tế, Công nghệ thông tin);
- Theo chuẩn quốc tế ABET: đánh giá thử 02 chương trình đào tạo (Kỹ thuật Phần mềm, Cơ điện tử);
- Theo chuẩn của Bộ GD&ĐT: đạt 01 chương trình (Sư phạm Vật lý);
- Tổ chức đánh giá nội bộ trong trường theo tiêu chuẩn AUN-QA: 105 lượt chương trình trong giai đoạn 2009-2019.

ICT. **HIỆU TRƯỞNG**
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Trung Tính

Phụ lục 1: Các hướng nghiên cứu

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Bảo vệ thực vật Mã ngành: 9620112	Nghiên cứu sản xuất thuốc diệt cỏ sinh học từ dịch chiết thực vật	TS. Hồ Lệ Thi	1
		Phát triển thuốc trừ sâu thảo mộc	PGS.TS. Trần Văn Hai	1
		Sử dụng vi sinh vật gây bệnh để phòng trừ côn trùng gây hại cây trồng	PGS.TS. Trần Văn Hai	1
		Sinh thái học hóa chất của các loài côn trùng nhiệt đới	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
		Phòng trừ sinh học côn trùng gây hại cây ăn trái	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
		Quản lý bệnh hại cây trồng bằng vi khuẩn vùng rễ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
		Nghiên cứu biện pháp sinh học trong phòng trừ bệnh hại trên cây trồng	TS. Lê Thanh Toàn	1
		Nghiên cứu thực khuẩn thể trong phòng trị bệnh hại vi khuẩn trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
		Nghiên cứu biện pháp phòng trừ tổng hợp đối với các bệnh hại quan trọng trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
		Ứng dụng vi sinh vật có lợi trong quản lý tổng hợp các bệnh hại quan trọng trên cây lúa	PGS.TS. Trần Vũ Phấn	1
		Ứng dụng vi sinh vật có lợi trong quản lý tổng hợp các bệnh hại quan trọng trên cây trồng cạn.	PGS.TS. Trần Vũ Phấn	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong quản lý tác nhân gây bệnh hại cây trồng	PGS.TS. Lê Minh Tường	3
		Nghiên cứu dịch tễ học các tác nhân gây bệnh trên cây trồng	TS. Lê Phước Thạnh	1
		Nghiên cứu biện pháp sinh học trong phòng trừ sâu hại trên cây trồng	TS. Phạm Kim Sơn	1
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi Mã ngành: 9640102	Khảo sát đặc điểm dịch tễ các bệnh truyền nhiễm động vật và khả năng đáp ứng miễn dịch của động vật	PGS.TS. Trần Ngọc Bích	2
		Nghiên cứu bệnh nội khoa động vật	PGS.TS. Trần Ngọc Bích	1
		Nghiên cứu về đặc tính gây bệnh của chủng vi khuẩn <i>Salmonella</i> phổ biến trên vật nuôi ở ĐBSCL	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1
		Nghiên cứu về sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>Salmonella</i> trên gia cầm ở ĐBSCL	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1
		Nghiên cứu về sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> trên gia cầm ở ĐBSCL	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1
		Nghiên cứu về đặc tính gây bệnh của vi khuẩn <i>Riemerella anatipestifer</i> gây bệnh bại huyết trên vịt	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Dịch tễ học bệnh cầu trùng gà tại các tỉnh ĐBSCL và biện pháp khống chế	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hưng	1
		Dịch tễ học bệnh giun tròn ở dê tại các tỉnh ĐBSCL và biện pháp khống chế	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hưng	1
		Nghiên cứu tình hình nhiễm ngoại ký sinh trên chó tại các tỉnh ĐBSCL và biện pháp phòng trừ	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hưng	1
		Nghiên cứu bệnh sản khoa trên bò và biện pháp điều trị	TS. Nguyễn Phúc Khánh	1
		Nghiên cứu bệnh trên động vật do vi rút gây ra	TS. Nguyễn Phúc Khánh	1
		Giám sát sự lưu hành và điều tra dịch tễ một số bệnh truyền lây giữa người và động vật ở ĐBSCL	TS. Nguyễn Thanh Lâm	1
		Sự lưu hành và gene độc lực của các chủng <i>Salmonella</i> gây bệnh truyền lây giữa người và động vật	TS. Nguyễn Khánh Thuận	1
		Sự lưu hành và gene độc lực của các chủng <i>E. coli</i> gây bệnh truyền lây giữa người và động vật	TS. Nguyễn Khánh Thuận	1
3	Chăn nuôi Mã ngành: 9620105	Nghiên cứu sử dụng chất béo và protein trong khẩu phần dê, cừu. Nghiên cứu các mức độ dưỡng chất trong khẩu phần ở bò thịt cao sản. Nghiên cứu các giải pháp dinh dưỡng và thức ăn để giảm sự thải khí gây hiệu ứng nhà kính ở bò.	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	3
		Nghiên cứu sử dụng khẩu phần phối trộn hoàn toàn (Total Mixed Ration, TMR) để nâng cao năng suất của dê, cừu Nghiên cứu các giải pháp dinh dưỡng và thức ăn để giảm sự thải khí gây hiệu ứng nhà kính ở gia súc nhai lại. Nghiên cứu các công nghệ chăn nuôi gia súc nhai lại mới để thích ứng với hạn hán và nhiễm mặn ở ĐBSCL Nghiên cứu mức dưỡng chất hợp lý để nâng cao năng suất dê sữa và dê thịt	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	2
		Ứng dụng các marker phân tử trong chọn và nhân đàn các dòng gà địa phương thích ứng với biến đổi khí hậu	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	2
		Nghiên cứu ứng dụng một số thảo dược trong cải thiện năng suất sinh trưởng và phòng một số bệnh trên gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
		Nghiên cứu các giải pháp nâng cao năng suất và giảm khí thải từ chăn nuôi gia súc	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	2
		Nghiên cứu các giải pháp nâng cao năng	PGS.TS. Đỗ Võ Anh	2

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		suất và giảm khí thải từ chăn nuôi gia súc	Khoa	
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong cải thiện tình trạng dinh dưỡng vật nuôi	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	2
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong cải tiến tiềm năng di truyền nâng cao sức khỏe, năng suất và chất lượng sản phẩm vật nuôi	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2-3
		Phát triển hệ thống chăn nuôi gia súc độc vị theo hướng an toàn sinh học và bảo vệ môi trường	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2-3
		Đánh giá và bảo tồn sự đa dạng di truyền nguồn gen động vật và thực vật (dùng làm thức ăn gia súc)	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2-3
		Sự thích ứng của vật nuôi trong điều kiện biến đổi khí hậu	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa TS. Nguyễn Minh Thông	2
		Quản lý dinh dưỡng và cải tiến năng suất vật nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa PGS.TS. Nguyễn Nhựt Xuân Dung PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ TS. Nguyễn Thị Hồng Nhân	2-3
		Tìm kiếm chỉ thị phân tử hỗ trợ chọn giống vật nuôi có sức tăng trọng, chất lượng thịt và khả năng đáp ứng miễn dịch tốt	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	1
		Đánh giá tiềm năng di truyền và định hướng phát triển giống vật nuôi	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	1
		Nghiên cứu bệnh vật nuôi ở góc độ phân tử	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	1
		Ảnh hưởng của bổ sung thức ăn nhằm giảm khí thải nhà kính và tăng chất lượng thịt trên dê và cừu	PGS.TS. Hồ Quảng Đồ	2
		Ứng dụng hệ vi sinh vật dạ cỏ trên nguồn chất xanh khó tiêu làm thức ăn cho gia súc nhai lại	PGS.TS. Hồ Quảng Đồ	1
		Ứng dụng các biện pháp sinh học trong phát triển chăn nuôi gia cầm bền vững	PGS.TS. Nguyễn Thị Thủy	1
		Ứng dụng các biện pháp sinh học trong phát triển chăn nuôi gia cầm bền vững	PGS.TS. Nguyễn Thị Thủy	1
		Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng và nâng	PGS.TS. Nguyễn Nhựt	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		cao chất lượng sản phẩm của gà bản địa	Xuân Dung	
		Nghiên cứu các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng lúa và các sản phẩm của lúa thay thế bắp trong chăn nuôi gia súc gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Nhựt Xuân Dung	2
		Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng và nâng cao chất lượng sản phẩm của gà bản địa	PGS.TS Nguyễn Nhựt Xuân Dung	1
		Nghiên cứu các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng lúa và các sản phẩm của lúa thay thế bắp trong chăn nuôi gia súc gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Nhựt Xuân Dung	2
		Giải pháp cải thiện chất lượng thức ăn - phụ phế phẩm nông nghiệp làm thức ăn cho gia súc ở một số tỉnh ĐBSCL	TS. Nguyễn Thị Hồng Nhân TS. Nguyễn Văn Hón	1
		Đánh giá và chọn lọc một số dòng cò có tính chịu mặn làm thức ăn gia súc ở vùng ĐBSCL	TS. Nguyễn Văn Hón TS. Nguyễn Thị Hồng Nhân	1
		Nghiên cứu các giải pháp nâng cao sản lượng và chất lượng trứng cút xuất khẩu	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ	1
		Nghiên cứu các giải pháp chế biến, tồn trữ và sử dụng các nguồn phụ phẩm công nông nghiệp làm nguồn thức ăn chăn nuôi bò/dê trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Hồ Thanh Thâm	1
		Nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng thịt và sữa của gia súc nhai lại	TS. Lâm Phước Thành	1
		Đánh giá sự hydro hóa tại dạ cỏ và tích lũy của các acid béo có lợi trong sữa bò và dê	TS. Lâm Phước Thành	2
4	Công nghệ sinh học Mã ngành: 9420201	Chọn tạo giống đậu nành chống chịu với các yếu tố bất lợi của môi trường dưới tác động của biến đổi khí hậu	PGS.TS. Lê Việt Dũng	1
		Đa dạng di truyền các giống xoài phổ biến Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ, Australia	PGS.TS. Lê Việt Dũng	1
		Chọn tạo giống đậu xanh chống chịu với các yếu tố bất lợi của môi trường dưới tác động của biến đổi khí hậu	PGS.TS. Lê Việt Dũng	1
		Ứng dụng men rượu thuần trong sản xuất thực phẩm và thức uống lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Đa dạng sinh học và chức năng của hệ vi sinh vật trong sản phẩm lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Nghiên cứu và ứng dụng vi sinh vật chịu nhiệt có lợi cho công nghệ lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Vi sinh thực phẩm và An toàn thực phẩm	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn chịu mặn	PGS.TS. Nguyễn Văn	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản ứng phó với Biến đổi khí hậu ở ĐBSCL	Thành	
		Nghiên cứu sản xuất chế phẩm Probiotic ứng dụng trong nuôi tôm ở ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Nghiên cứu cải tiến quy trình sản xuất rượu gạo và rượu nếp truyền thống ở ĐBSCL.	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Nghiên cứu sản xuất nhiên liệu sinh học bioethanol bằng biện pháp sinh học	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất Chao (Sufu) chất lượng cao	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất Nước tương đậu nành lên men chất lượng cao	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng vi sinh vật đối kháng	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng các tác nhân kích thích tính kháng bệnh lưu dẫn trong cây (hóa chất, vi sinh vật hoặc dịch trích thực vật)	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Xác định mầm bệnh và tuyển chọn biện pháp sinh học để phòng trị bệnh	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Khảo sát biến động quần thể vi sinh vật gây bệnh để triển khai hiệu quả giống cây trồng kháng bệnh	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Phân hủy các chất hữu cơ gây ô nhiễm bằng phương pháp sinh học	TS. Nguyễn Thị Phi Oanh TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
		Nghiên cứu và khảo sát vi sinh vật có lợi trên thực vật bản địa vùng ĐBSCL	TS. Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1
		Nghiên cứu và phát triển sản phẩm đặc thù của địa phương từ vi sinh vật và thực vật bản địa vùng ĐBSCL	TS. Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1
		Nghiên cứu và phòng trừ bệnh do tristeza trên Chanh không hạt ở Hậu Giang	TS. Nguyễn Đức Độ TS. Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1
		Chọn lọc in vitro các tế bào cây trồng (lúa, đậu, rau màu) kháng với môi trường stress như mặn, phèn, khô hạn	PGS.TS. Nguyễn Bảo Toàn	1
		Chọn tạo giống cây trồng (hoa cảnh) in vitro bằng xử lý tác nhân vật lý như tia X, tia gamma hay tác nhân hóa học như EMS,MMS,pMS...	PGS.TS. Nguyễn Bảo Toàn	1
		Cải thiện chất lượng trứng gà thông qua các gen chỉ thị	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Cải thiện chất lượng thịt thông qua các chỉ thị phân tử	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
		Xác định quan hệ di truyền và đánh giá năng suất của đàn bò thịt lai tại một số tỉnh ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ	1
		Chọn lọc nguồn gen có ảnh hưởng đến tạo hệ thống dẫn khí trong rễ lúa	PGS.TS. Trần Kim Tính	1
		Lượng hóa NPK do vịnh sinh vật cố định và huy động từ đất góp phần vào cân bằng dinh dưỡng trong đất	PGS.TS. Trần Kim Tính	1
		Tương tác đất-vi sinh vật và hấp thu dinh dưỡng của cây trồng	PGS.TS. Trần Kim Tính	1
		Nghiên cứu cơ chế lan truyền Genes kháng thuốc kháng sinh của vi khuẩn trong môi trường nuôi thủy sản	PGS. TS. Từ Thanh Dung	1
		Phân lập các chủng Lactic acid bacteria từ các sản phẩm thực phẩm lên men truyền thống để sản xuất ra bacteriocine và probiotic	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Duy	1
		Ứng dụng phương pháp PCR-DGGE để truy xuất nguồn gốc của thực phẩm nhờ hệ vi sinh vật trong thực phẩm	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Duy	1
		Phát triển Biochips chẩn đoán & phòng trị bệnh di truyền con người (thiếu năng trí tuệ, tim bẩm sinh)	PGS.TS. BS Trần Đỗ Hùng	1
		Sàng lọc các cây thuốc có khả năng chống oxy hóa	PGS.TS. Đái Thị Xuân Trang	1
		Sàng lọc các cây thuốc có khả năng điều trị tiểu đường	PGS.TS. Đái Thị Xuân Trang	1
		Vi khuẩn lao và sự kháng thuốc kháng sinh	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1
		Vi sinh vật gây bệnh tiêu chảy và vaccine kháng khuẩn	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1
		Nghiên cứu tình hình đột biến mất đoạn nhỏ trên nhiễm sắc thể Y ở bệnh nhân nam vô sinh tại Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ	PGS.TS Nguyễn Trung Kiên	1
		Nghiên cứu siêu kháng nguyên của tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) tại một số bệnh viện của Đồng Bằng Sông Cửu Long	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1
		Nghiên cứu chế tạo bộ xét nghiệm Elisa phát hiện nọc độc rắn cho việc chẩn đoán và điều trị trong lâm sàng tại khu vực Đồng Bằng Sông cửu Long	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Nghiên cứu hoạt tính của chất trích ly từ cây nha đam (Aloe vera) trên vi khuẩn sinh mụn (Propionibacterium acnes)	PGS.TS. BS Huỳnh Văn Bá	1
		Ứng dụng hoạt chất kháng khuẩn của dịch chiết cây nha đam trong chăm sóc trị liệu mụn trứng cá.	PGS.TS. BS. Huỳnh Văn Bá	1
		Ứng dụng hoạt chất ức chế enzyme tyrosinase của dịch chiết hoa hồng trong chăm sóc trị liệu nám da.	PGS.TS. BS. Huỳnh Văn Bá	1
		Ứng dụng hoạt chất hydroxy acid của dịch chiết quả khóm trong chăm sóc trị liệu nám da.	PGS.TS. BS. Huỳnh Văn Bá	1
		Ứng dụng hoạt chất hydroxy acid ly trích từ quả khóm trong chăm sóc làm phai vết thâm sau mụn trứng cá.	PGS.TS. BS. Huỳnh Văn Bá	1
		- Cơ chế sinh lý – sinh hóa sự sinh trưởng và phát triển của một số cây trồng bản địa ở ĐBSCL. - Ứng dụng chất dinh dưỡng và điều hòa sinh trưởng thực vật trong sản xuất cây trồng ở ĐBSCL.	GS.TS. Lê Văn Hòa	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn oxy hóa CH ₄ từ đất nông nghiệp nhằm ứng dụng trong việc làm giảm khí thải nhà kính.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn làm giảm khí N ₂ O từ đất nông nghiệp nhằm ứng dụng trong việc làm giảm khí thải nhà kính.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn phân hủy một số loại thuốc BVTV như thuốc kích thích ra hoa cây trồng Thiourea, Baclobutrazol và thuốc trừ bệnh đạo ôn lúa Isoprothiolane trên nền đất nông nghiệp ở ĐBSCL	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn một số dòng vi khuẩn acid lactic từ hạt ngũ cốc gồm gạo lức, bắp, đậu nành và mè giúp phân hủy nhanh rác thải sinh học và tăng sinh trưởng cây trồng.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Khảo sát tính đa dạng của các quần thể cỏ trên ruộng lúa và tính kháng thuốc trừ cỏ	PGS.TS. Nguyễn Minh Chơn	1
		Phân lập và tuyển chọn các dòng thực khuẩn thể có khả năng ức chế vi khuẩn <i>Vibrio spp.</i> - Ứng dụng thực khuẩn thể	TS. Trương Thị Bích Vân	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		trong chuẩn đoán, dự báo và phòng trị bệnh do vi khuẩn <i>Vibrio spp.</i> gây ra trên tôm nuôi công nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long. Giải trình tự bộ gen của các dòng thực khuẩn thể có triển vọng.		
		Phân lập và định danh hợp chất có hoạt tính ức chế cỏ dại từ thực vật và vi sinh vật	TS. Đỗ Tấn Khang	2
		Xác định DNA mã vạch đặc trưng của giống cây trồng (cây ăn trái, cây dược liệu), nấm bản địa	TS. Đỗ Tấn Khang	2
		Phân lập, tuyển chọn, tối ưu hóa điều kiện nuôi cấy để thu các sinh khối và các hợp chất có hoạt tính sinh học từ vi sinh vật (xạ khuẩn, vi khuẩn, tảo, nấm men và nấm mốc).	TS. Huỳnh Xuân Phong	1
		Ứng dụng vi sinh vật trong lên men sản xuất bioethanol/biodiesel/bioplastic từ các nguồn phụ phế phẩm trong sản xuất nông nghiệp và chế biến thực phẩm.	TS. Huỳnh Xuân Phong	1
		Tuyển chọn giống vi sinh vật, tối ưu hóa điều kiện lên men và hoàn thiện các sản phẩm lên men từ nấm men, vi khuẩn lactic và vi khuẩn acetic.	TS. Huỳnh Xuân Phong	1
5	Công nghệ thực phẩm Mã ngành: 62540101	Đa dạng hóa các dạng sản phẩm chế biến từ đậu	GS.TS. Hà Thanh Toàn	1
		Nghiên cứu khả năng trích các hợp chất có hoạt tính sinh học từ rau, đậu, củ, quả ứng dụng trong chế biến thực phẩm	GS.TS. Hà Thanh Toàn TS. Phan Thị Bích Trâm	2
		Ứng dụng enzyme trong chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm	PGS.TS. Nguyễn Văn Mười	1
		Công nghệ sau thu hoạch rau quả	PGS. TS.Nguyễn Minh Thủy PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1 1
		Ứng dụng kết hợp các kỹ thuật trong chế biến và bảo quản các sản phẩm thực phẩm (chứa các hợp chất sinh học) từ các nguồn nông sản và cây dược liệu.	PGS. TS.Nguyễn Minh Thủy	2
		Động học biến đổi chất dinh dưỡng trong quá trình chế biến thực phẩm	PGS. TS.Nguyễn Minh Thủy	1
		Phát triển sản phẩm mới với giá trị gia tăng từ nguồn nông sản phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS.Nguyễn Minh Thủy	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến và bảo quản các sản phẩm rau, quả	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
		Nghiên cứu động học của các quá trình chế biến và bảo quản nông sản, thực phẩm	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
		Nghiên cứu biện pháp nâng cao giá trị của	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		protein từ nông sản và phụ phẩm của các nhà máy chế biến thực phẩm ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long		
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu chế biến và đa dạng hóa các sản phẩm chức năng từ nông sản	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
		Các biến đổi hóa lý tác động đến hiệu quả thu nhận và chế biến sản phẩm giàu protein từ thịt cá lóc nuôi vùng đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS Nguyễn Văn Mười	1
		Nghiên cứu ảnh hưởng của các gen chức năng ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm chế biến từ ngũ cốc	TS. Huỳnh Thị Phương Loan TS. Nguyễn Bảo Lộc	1
		Nghiên cứu ảnh hưởng của các gen chức năng ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm chế biến từ thịt gia súc và gia cầm	TS. Huỳnh Thị Phương Loan TS. Nguyễn Bảo Lộc	1
		Nghiên cứu khả năng tận dụng nấm men thái của nhà máy bia Tây đô để sản xuất các sản phẩm sử dụng trong nông nghiệp và thực phẩm	TS. Nguyễn Bảo Lộc TS. Huỳnh Thị Phương Loan	1
		Trích ly và sử dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong bảo quản và chế biến thực phẩm.	PGS.TS. Trần Thanh Trúc	1
		Nghiên cứu chế biến và ứng dụng tinh bột biến tính từ lương thực (ngũ cốc và củ) có tính chất chức năng khác nhau vào các sản phẩm thực phẩm	PGS. TS. Nhan Minh Trí	1
		Nghiên cứu chế biến và bảo quản các sản phẩm giá trị gia tăng từ lương thực (ngũ cốc, củ) và các phụ phẩm	PGS. TS. Nhan Minh Trí	1
		Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong phát triển các sản phẩm từ quả có múi và phụ phẩm	PGS. TS. Trần Thanh Trúc	1
		Phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng từ phụ phẩm thủy sản	PGS. TS. Trần Thanh Trúc	1
		Nghiên cứu vi khuẩn gây bệnh và vi khuẩn kháng thuốc kháng sinh trong thực phẩm	TS Tống Thị Ánh Ngọc	1
		Đa dạng và vai trò của vi khuẩn lên men lactic trong một số sản phẩm lên men truyền thống	TS Tống Thị Ánh Ngọc	1
		Ứng dụng phương pháp an toàn-sinh học trong bảo quản và chế biến thực phẩm	TS Tống Thị Ánh Ngọc	2
		Ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến trong sơ chế, bảo quản và chế biến đa dạng hóa các sản phẩm từ trái cây (thanh long/cam/mãng cầu)	TS. Phan Thị Thanh Quế	1
		Ứng dụng chức năng công nghệ và sinh học của màng cầu béo sữa trong chế biến một số sản phẩm từ sữa (yoghurt, kem)	TS. Phan Thị Thanh Quế	1
6	Hệ thống	Nhận dạng biểu mẫu và nhận dạng chữ viết	PGS.TS. Trần Cao Đệ	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
	thông tin Mã ngành: 9480104	Nhận dạng, phân loại và tìm kiếm ảnh theo nội dung. Trí tuệ nhân tạo và máy học.	PGS.TS. Phạm Nguyên Khang	2
		Biến động quần thể, khai phá quan điểm, dữ liệu liên kết mở, hệ tư vấn/gợi ý, phương pháp kết hợp	PGS.TS. Huỳnh Xuân Hiệp	2
		Ngôn ngữ tự nhiên và ngôn ngữ dấu hiệu	PGS.TS. Nguyễn Chí Ngôn	1
		Hệ thống thông tin đa phương tiện	TS. Trương Quốc Bảo TS. Phạm Thị Ngọc Điểm	1
		Xử lý dữ liệu đa phương tiện	TS. Phạm Thế Phi	1
		Máy học trong logic mô tả	TS. Trần Công Ân	1
		Khai khoáng dữ liệu, bảo mật, thị giác máy tính	TS. Nguyễn Hữu Hòa PGS.TS. Phạm Nguyên Khang	2
		Hệ thống thông minh, Hệ thống gợi ý, Hệ hỗ trợ ra quyết định, Khai phá dữ liệu	PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe PGS.TS. Huỳnh Xuân Hiệp TS. Trần Nguyễn Minh Thư TS. Trương Quốc Định	2
		Hệ thống thông tin ngữ nghĩa	TS. Trần Công Ân TS. Ngô Bá Hùng TS. Nguyễn Thị Thu An	1
		Quản lý và cấp phát tài nguyên trên nền điện toán đám mây, dữ liệu lớn	TS. Ngô Bá Hùng TS. Trần Công Ân	1
		Phân tích bảng dữ liệu đa chiều, lớn, phức tạp	PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị TS. Trần Nguyễn Minh Thư	2
		Chỉ mục, tìm kiếm và hiển thị thông tin	PGS.TS. Phạm Nguyên Khang TS. Phạm Thế Phi	1
		Biểu diễn và tìm kiếm thông tin	TS. Trương Quốc Định TS. Nguyễn Thị Thu An	1
		An toàn và bảo mật thông tin, Bảo mật Cơ sở tri thức và Blockchain	TS. Lê Văn Lâm TS. Trương Minh Thái	1
		Phân tích dữ liệu lớn, Hệ thống quản lý tri thức lớn, xử lý ảnh 3D, phân lớp ảnh, text, audio	TS. Phan Thượng Càng PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị	2
		Olap, Kho dữ liệu, BI, IoT	PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe TS. Trương Quốc Định TS. Trương Minh Thái	1
7	Khoa học cây trồng	- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật gia tăng năng suất và chất lượng sản phẩm cây trồng - Cây dược liệu	PGS.TS. Lê Vĩnh Thúc	2

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
	Mã ngành: 9620110	Dinh dưỡng cây trồng, hệ thống canh tác, bảo quản sau thu hoạch	GS.TS. Nguyễn Bảo Vệ	2
		Nghiên cứu sinh lý cây trồng, bảo quản sau thu hoạch	GS.TS. Lê Văn Hòa	2
		Cơ sở sinh lý ra hoa cây trồng	GS.TS. Trần Văn Hậu	2
		Sinh lý- Sinh hóa và dinh dưỡng cây trồng trong điều kiện bất lợi	PGS.TS. Phạm Phước Nhân	1
		Nghiên cứu mô hình hóa, ánh sáng và sự biến đổi khí hậu,... đến sản xuất cây trồng	PGS.TS. Lê Thanh Phong	2
		Hệ thống canh tác theo tiểu vùng sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu	PGS.TS. Nguyễn Duy Cần	1
8	Khoa học đất Mã ngành: 9620103	Cải thiện độ phì nhiêu hoá lý sinh học đất và canh tác cây trồng đạt tiêu chuẩn Global GAP	PGS.TS. Châu Minh Khôi	2
		Ảnh hưởng của sản xuất nông nghiệp đến sự phóng thích khí thải gây hiệu ứng nhà kính	PGS.TS. Châu Minh Khôi	2
		Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tính chất đất và xây dựng mô hình canh tác thích ứng với đất xâm nhiễm mặn vùng ven biển tây, tỉnh Kiên Giang	PGS.TS. Châu Minh Khôi TS. Trần Bá Linh	2
		Giảm thiểu ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật bằng biện pháp sinh học với sự tham gia của cộng đồng vi sinh vật bản địa.	TS. Dương Minh Viễn	2
		Phân lập vi khuẩn có lợi trên đất mặn	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Nghiên cứu sự lưu tồn và phân hủy sinh học thuốc trừ sâu DDT, DDT và Propoxur (Mipcin)	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập các vi sinh vật bản địa có khả năng phân hủy thuốc Pacloputrazol trên đất vườn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Nghiên cứu vai trò của Chitosan , xử lý sinh học đất ô nhiễm.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Nhận diện các dòng vi sinh có ích trong đất phèn ĐBSCL phục vụ cho nâng cao phì nhiêu đất.	PGS.TS. Trần Văn Dũng	1
		Đặc điểm lý hóa học và hình thái phẫu diện đất phèn theo mối quan hệ vùng sinh thái ở ĐBSCL.	PGS.TS. Trần Văn Dũng	1
		Ứng dụng hệ thống chẩn đoán và khuyến cáo tích hợp (DRIS) trong quản lý dinh dưỡng cho cây bắp lai.	GS.TS Ngô Ngọc Hưng	1
		Quản lý dưỡng chất theo vùng đặc thù cho một số cây trồng ở ĐBSCL	GS.TS Ngô Ngọc Hưng	1
		Mô hình biến đổi đất phèn theo các kịch bản biến đổi khí hậu trên đất ĐBSCL.	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Mô hình cân bằng muối và tưới cho một số cây trồng cạn trên đất nhiễm mặn	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng	1
		Biện pháp cải thiện đất phèn theo điều kiện biến đổi khí hậu cho canh tác một số cây trồng ở ĐBSCL.	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng	1
		Biện pháp canh tác lúa giảm phát thải khí nhà kính trên đất phù sa.	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng	1
		Ảnh hưởng của xâm nhập mặn trên tính chất đất phèn và biện pháp cải tạo.	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng	1
		Sử dụng các chất thải trong Nông nghiệp và sinh vật bản địa trong cải tạo đặc tính đất trồng bắp ở ĐBSCL.	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng. TS. Tất Anh Thư.	1
		Nghiên cứu cộng đồng vi khuẩn phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính (CH_4 và N_2O).	TS. Đỗ Thị Xuân	1
		Đánh giá ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến chất lượng đất nông nghiệp.	PGS.TS. Châu Minh Khôi	1
		Ảnh hưởng của chế độ tưới – khô ngập luân phiên trong canh tác lúa đến động thái chất lân trong đất.	PGS.TS. Châu Minh Khôi	1
		Ảnh hưởng của chuyển đổi mô hình canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu đến chất lượng đất	PGS.TS. Châu Minh Khôi	1
		Đánh giá bạc màu đất và đề xuất các biện pháp hạn chế, phục hồi tài nguyên đất vùng ven biển ĐBSCL dưới tác động của biến đổi khí hậu.	TS. Trần Bá Linh	1
		Các giới hạn của đất ở ĐBSCL và biện pháp bảo tồn tài nguyên đất cho sản xuất nông nghiệp bền vững	TS. Trần Bá Linh	1
		Đánh giá khả năng thích nghi đất đai định lượng cho một số cây màu luân canh trên đất lúa và đề xuất các biện pháp tăng năng suất cây trồng	TS. Trần Bá Linh	1
		Khả năng giữ nước và biến động lượng nước hữu dụng trong các nhóm đất chính vùng ĐBSCL phục vụ phát triển cây màu trên đất lúa	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1
		Đặc tính hình thái và các yếu tố ảnh hưởng của các nhóm đất chính vùng ĐBSCL	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1
		Đặc tính Vật lý đất và các biện pháp làm đất phù hợp trên các nhóm đất chính vùng ĐBSCL	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1
		Nghiên cứu biện pháp tổng hợp quản lý dinh dưỡng trên cây lâu năm	PGS.TS. Tất Anh Thư PGS.TS. Châu Minh Khôi	2
9	Kinh tế nông nghiệp	Sự vận hành của các thị trường nông sản	PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn, PGS.TS. Phạm Lê	2

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
	Mã ngành: 9620115		Thông, PGS.TS. Huỳnh Trường Huy, TS. Nguyễn Tuấn Kiệt, PGS.TS. Mai Văn Nam.	
		Phân tích sinh kế nông hộ	PGS.TS. Phạm Lê Thông, PGS.TS. Huỳnh Trường Huy, PGS.TS. Quan Minh Nhựt. PGS.TS. Lê Cảnh Dũng, TS. Ngô Thị Thanh Trúc, TS. Nguyễn Tuấn Kiệt.	3
		Lao động và việc làm nông thôn	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy, TS. Nguyễn Hữu Đăng, TS. Nguyễn Tuấn Kiệt.	2
		Đánh giá các mô hình sản xuất của nông hộ	PGS.TS. Phạm Lê Thông, PGS.TS. Quan Minh Nhựt, PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn, TS. Nguyễn Tuấn Kiệt, TS. Nguyễn Hữu Đăng, PGS.TS. Lê Cảnh Dũng, TS. Ngô Thị Thanh Trúc, PGS.TS. Mai Văn Nam, PGS.TS. Dương Ngọc Thành.	3
		Vấn đề tài nguyên môi trường trong phát triển nông nghiệp và nông thôn	PGS.TS. Võ Thành Danh, TS. Huỳnh Việt Khải, TS. Ngô Thị Thanh Trúc, PGS.TS. Lê Cảnh Dũng, TS. Nguyễn Tuấn Kiệt.	2
		Sự vận hành của thị trường tài chính nông thôn	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Trương Đông Lộc TS. Phan Đình Khôi	2
		Các vấn đề về thể chế, chính sách trong phát triển nông nghiệp và nông thôn.	PGS.TS. Võ Thành Danh, PGS.TS. Lê Khương Ninh, TS. Huỳnh Việt Khải.	2

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
			TS. Nguyễn Hữu Đăng. PGS.TS. Lê Cảnh Dũng	
10	Môi trường đất và nước Mã ngành: 9440303	Nghiên cứu và quản lý tổng hợp tài nguyên đa dạng sinh học	PGS. TS. Nguyễn Hữu Chiếm TS. Dương Văn Ni PGS. TS. Trương Hoàng Đan PGS.TS Lê Tấn Lợi TS. Nguyễn Xuân Lộc	2
		Chất lượng môi trường đất, nước, chỉ thị sinh học, đánh dấu sinh học	PGS. TS. Nguyễn Văn Công PGS. TS. Bùi Thị Nga PGS. TS. Phạm Văn Toàn TS. Nguyễn Xuân Hoàng PGS. TS. Ngô Thụy Diễm Trang PGS. TS. Nguyễn Võ Châu Ngân GS.TS. Võ Quang Minh TS. Kim Lavane	2
		Quy hoạch và quản lý tổng hợp tài nguyên đất, nước và môi trường	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung GS. TS. Lê Quang Trí PGS. TS. Lê Việt Dũng PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí PGS. TS. Lê Anh Tuấn PGS. TS. Phạm Văn Toàn TS. Trần Văn Tỷ TS. Trần Minh Thuận GS.TS. Võ Quang Minh PGS.TS. Lê Tấn Lợi TS. Võ Quốc Tuấn PGS.TS Nguyễn Thị Hồng Điệp PGS. TS. Phạm Thanh Vũ TS. Nguyễn Thanh Giao TS. Trương Trí Quang TS. Phan Kiều Diễm	4
		Các giải pháp công nghệ trong cải thiện môi trường đất nước	PGS. TS. Bùi Thị Nga PGS.TS. Lê Anh Tuấn PGS. TS. Nguyễn Hữu Chiếm TS. Nguyễn Xuân Hoàng PGS.TS. Trương Hoàng Đan PGS TS. Nguyễn Võ Châu Ngân	4

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
			TS. Nguyễn Xuân Lộc PGS TS. Ngô Thụy Diễm Trang PGS. TS. Nguyễn Võ Châu Ngân GS.TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Phạm Văn Toàn TS. Kim Lavane	
		Thế chế - Chính sách về môi trường đất và nước	GS. TS. Lê Quang Trí PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung TS. Đặng Kiều Nhân TS. Phan Trung Hiền GS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Lê Tấn Lợi	2
11	Nuôi trồng thủy sản Mã ngành: 9620301	Nghiên cứu dinh dưỡng và thức ăn cho các loài thủy sản, nhất là các loài bản địa; phát triển phương pháp nghiên cứu về dinh dưỡng và thức ăn thủy sản,...	PGS.TS. Trần Thị Thanh Hiền	1-2
		Nghiên cứu về thành phần giống loài, đặc điểm sinh học, phát triển nuôi các giống loài rong có giá trị kinh tế ở thủy vực nước lợ Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh và GS.TS. Trần Ngọc Hải	1
		Nghiên cứu biện pháp hạn chế sự phát triển một số loài rong xanh chủ yếu (họ Cladophoraceae) trong ao, đầm nuôi tôm ở Đồng bằng Sông Cửu Long và sử dụng chúng làm thức ăn động vật nuôi thủy sản	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh và GS.TS. Trần Ngọc Hải	1
		Nghiên cứu thành phần loài và đặc điểm sinh học của một số loài cá nước lợ có giá trị kinh tế và phát triển nuôi ở vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Trần Đắc Định, TS. Hà Phước Hùng và TS. Mai Viết Văn	1
		Nghiên cứu thành phần loài và biến động quần đàn một số loài cá họ cá bống phân bố ở vùng ven biển ĐBSCL	PGS.TS. Trần Đắc Định	1
		Nghiên cứu đặc điểm sinh học, kỹ thuật sản xuất giống và phát triển nuôi thương phẩm một số giống loài động vật thân mềm (ốc, hàu, nghêu,...) ở đồng bằng sông Cửu Long.	PGS.TS. Ngô Thị Thu Thảo và PGS.TS. Võ Nam Sơn	1
		Nghiên cứu đặc điểm sinh học và sản xuất giống một số loài động vật da gai ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Ngô Thị Thu Thảo Ts. Hứa Thái Nhân	1
		Cơ sở khoa học và ứng dụng quy trình kỹ thuật nuôi lươn <i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793) trong hệ thống tuần hoàn aquaponic	Ts. Hứa Thái Nhân	1
11		Nghiên cứu sự đa dạng thành phần loài và phát triển nuôi các động vật phù du có tiềm năng sử dụng như nguồn thức ăn tươi sống	PGS.TS. Vũ Ngọc Út và TS. Nguyễn Thị Kim Liên	1-2

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		trong sản xuất giống thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long		
		Vai trò của khoáng trong nuôi tôm biển	PGS.TS. Trương Quốc Phú PGS. TS. Lê Quốc Việt	1
		Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố liên quan biến đổi khí hậu (nhiệt độ, CO ₂ , pH) và độc chất trong ao nuôi thủy sản (NO ₂ , NH ₃ ,...) đến đặc điểm sinh lý học, thích nghi và tăng trưởng của một số loài thủy sản nuôi ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Đỗ Thị Thanh Hương và GS.TS. Nguyễn Thanh Phương	1-2
		Ảnh hưởng của chất thải thực vật lên sinh lý, miễn dịch học và tăng trưởng của một số loài thủy sản nuôi thâm canh ở đồng bằng sông Cửu Long	TS. Bùi Thị Bích Hằng, PGS.TS. Đỗ Thị Thanh Hương	1
		Nghiên cứu kỹ thuật nuôi công nghệ cao; giải pháp xử lý và quản lý nước và chất thải từ hệ thống nuôi tôm nước lợ thâm canh theo hướng bảo vệ môi trường ở đồng bằng sông Cửu Long	GS.TS. Trần Ngọc Hải, PGS.TS. Châu Tài Tảo, PGS.TS. Võ Nam Sơn và GS.TS. Nguyễn Thanh Phương,	1-2
		Nghiên cứu về sự đa dạng di truyền các loài cá bản địa và nhập nuôi ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Dương Thuý Yên, PGS.TS. Bùi Minh Tâm,....	1-2
		Nghiên cứu cải thiện chất lượng giống và kỹ thuật ương một số loài cá bản địa nuôi thương phẩm ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Bùi Minh Tâm, PGS.TS. Phạm Thanh Liêm	1-2
		Nghiên cứu hướng phòng và xử lý các loại bệnh mới xuất hiện trên các loài cá nước ngọt nuôi	PGS.TS. Từ Thanh Dung PGS.TS. Đặng Thị Hoàng Oanh PGS.TS. Trần Thị Tuyết Hoa	1-2
		Nghiên cứu hướng phòng và xử lý các loại bệnh mới xuất hiện trên tôm biển nuôi	PGS.TS. Từ Thanh Dung PGS.TS. Đặng Thị Hoàng Oanh PGS.TS. Trần Thị Tuyết Hoa	1-2
		Quản lý nuôi và khai thác thủy sản vùng ven biển	GS.TS. Trần Ngọc Hải PGS.TS. Nguyễn Thanh Long	1-2
	Định hướng: Đa dạng và bảo tồn nguồn lợi thủy sản	Đánh giá sự đa dạng thành phần loài và mức độ phong phú của nguồn lợi cá phân bố ở vùng cửa sông Cửu Long	PGS.TS. Trần Đắc Định	1
		Nghiên cứu bảo tồn đa dạng sinh học thủy sản trong các hệ sinh thái rừng ngập mặn thuộc Vườn quốc gia Mũi Cà Mau	PGS.TS. Trần Đắc Định	1
		Đa dạng thành phần loài copepoda và tiềm năng sử dụng trong nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL	PGS.TS. Vũ Ngọc Út	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Đánh giá biến động thành phần loài và đặc điểm sinh học của một vài loài cá kinh tế phân bố vùng cửa sông Cửu Long.	PGS.TS. Trần Đắc Định	1
		Đa dạng thành phần zooplankton và ứng dụng trong quan trắc sinh học ở ĐBSCL	PGS.TS. Vũ Ngọc Út	
		Đa dạng di truyền của một số loài cá kinh tế quan trọng ở ĐBSCL	PGS.TS. Dương Thúy Yên	1
		Nghiên cứu thành phần loài và thử nghiệm nuôi một số loài thuộc họ hàu (Ostreidae) phân bố ở vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Ngô Thị Thu Thảo	1
		Đánh giá biến động nguồn lợi thủy sản, ước đoán trữ lượng và đánh giá đa dạng nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn thông tin ứng dụng GIS và viễn thám.	TS. Trần Văn Việt	1
		Đa dạng thành phần vi sinh vật trong các khu vực nuôi trồng thủy sản trọng điểm ở ĐBSCL	PGS.TS. Đặng Thị Hoàng Oanh	
12	Phát triển nông thôn Mã ngành: 9620116	Phân tích hiệu quả sản xuất, tiêu thụ và lợi thế cạnh tranh của các nông sản chủ yếu ở ĐBSCL	PGS.TS. Dương Ngọc Thành PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải PGS.TS. Lê Cảnh Dũng PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	2
		Phát triển thị trường nông sản trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế		1
		Giải pháp vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn ở ĐBSCL		1
		Phát triển thị trường tín dụng nông thôn		1
		Chương trình tín dụng nông thôn và đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của chương trình trong sản xuất nông nghiệp.		1
		Phân tích hiệu quả kinh tế của sử dụng các nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp		1
		Phát triển đa dạng hóa ngành nghề và thu nhập cho hộ nông dân ở ĐBSCL.		1
		Nghiên cứu phát triển các dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL		1
		Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng liên kết vùng nhằm khai thác tiềm lực địa phương		1
		Phân tích chuỗi giá trị của các ngành hàng nông sản chủ yếu ở ĐBSCL		1
		Đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh của các bệnh viện vùng ĐBSCL	PGS.TS. Dương Ngọc Thành PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Lê Cảnh Dũng PGS.TS. Nguyễn Hiếu Trung TS. Đặng Kiều Nhân	1
		Đánh giá thực trạng và hiệu quả chợ truyền thống và hệ thống siêu thị vùng ĐBSCL		1
		Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL		1
		Các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng hiệu quả		1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp	GS.TS. Võ Quang Minh	1
		Đánh giá tác động môi trường đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở ĐBSCL	PGS.TS. Lê Văn Khoa GS. TS Lê Quang Trí PGS.TS. Lê Tấn Lợi	
		Hiệu quả kinh tế và giảm ô nhiễm trong nuôi trồng thủy sản	PGS.TS. Nguyễn Hữu Chiếm	1
		Lượng giá kinh tế về sử dụng tài nguyên và môi trường trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở ĐBSCL	PGS.TS. Văn Phạm Đăng Trí	1
		Phân tích chính sách bảo vệ rừng/khu bảo tồn/đất ngập nước ở ĐBSCL		1
		Đánh giá hiệu quả kinh tế-xã hội của các khu du lịch sinh thái ở ĐBSCL		1
		Sản xuất lúa 3 vụ và vấn đề độ phì đất đai ở ĐBSCL		1
		Theo dõi diễn biến của phù sa theo thời gian ngập lũ ở ĐBSCL bằng ảnh viễn thám tương quan đến đặc tính hoá lý của đất		1
		Đánh giá các nguồn tài nguyên đất đai và đề xuất các giải pháp quản lý bền vững		1
		Giải pháp chính sách phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Võ Thành Danh	1
		Nghiên cứu hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành hàng nông sản chủ yếu ở ĐBSCL	PGS.TS. Dương Ngọc Thành PGS.TS. Lê Khương Ninh	1
		Nghiên cứu hoàn thiện các thể chế, chính sách thị trường nhằm phát triển nông nghiệp - nông thôn	PGS.TS. Lê Cảnh Dũng PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	1
		Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp của địa phương vùng ĐBSCL	TS. Võ Văn Tuấn TS. Phạm Công Hữu	1
		Đánh giá thực trạng và giải pháp triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ĐBSCL		1
		Nghiên cứu xây dựng chính sách nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nông nghiệp và HTX nông nghiệp trong môi trường hội nhập		1
		Những vấn đề phát triển liên quan đến sử dụng nguồn lực, môi trường, dân số nông thôn, tác động của biến đổi khí hậu		1
		Phân tích ảnh hưởng của chính sách đến hiệu quả kinh tế các mặt hàng nông sản chủ yếu		1
		Phân tích lợi thế cạnh tranh của địa phương trong sản xuất các nông sản chủ yếu		1
		Phân tích lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh của các nông sản xuất khẩu chủ yếu		1
		Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn		1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa		
		Cơ chế, tổ chức và chính sách phát triển cánh đồng mẫu lớn ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh PGS.TS. Nguyễn Ngọc Đệ PGS.TS. Nguyễn Duy Cần PGS.TS. Đào Ngọc Cảnh PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn PGS.TS. Lê Cảnh Dũng TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Võ Văn Tuấn TS. Nguyễn Thanh Bình TS. Phạm Công Hữu TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo vùng ĐBSCL		
		Phân tích chính sách và chiến lược việc làm cho lao động nông thôn ĐBSCL		
		Tác động về mặt xã hội của việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL		1
		Vai trò của tổ chức xã hội và khuyến nông trong phát triển nông nghiệp và nông thôn		1
		Tính tổn thương trong nông nghiệp và sinh kế		1
		Đánh giá sự phát triển mối quan hệ doanh nghiệp trong tổ chức khuyến nông vùng ĐBSCL.		1
		Nghiên cứu thực trạng chuyển giao công nghệ của các trường Đại học đến địa phương		1
		Nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự tham gia của dân số nông thôn (<i>Rural Population</i>) trong các dự án đô thị hóa nông thôn		1
		Các yếu tố giới, dân tộc thiểu số, người nghèo ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn ở nông thôn		1
		Sinh kế và giảm nghèo cho cộng đồng dân tộc Khmer vùng ĐBSCL		1
		Phân tích nghèo và chính sách xóa đói giảm nghèo đa chiều ở nông thôn ĐBSCL		1
		Phân tích nhu cầu lao động nông thôn trong bối cảnh cơ giới hóa nông nghiệp ở ĐBSCL		1
		Đánh giá hiệu quả đào tạo nghề nông thôn đến đời sống và thu nhập người dân vùng nông thôn ĐBSCL	PGS.TS. Dương Ngọc Thành PGS.TS. Nguyễn Ngọc Đệ PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn PGS.TS. Nguyễn Duy Cần TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Võ Văn Tuấn TS. Nguyễn Thanh Bình TS. Phạm Công Hữu	1
		Thực trạng và giải pháp đào tạo nghề phục vụ cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn		1
		Chuyên dịch lao động trong tiến trình đô thị hóa vùng ĐBSCL		1
		Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển nông thôn ở ĐBSCL		1
		Thực trạng và giải pháp đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng sự phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐBSCL		1
		Đánh giá vai trò của đội ngũ tri thức và các biện pháp nhằm xây dựng đội ngũ tri thức đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp đẩy mạnh CNH-HĐH vùng ĐBSCL		1
		Tác động của phát triển hệ thống sản xuất nông nghiệp đến bảo tồn tài nguyên thiên	TS. Đặng Kiều Nhân PGS.TS. Nguyễn Ngọc Đệ	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		nhiên và phát triển nông thôn	PGS.TS. Nguyễn Duy Cần	1
		Giải pháp sử dụng đất nông nghiệp cho phát triển nông thôn và thích ứng với thay đổi môi trường	PGS.TS. Dương Ngọc Thành PGS.TS. Nguyễn Hiếu Trung	
		Các giải pháp thủy lợi thích hợp cho phát triển nông nghiệp và thủy sản ĐBSCL	PGS.TS. Văn Phạm Đăng Trí	1
		Phát triển đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp	PGS.TS. Lê Anh Tuấn	1
		Nghiên cứu giống và kỹ thuật canh tác thích hợp cho các vùng sinh thái	TS. Vũ Anh Pháp PGS.TS. Huỳnh Quang Tín	1
		Phát triển hệ thống nông nghiệp đa mục tiêu và phát triển nông thôn bền vững	TS. Cao Quốc Nam TS. Nguyễn Hồng Tín	2
		Quy hoạch tài nguyên nước phục vụ phát triển ĐBSCL và thích ứng với biến đổi khí hậu	TS. Nguyễn Thanh Bình	1
		Xây dựng các mô hình canh tác bền vững trên nền đất lúa vùng ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Đệ	2
		Phát triển hệ thống canh tác lúa bền vững trong biến đổi khí hậu	TS. Vũ Anh Pháp PGS.TS. Dương Ngọc Thành	1
		Nghiên cứu thay đổi khả năng sản xuất nông hộ trồng lúa ĐBSCL	PGS.TS. Huỳnh Quang Tín	1
		Các mô hình, hệ thống canh tác thích nghi ở ĐBSCL (tưới ngập khô xen kẽ, tiết kiệm nước, sinh thái và thân thiện môi trường)	TS. Đặng Kiều Nhân TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Nguyễn Thanh Bình	1
		Cải thiện hiệu quả và quản lý bền vững tài nguyên nông nghiệp bao gồm đất, nước, cây trồng, vật nuôi và kỹ thuật canh tác		1
		Phân tích hiện trạng và dự đoán chiến lược sinh kế của nông dân vùng ĐBSCL dưới tác động của BĐKH và phát triển thủy điện ở thượng nguồn	TS. Đặng Kiều Nhân	1
		Xây dựng quy trình và sản xuất và tiêu thụ một số mặt hàng cây ăn trái vùng ĐBSCL	PGS.TS. Lê Cảnh Dũng TS. Nguyễn Hồng Tín	1
		Phân tích mối quan hệ giữa hệ thống sản xuất nông nghiệp với nghèo và an ninh lương thực ở vùng nông thôn ĐBSCL	TS. Võ Văn Tuấn TS. Trần Thị Phụng Hà TS. Nguyễn Thanh Bình	1
		Hiệu quả và tính bền vững kinh tế, xã hội và môi trường của các mô hình nông lâm kết hợp ở ĐBSCL (tôm-rừng, tràm-lúa-thủy sản, cây ăn trái-màu)		1
		Liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo vùng ĐBSCL		1
		Quy hoạch phát triển nông nghiệp, hệ thống sản xuất nông nghiệp		1
		Đánh giá, quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đa tiêu chí, kết hợp liên ngành, nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường	TS. Đặng Kiều Nhân PGS.TS, Huỳnh Quang Tín TS. Vũ Anh Pháp	1
		Ứng dụng công cụ, hệ thống hỗ trợ quyết định trong nông thôn (phân mềm GIS,	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Nguyễn Thanh Bình	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Cropwat, DSSAT, Lingo, AHP)		
13	Quản lý đất đai Mã ngành: 9850103	Thế chế - Chính sách, quản lý nhà nước về công tác quản lý đất đai	PGS. TS. Phan Trung Hiền PGS. TS. Lê Tấn Lợi TS. Nguyễn Lan Hương	2
		Ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thác, giám sát, quản lý tài nguyên đất đai	GS. TS. Võ Quang Minh TS. Võ Quốc Tuấn PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí PGS. TS. Nguyễn Kim Lợi	2
		Ứng dụng công nghệ trong mô phỏng, dự báo dự đoán thảm họa thiên tai	GS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp TS. Võ Quốc Tuấn TS. Phan Kiều Diễm	2
		Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển bền vững	GS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung PGS. TS. Phạm Thanh Vũ TS. Trương Chí Quang TS. Lê Cảnh Định	2
		Đánh giá và quy hoạch chiến lược sử dụng bền vững tài nguyên đất đai	GS. TS. Lê Quang Trí PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung PGS. TS. Phạm Thanh Vũ TS. Lê Cảnh Định	2
		Quản lý đất đai trong điều kiện biến đổi khí hậu	GS. TS. Võ Quang Minh GS. TS. Lê Quang Trí PGS. TS. Lê Tấn Lợi PGS. TS. Lê Anh Tuấn	2
		Nghiên cứu thị trường đất đai	PGS. TS. Mai Văn Nam PGS. TS. Lê Tấn Lợi PGS. TS. Trương Đông Lộc	1
		Quy hoạch vùng và phát triển đô thị bền vững	PGS. TS. Lê Tấn Lợi TS. Lê Ngọc Thạch	1
		Quy hoạch, quản lý tổng hợp nguồn tài nguyên đất đai bền vững	GS. TS. Lê Quang Trí GS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Lê Tấn Lợi PGS. TS. Lê Văn Khoa PGS. TS. Trần Văn Dũng PGS. TS. Châu Minh Khôi	2
14	Quản trị kinh doanh Mã ngành:	Phân tích chuỗi cung ứng sản phẩm	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi, PGS.TS. Lưu Thanh Đức	4

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
	9340101		Hải, PGS.TS. Bùi Văn Trinh, TS. Ngô Thị Thanh Trúc.	
		Nghiên cứu và vận dụng các chuẩn mực quản trị công ty	TS. Ngô Mỹ Trân	1
		Phân tích, vận dụng và đánh giá các mô hình quản trị hiện đại	TS. Ngô Mỹ Trân	1
		Đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực (dịch vụ) trong các ngành kinh tế	TS. Ngô Mỹ Trân	1
		Bất bình đẳng thu nhập trong doanh nghiệp	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy	1
		Chiến lược (Quốc tế hóa, hội nhập) và hiệu quả kinh doanh của các SMEs trong nền kinh tế chuyển đổi	TS. Phan Anh Tú	1
		Khởi nghiệp	TS. Phan Anh Tú	1
		Thực hành quản lý	TS. Nguyễn Tuấn Kiệt	1
		Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm/ngành hàng	PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	1
		Quản trị doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; quản trị đa quốc gia	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi PGS.TS. Võ Văn Dứt	2
		Quản trị thương mại điện tử trong bối cảnh kinh tế số	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi	1
		Xuất khẩu, quản trị đổi mới/cải tiến/đầu tư/hiệu quả của doanh nghiệp; quản trị kinh doanh quốc tế của công ty đa quốc gia/công ty con	PGS.TS. Võ Văn Dứt	2
15	Tài chính ngân hàng Mã ngành: 9340201	I. Tài chính doanh nghiệp		
		Chi phí đại diện và hiệu quả doanh nghiệp	PGS.TS. Lê Khương Ninh	1
		Cấu trúc vốn, hiệu quả hoạt động, giá trị doanh nghiệp	PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Trần Ái Kết	1
		Tín dụng thương mại của doanh nghiệp	PGS.TS. Quan Minh Nhựt	1
		Chính sách tài trợ và giá trị công ty	PGS.TS. Võ Văn Dứt	1
		Tài chính doanh nghiệp và chứng khoán	TS. Lê Long Hậu	1
		II. Tài chính hành vi		
		Các trường hợp bất thường trên thị trường chứng khoán Việt Nam	PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Võ Thành Danh	1
		Tâm lý “đám đông” trong đầu tư tài chính	TS. Phan Đình Khôi	1
		Tác động qua lại giữa các thị trường tài chính	PGS.TS. Võ Văn Dứt TS. Lê Long Hậu	1
		Tương tác giữa thị trường tài chính và thị trường hàng hóa		1
		III. Tài chính phát triển		
		Mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Võ Thành Danh	1
		Những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển của hệ thống tài chính quốc gia	PGS.TS. Mai Văn Nam TS. Phan Đình Khôi	1
		Đầu tư trực tiếp và tăng trưởng kinh tế		1
		Chính sách lãi suất và tăng trưởng		1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		IV. Tài chính vi mô		
		Tương tác giữa thị trường tín dụng chính thức và phi chính thức	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Trương Đông Lộc	1 1
		Đánh giá tác động của tài chính vi mô đến thu nhập của người dân	PGS.TS. Trần Ái Kết TS. Phan Đình Khôi	1
		Đánh giá hiệu quả của các chương trình tài chính vi mô	PGS.TS. Vương Quốc Duy	1
		Bảo hiểm nông nghiệp và thị trường tín dụng nông thôn		1
		V. Tài chính công		
		Chính sách thuế, tiết kiệm và tiêu dùng của người dân	PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Võ Thành Danh	1
		Chính sách thuế và tăng trưởng đầu tư trong nước và nước ngoài	TS. Nguyễn Hữu Đăng PGS.TS. Vương Quốc Duy	1
		Đầu tư công và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô		1
		VI. Quản trị ngân hàng thương mại		
		Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Võ Thành Danh	1 1
		Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu về an toàn vốn theo Hiệp ước Basel II	PGS.TS. Bùi Văn Trinh TS. Lê Long Hậu	1 1
		Chính sách đổi mới hệ thống NHTM		1
16	Vi sinh vật học Mã ngành: 9420107	Đa dạng sinh học và chức năng của hệ vi sinh vật trong sản phẩm lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Nghiên cứu và ứng dụng vi sinh vật chịu nhiệt có lợi cho công nghệ lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Vi sinh thực phẩm và an toàn thực phẩm	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn chịu mặn ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản ứng phó với Biến đổi khí hậu ở ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Nghiên cứu sản xuất chế phẩm Probiotic ứng dụng trong nuôi tôm ở ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Nghiên cứu cải tiến quy trình sản xuất rượu gạo và rượu nếp truyền thống ở ĐBSCL.	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Nghiên cứu sản xuất nhiên liệu sinh học bioethanol bằng biện pháp sinh học	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất Chao (Sufu) chất lượng cao	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất Nước tương đậu nành lên men chất lượng cao	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng vi sinh vật đối kháng	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng các tác nhân kích thích	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		tính kháng bệnh lưu dẫn trong cây (hóa chất, vi sinh vật hoặc dịch trích thực vật)		
		Xác định mầm bệnh và tuyển chọn biện pháp sinh học để phòng trị bệnh	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Khảo sát biến động quần thể vi sinh vật gây bệnh để triển khai hiệu quả giống cây trồng kháng bệnh	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Nghiên cứu và khảo sát vi sinh vật có lợi trên thực vật bản địa vùng ĐBSCL	TS. Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1
		Nghiên cứu và phát triển sản phẩm đặc thù của địa phương từ vi sinh vật và thực vật bản địa vùng ĐBSCL	TS. Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1
		Nghiên cứu và phòng trừ bệnh do tristeza trên Chanh không hạt ở Hậu Giang	TS. Nguyễn Đức Độ TS. Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1
		Tương tác đất-vi sinh vật và hấp thu dinh dưỡng của cây trồng	PGS.TS. Trần Kim Tính	1
		Nghiên cứu cơ chế lan truyền Genes kháng thuốc kháng sinh của vi khuẩn trong môi trường nuôi thủy sản	PGS. TS. Từ Thanh Dung	1
		Phân lập các chủng vi khuẩn lactic từ các sản phẩm thực phẩm lên men truyền thống để sản xuất bacteriocine và probiotic	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Duy	1
		Ứng dụng phương pháp PCR-DGGE để truy xuất nguồn gốc của thực phẩm nhờ hệ vi sinh vật trong thực phẩm	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Duy	1
		Vi khuẩn lao và sự kháng thuốc kháng sinh	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1
		Vi sinh vật gây bệnh tiêu chảy và vaccine kháng khuẩn	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1
		Nghiên cứu siêu kháng nguyên của tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) tại một số bệnh viện của Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1
		Nghiên cứu hoạt tính của chất trích ly từ cây nha đam (<i>Aloe vera</i>) trên vi khuẩn sinh mụn (<i>Propionibacterium acnes</i>)	PGS.TS. BS Huỳnh Văn Bá	1
		Ứng dụng hoạt chất kháng khuẩn của dịch chiết cây nha đam trong chăm sóc trị liệu mụn trứng cá.	PGS.TS. BS. Huỳnh Văn Bá	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn oxy hóa CH ₄ từ đất nông nghiệp nhằm ứng dụng trong việc làm giảm khí thải nhà kính.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn làm giảm khí N ₂ O từ đất nông nghiệp nhằm ứng dụng	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		trong việc làm giảm khí thải nhà kính.		
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn phân hủy một số loại thuốc BVTV như thuốc kích thích ra hoa cây trồng Thiourea, Baclobutrazol và thuốc trừ bệnh đạo ôn lúa Isoprothiolane trên nền đất nông nghiệp ở ĐBSCL	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn một số dòng vi khuẩn acid lactic từ hạt ngũ cốc gồm gạo lức, bắp, đậu nành và mè giúp phân hủy nhanh rác thải sinh học và tăng sinh trưởng cây trồng.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập, tuyển chọn các và ứng dụng các dòng thực khuẩn thể trong chuẩn đoán, dự báo và phòng trị bệnh do vi khuẩn <i>Vibrio</i> spp. gây ra trên tôm nuôi công nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long. Giải trình tự bộ gen của các dòng thực khuẩn thể có triển vọng.	TS. Trương Thị Bích Vân	1
		Phân lập, tuyển chọn, tối ưu hóa điều kiện nuôi cấy để thu các sinh khối và các hợp chất có hoạt tính sinh học từ vi sinh vật (xạ khuẩn, vi khuẩn, tảo, nấm men và nấm mốc).	TS. Huỳnh Xuân Phong	1
		Ứng dụng vi sinh vật trong lên men sản xuất bioethanol/ biodiesel/ bioplastic từ các nguồn phụ phế phẩm trong sản xuất nông nghiệp và chế biến thực phẩm.	TS. Huỳnh Xuân Phong	1
		Tuyển chọn giống vi sinh vật, tối ưu hóa điều kiện lên men và hoàn thiện các sản phẩm lên men từ nấm men, vi khuẩn lactic và vi khuẩn acetic.	TS. Huỳnh Xuân Phong	1
17	Hóa hữu cơ Mã ngành: 9440114	– Tổng hợp hữu cơ (nghiên cứu phương pháp tổng hợp và tổng hợp dẫn xuất dị vòng; Khảo sát hoạt tính sinh học của các dẫn xuất đặc biệt là hoạt tính kháng ung thư).	PGS. TS. Bùi Thị Bửu Huệ	02
		– Tổng hợp các sản phẩm sinh học (nhiên liệu sinh học, chất hoạt động bề mặt sinh học).		
		– Nghiên cứu hóa học và hoạt tính sinh học các loài thực vật theo hướng kháng oxi hóa, bảo vệ gan, giảm lipid huyết, ức chế enzyme xanthine oxidase, enzyme tyrosinase	TS. Nguyễn Trọng Tuấn	02

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		- Nghiên cứu hóa học và hoạt tính sinh học của các cây có tinh dầu - Nghiên cứu hóa học và hoạt tính sinh học các loài thực vật theo hướng nông nghiệp, thủy sản như kháng khuẩn, kháng nấm gây bệnh trên cây trồng và động vật thủy sản, chất dẫn dụ trong nông nghiệp		
		- Phân lập, xác định cấu trúc, khảo sát hàm lượng hợp chất tự nhiên trong nấm, dược liệu, hướng ức chế enzyme α-glucosidase, lypase. - Tách chiết hợp chất tự nhiên có hoạt tính kháng khuẩn, kháng ung thư trong các cây dược liệu, nấm, sinh vật biển và ứng dụng - Tối ưu hóa qui trình chiết tách một nhóm chất (flavonoid, hoặc alkaloid, steroid, terpenoid, glycosid) có hoạt tính cụ thể	PGS. TS. Tôn Nữ Liên Hương	02
		- Tổng hợp và đánh giá hoạt tính các hợp chất kháng virus họ nucleoside virus - Hóa học các hợp chất tự nhiên - Tổng hợp và đánh giá hoạt tính các dạng bào chế. Chất mang, chất tan rã chậm,...	TS. Lê Thanh Phước	02
		- Khảo sát hoạt tính kháng oxy hóa của các hợp chất tự nhiên, tổng hợp bằng lý thuyết phẩm hàm mật độ - Sử dụng hóa tính toán nghiên cứu khả năng bắt giữ ion kim loại nặng của các hạt nano kim loại gắn kết phân tử hữu cơ dùng trong các thiết bị cảm biến sinh hóa	TS. Phạm Vũ Nhật	01
		- Tổng hợp và ứng dụng của metal-organic framework làm xúc tác dị thể cho sự thủy phân peptide và protein - Tổng hợp và ứng dụng của metal-substituted polyoxometalate làm xúc tác đồng thể cho sự thủy phân peptide và protein	TS. Lý Thị Hồng Giang	01
		- Tổng hợp vật liệu nano ứng dụng trong phóng thích thuốc - Nghiên cứu trích ly hợp chất tự nhiên ứng dụng trong ngành da thẩm mỹ - Nghiên cứu xử lý hợp chất hữu cơ bền	PGS. TS. Đoàn Văn Hồng Thiện	02
		- Tương tác giữa tế bào và bề mặt vật liệu (Interactions between cells and surfaces) - Màng polymer (Polymer menbrane) - Nhiên liệu sinh học (Biofuel) - Xúc tác (Catalysis) - Vật liệu y sinh (Biomedical materials)	TS. Hồ Quốc Phong	01
		Nhiên liệu sinh học:	TS. Huỳnh Liên Hương	01

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Nghiên cứu tổng hợp biodiesel, bioethanol từ các nguồn nguyên liệu mới: bùn sinh học, nấm men, vi tảo Nghiên cứu các giải pháp cải tiến quy trình; nâng cao hiệu suất tổng hợp biodiesel. – Hương liệu- mỹ phẩm: Trích ly tinh dầu, các hợp chất có hoạt tính sinh học ứng dụng trong lĩnh vực y dược. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm có nguồn gốc thiên nhiên định hướng ứng dụng trong mỹ phẩm và dược phẩm.		
18	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán Mã ngành: 9440103	Hạt cơ bản và vũ trụ học	PGS.TS Nguyễn Thanh Phong	3
		Mô phỏng các hệ vật liệu thấp chiều cấu trúc nano và mô phỏng linh kiện	PGS.TS Nguyễn Thành Tiên	3
		Tính chất vật lý của các vật liệu graphene và tựa graphene	PGS.TS. Vũ Thanh Trà	3
		Phân tích dữ liệu địa vật lý	PGS.TS. Dương Hiếu Đầu	2
		Mô phỏng các vật liệu thấp chiều cấu trúc nano	TS. Huỳnh Anh Huy	2
		Mô phỏng các hệ vật liệu mềm	TS. Đặng Minh Triết	2
		Nghiên cứu mô hình siêu vật liệu	TS. Trần Thanh Hải	2
19	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Điều khiển dựa trên trí tuệ nhân tạo	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS	2
		Điều khiển dựa trên khai phá dữ liệu và Hệ chuyên gia	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS	2
		Điều khiển dựa trên biểu cảm	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS	2
		Điều khiển trên nền tảng IoTs	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS	2
		Điều khiển trong kỹ thuật y sinh	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS	2
		Nông nghiệp thông minh	Ngô Quang Hiếu, TS, PGS	2
		Điều khiển tối ưu	Trần Thanh Hùng, TS	2
		Điều khiển phi tuyến	Trần Thanh Hùng, TS	2
		Nhận dạng âm thanh, tiếng nói	Trần Thanh Hùng, TS	2
		Thực tế ảo	Trần Thanh Hùng, TS	2
		Thị giác máy (machine vision)	Nguyễn Hữu Cường, TS	2
		Kỹ thuật thiết kế ngược (reverse engineering)	Nguyễn Hữu Cường, TS	2
		Tương tác người máy	Nguyễn Hữu Cường, TS	2
		Sensor fusion	Nguyễn Hữu Cường, TS	2
		Xử lý ảnh	Nguyễn Chánh Nghiêm, TS	2
		Nông nghiệp công nghệ cao	Nguyễn Chánh Nghiêm, TS	2
		Điều khiển, nhận dạng môi trường bằng thông tin hình ảnh và thị giác máy tính	Trương Quốc Bảo, TS	2
		Điều khiển mềm dẻo với các kỹ thuật máy học (Fuzzy, Neural, Genetic)	Trương Quốc Bảo, TS	2

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Hệ thống giao thông thông minh	Trương Quốc Bảo, TS; Trương Quốc Định, TS	2
		Xây dựng các ứng dụng điều khiển và khai thác dữ liệu trên nền điện toán đám mây	Trương Quốc Bảo, TS; Trương Quốc Định, TS	2
		Xây dựng các ứng dụng giám sát và điều khiển thông minh	Lương Vinh Quốc Danh, TS	2
		Trí tuệ nhân tạo trên FPGA cho hệ điều khiển	Nguyễn Thanh Tùng, TS	1
		Công nghệ chế tạo máy	Nguyễn Văn Cương, TS	2

Phụ lục 2: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm Hóa sinh, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	3	Máy sắc ký khí ghép nối khối phổ GC-MS, Hệ thống tổng hợp nhiệt độ thấp, Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, Lò nung chương trình nhiệt độ, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Máy cô quay chân không, Thiết bị đo nhiệt độ nóng chảy, Lò nung dạng ống, Máy đông khô chân không, Máy đông hoá bằng siêu âm, Bơm chân không dầu 2 cấp, Máy nghiền mẫu, Máy lắc tròn, Nhớt kế, Micropipette, Máy ly tâm lạnh, Máy đo độ dẫn, máy hút khí,
2	Phòng thực hành Hoá phân tích, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Hệ thống đo COD/BOD, Hệ thống xác định khí, Máy đo điện thế, Máy đo pH, Cân phân tích, Tủ lạnh, ...
3	Phòng thực hành Hóa lý, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Bể điều nhiệt, Máy lắc, Máy khuấy từ, Thiết bị đo độ nhớt, Micropipette, Tủ lạnh,
4	Phòng thực hành Hoá hữu cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy đo nhiệt độ nóng chảy, Máy cô quay, Bộ chưng cất dung môi, Bếp đun bình cầu, Cân các loại, Tủ sấy, Tủ lạnh, ...
5	Phòng thực hành Hóa vô cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy ly tâm, Máy Khuấy từ, Tủ sấy, Cân phân tích, Tủ lạnh, Micropipette, ...
6	Phòng thực hành Hóa đại cương, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	4	Máy điều nhiệt, Tủ sấy, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Pipette, ...
7	Phòng thực hành máy tính Toán ứng dụng, Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học tự nhiên	1	40 máy tính cho học viên và 01 máy tính cho giáo viên, switch.
8	Phòng thực hành Cơ nhiệt, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Tủ lạnh, Máy đếm thời gian, Bộ định thời công quang, Các dao động điều hòa, Photogate và máy đo thời gian, Analog Oscilloscope, Science Workshop 500 Interface, máy đo áp suất hiện số, cảm biến gia tốc, cảm biến chuyển động, cảm biến lực, máy đo tỷ trọng hiện số, cân điện tử, cân đòn, cân phân tích, con lắc nghiêng, các bài thí nghiệm: sóng dừng trên dây, con lắc cơ học, Sức căng mặt ngoài, phương trình trạng thái khí, va chạm và xe va chạm, nhiệt hóa hơi, nhiệt dung riêng và nhiệt nóng chảy, ...
9	Phòng thực hành Điện quang, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Science Workshop 500 Interface, Dao động ký 2 tia 20MHz, Máy dao động ký, Analog Oscilloscope, Máy đếm tần số, Máy phát tần số, Dissolved Oxygen Sensor, Sensor ánh sáng, cảm biến âm thanh, cảm biến gia tốc, cảm biến nhiệt độ, cảm biến điện thế, cảm biến lực, cảm biến chuyển động, Máy Quang phổ cảm tay, Máy đo cường độ âm thanh, các bài thí nghiệm: Hấp thu ánh sáng, đo hằng số Plank, Nhiễu xạ, định luật Brewster, mặt đẳng thế, mạch RLC, ...
10	Phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	3	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD), thiết bị rung siêu âm, thiết bị quay phủ, tủ sấy, máy đo vụn năng, máy đo trọng lực, máy đo từ trường của trái đất, máy ly tâm, máy cất nước, máy khuấy từ gia nhiệt, cân phân tích, máy đo pH, tủ sấy, máy bơm hút chân không, máy quang phổ

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			huỳnh quang, UPS online 10KVA, ...
11	Phòng thực hành Động vật - Thực vật, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	5	Kính hiển vi sinh học các loại, các mô hình động- thực vật, ...
12	Phòng thực hành Sinh học đại cương, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	4	Kính hiển vi sinh học các loại, ...
13	Phòng thí nghiệm Sinh học tế bào và Phân tử, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Tủ cấy an toàn sinh học, nội khử trùng nhiệt ướn, máy ly tâm, vortex, máy chứng cất đậm, cân phân tích, máy đo pH, máy cất vi mẫu, kính hiển vi lật ngược, kính hiển vi có gắn camera, kính hiển vi có gắn ống kính vẽ, máy đếm khuẩn lạc, tủ lạnh, tủ đông, máy lắc tròn, micropipette, ...
14	Phòng thí nghiệm Hóa Kỹ Thuật Môi Trường - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	2	Máy đo pH, Máy đo DO, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo độ đục, Tủ ẩm BOD, Hệ thống chưng cất hoàn lưu (Lò nung COD, ống sinh hàn, bình cầu), Tủ sấy, Thiết bị thu mẫu khí, Máy đo khí độc, Máy đo khí đốt xách tay, Thiết bị đo độ ẩm không khí, Thiết bị đo gió kết hợp, Máy đo ánh sáng, Máy đo độ ồn, Máy đo nồng độ bụi, Thiết bị đo khả năng lên men yếm khí,...
15	Phòng thí nghiệm Sinh Kỹ Thuật Môi Trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi sinh học 3 thị kính, Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đếm khuẩn lạc, Bộ xác định Biogas, Buồng cấy vô trùng, ...
16	Phòng thí nghiệm Xử lý nước cấp và nước thải, BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, Tủ sấy, Lò nung, Bơm hút/ đẩy (áp cao), Bơm lưu lượng, Bơm con lãn, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy đo độ đục, Máy đo EC, Cân điện tử, Máy Spectrophotometer, Máy đo DO, Máy nén khí, Tủ hút khí độc, Tủ ủ BOD, Thiết bị đo lưu lượng khí, Máyb cất nước, Máy bơm chân không, Các Mô hình: bể lắng sơ cấp, bể khử trùng Clorine, Cột lọc cát, cột lọc than, Các bộ thí nghiệm: bể lọc sinh học nhỏ giọt, xử lý yếm khí, hấp phụ của than hoạt tính, trao đổi ion, bùn hoạt tính theo mẻ, bùn hoạt tính kết hợp lắng ống, ...
17	Phòng thí nghiệm Công trình xử lý chất thải rắn và khí thải - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, Máy đo độ đục, Máy so màu, Tủ sấy, Máy khuấy từ gia nhiệt, Lò nung mẫu, Máy cực phổ, Máy đo khí biogas, đồng hồ đo khí biogas, ...
18	Phòng thí nghiệm Tài Nguyên Nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máng mô hình thủy lực, thiết bị thí nghiệm thủy tĩnh, Thiết bị đo mực nước và độ sâu, Thiết bị đo chất lượng nước, Bộ thí nghiệm mô hình thủy lực Bernoulli, Máy định vị toàn cầu GPS, Máy đo chất lượng nước, Thiết bị đo lưu tốc, ...
19	Phòng thí nghiệm Thông tin nguồn nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, áp kế, Oxygenmeter, Dissolved Oxygen, COD metter TOA, Spectrophotometer, Máy đo độ sâu cầm tay, máy đo lưu lượng dòng chảy, Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, Bộ lấy mẫu bùn đáy,...
20	Phòng thí nghiệm Tài nguyên đất đai, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, độ dẫn điện EC, điện thế oxy hóa khử Eh trong phòng thí nghiệm; Bút đo pH, EC ngoài đồng; Bộ chuẩn độ bằng tay; Tủ sấy, Cân điện tử 04 số lẻ, Cây khoan đất, Quyển so màu Mulsell, ...
21	Phòng thí nghiệm GIS Viễn	1	Máy tính học viễn và máy tính giáo viên và phần mềm

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	thám, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên		chuyên dùng GIS-Viễn thám, ...
22	Phòng thí nghiệm Quản Lý Môi Trường, BM.Quản lý Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi các loại, kính nhìn nổi các loại, máy sấy, GPS Extra các loại, tủ lạnh,...
23	Phòng thực hành Độc học môi Trường, BM.Khoa học môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Hệ thống thí nghiệm nước tĩnh, Máy so màu, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Máy đo oxy hòa tan, nồi hấp tiệt trùng, máy lắc ống nghiệm, máy sắc ký khí khối phổ máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ trữ mẫu, DO metter, tủ sấy, máy lắc ngang, lò nung, máy đo độ đục, hệ thống chưng cất đạm, máy nghiền mẫu thực vật, ...
24	Phòng thực hành Tài Nguyên Sinh Vật, BM.Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi các loại, kính lúp các loại, Máy so màu, ...
25	Phòng thực hành Chất lượng môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo oxy hòa tan, Burette chuẩn độ, Tủ úm, Thiết bị đo BOD, Bếp đun COD, Bếp cách thủy (Autoclave), Máy so màu, máy sắc ký cation/anion, Hệ thống chưng cất đạm Kjeldahl, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Tủ sấy, Tủ nung, Tủ úm, Cân phân tích, Máy lắc, Máy đo cường độ âm thanh, Máy đo cường độ ánh sáng,
26	Phòng thực hành Trắc địa - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Máy kinh vĩ quang học, máy toàn đạc điện tử, máy định vị cầm tay, ...
27	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Cân phân tích, bộ rây tiêu chuẩn, Bể hấp mẫu xi măng, Máy thử thấm bê tông, Máy nén bê tông, xi măng 3000/250kN kỹ thuật số tự động,
28	Phòng thí nghiệm Cơ lý đất - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Cân kỹ thuật, Cân điện tử, Sansor đo chuyển vị các loại, Bình tỷ trọng các loại, Búa thử bê tông, Máy nén uốn xi măng, Thiết bị đo độ biến dạng, dụng cụ Vica, Bàn dằn và khuôn côn, Máy xuyên tĩnh, Máy nén 3 trục ELE, Máy cắt, ...
29	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Hệ thống kích gia tải, Hệ thống khung thử tải kết cấu công trình,
30	Phòng thí nghiệm Công trình thủy - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	5	Thiết bị đo mực nước tự ghi, Bộ thí nghiệm đo vận tốc dòng chảy, Hệ thiết bị thí nghiệm thủy lực đại cương (Bao gồm: Bàn điều khiển, Modul thí nghiệm Venturi-meter, Modul thí nghiệm khảo sát dòng chảy qua vòi, qua lỗ, Modul thí nghiệm phương trình Bernoulli, Modul khảo sát tổn thất cục bộ, Modul khảo sát tổn thất dọc đường ống, Modul thí nghiệm bơm, Modul thí nghiệm thủy tĩnh, Modul thí nghiệm Reynold), ...
31	Phòng thực hành Kỹ thuật nhiệt - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Wind tunnel (03 module), Wind meter, Digital stirring Hotplate, Refrigeration Study uniTS, Commercial Refrigeration Trainer, Industrial Refrigeration Trainer, Conduction Heat transfer Unit TSTCC, Convection Heat Transfer Unit TSTCC, Radiation Heat Transfer Unit TSTCC, High temperature Infrared thermometers, Digi-

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			Sense,12-Channel Scanning Thermometer, Contact plate Freezer TPCC, ...
32	Phòng thí nghiệm Máy và thiết bị chế biến lương thực - thực phẩm, BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Hệ thống xác định độ căng nén, Bộ kiểm tra độ vỡ gạo, Bộ xác định tỷ trọng, Máy quang phổ so màu, Máy đo độ màu, Máy đo độ Brix, Máy lắc kỹ thuật số, Máy xác định tỷ trọng kỹ thuật số, Khúc xạ kế, Kính hiển vi soi nổi, Bộ xác định độ cứng của quả, Hệ thống kiểm tra lực đa năng, Hệ thống kiểm tra đặc tính mẫu bột, Máy đo độ nhớt, Cân phân tích độ ẩm, Tủ sấy, Cân xác định tỷ trọng, Cân phân tích, Microwave Vacuum Dryer, Vacuum Flyer, Vacuum Sealer, Digital Shaker, Sample Ultrasonic homogenier, Nozzle pressure distrubution, Cooking and Concentration unit, ...
33	Phòng thực hành Ô tô máy kéo - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Hệ thống kiểm định Ô tô, Máy đo và kiểm tra lắp đặt góc bánh xe, Thiết bị chuẩn đoán phanh, Máy phân tích và kiểm tra động cơ, Thiết bị kiểm tra áp suất dầu hộp số, Thiết bị kiểm tra áp suất phanh, Mô hình sa bàn hệ thống đánh lửa, ...
34	Phòng thí nghiệm Bơm quạt máy nén và máy nông nghiệp - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Máy kéo MTZ, Máy kéo Yanmar, Máy gặt đập liên hợp, Máy cấy, Máy đào mương, Dàn cây chèo, Dàn cây trụ, ...
35	Phòng thực hành CAD/CAM/CNC - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Máy tiện CONCEPT TURN 150, Máy phay CONCEPT MILL 300, Máy ăn mòn điện cực EDM, Máy cắt dây WireCut, Máy quét mẫu Laser VIVID 910, Bàn phím điều khiển FANUC, ...
36	Phòng thí nghiệm Động lực và Điều khiển - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Bộ thí nghiệm Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm điều khiển khí nén tùy động, Bộ thí nghiệm điều khiển tỉ lệ thủy lực, ...
37	Phòng thực hành Vật liệu và cơ sở thiết kế máy - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Máy dò khuyết tật kim loại bằng siêu âm, Máy đo độ dày bằng siêu âm, Máy đo độ cứng kim loại, Máy kéo nén, Bộ thí nghiệm Chi tiết máy, ...
38	Phòng thí nghiệm Đo lường và cảm biến - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Hệ đo lường thu thập số liệu và điều khiển trên nền tảng LabView và phần cứng National Instrument, với nhiều chuẩn kết nối như PCI, PCMCIA, USB, Wireless RF, LAN. Ngoài ra phòng còn trang bị đầy đủ các loại cảm biến ON/OFF như thu phát quang, lân cận điện dung, điện cảm, encoder,... và các cảm biến Analog như đo moment, áp suất, lực, ...Phòng còn có các Máy đo hiện song Tektronic, Máy đo nhiều kênh UCAM (80 kênh StrainGauge)
39	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị các bộ điều khiển cơ bản của hãng Gunt Hamberge, Đức như RT010, RT020, RT030, RT040. Ngoài ra phòng còn trang bị các thiết bị điều khiển công nghiệp như XY table, Festo, Đức; Các bộ Servo Motor + Driver công nghiệp của hãng LS, Korea
40	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông minh - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị các bộ xử lý ảnh tốc độ cao; Các kit thực hành IoT; Tổ hợp scan 3D công nghệ xử lý ảnh và laser; các kit thực hành hệ thống nhúng
41	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử -	1	Được trang bị hệ tay máy MiTSubishi Melfa RV 2AJ, Hệ

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ		thống sản xuất linh hoạt FMS trên nền điều khiển S7-300 và mạng Profibus-DP, các bộ thực hành điện tử tương tự và số; các bộ thí nghiệm điều khiển servo dc
42	Phòng Thực hành Tự động hóa công nghiệp và Quản lý năng lượng – BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị hệ mạng SCADA của Siemens, Đức với các cấp độ khác nhau, từ S7-400 đến tầng ASI bus; các bộ đào tạo PLC cơ bản S7-200, S7-1200. Ngoài ra phòng còn được trang bị 04 trạm thực hành quản lý năng lượng được tài trợ từ Schneider Electric Việt nam bao gồm các RTU SCADApack, Biến tần, HMI, motor AC
43	Phòng thực hành tay nghề Cơ điện tử - Tự động hóa học, BM.Tự động hóa, Khoa Công nghệ	1	Phòng đã phát triển được một hệ Fablab đủ phục vụ cho sinh viên thực hành và sáng tạo, bao gồm máy in 3D, máy tiện CMC mini, máy phay CNC mini, máy khắc cắt Laser minni
44	Phòng thí nghiệm Công nghệ Vật liệu - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Máy phân tích trọng lượng theo nhiệt độ, Máy Quang phổ ICP-OES (Máy kiểm tra thành phần nguyên tố vật liệu), Máy mài / Đánh bóng cho sự chuẩn bị mẫu, Máy đo lưu biến ngẫu lực, nghiên cứu trộn (Mixer Torque Rheometer), Máy ép phun (Injection moulding), Máy phân tích nhiệt vi sai theo nguyên lý dòng nhiệt (DSC), Thiết bị đo bề dày lớp phủ dạng cầm tay, Lò nung nhiệt độ cao, Tủ sấy, Thiết bị đo độ cứng (Hardness tester), Máy ép nóng (Lab press), Thiết bị thử nghiệm va đập vạn năng loại quả lắc, Kính hiển vi chuyên dùng (xem tổ chức tế vi vật liệu), Bộ thiết bị đo cơ tính sợi đơn, ...
45	Phòng thí nghiệm Công nghệ hoá hữu cơ - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Hệ thống xác định kích thước hạt bằng laser, Automated Liquid-liquid extra, Khúc xạ kế, Bộ sắc ký bản mỏng, Bơm nhu động, Bể rửa siêu âm, Máy đo pH, Máy đo điểm nóng chảy, Cân xác định độ ẩm, Thiết bị phản ứng tổng hợp áp suất cao, Bơm chân không, Máy cô quay chân không, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, cân phân tích các loại, tủ lạnh, ...
46	Phòng thí nghiệm Công nghệ Hóa vô cơ - BM.Công nghệ hóa học, Khoa Công nghệ	2	Bể khuấy từ gia nhiệt, Bể điều nhiệt lạnh, Thiết bị trộn xoáy, Máy chuẩn độ tự động, Burette điện tử hiện số, Máy Sắc ký khí GC, Tủ ủ lắc, Lò nung nhiệt độ cao (trên 1.200 độ C), Máy nghiền bi tốc độ cao, Máy ly tâm tốc độ cao (trên 14.000 rpm), Tủ sấy chân không, cân phân tích các loại, khúc xạ kế, Autoclave, máy đo pH, máy đo độ nhớt, máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ ẩm lắc, tủ lạnh, tủ hút khí độc, ...
47	Phòng thực hành Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Các mô hình thí nghiệm chiết rắn-lỏng tự động, chiết lỏng-lỏng tự động, kỹ thuật phản ứng tự động, chưng cất gián đoạn điều khiển bằng tay, nghiên cứu hấp thu cột chêm, nghiên cứu nghiền rây trộn, thí nghiệm mạch lưu chất, nghiên cứu khuấy chất lỏng, Cân các loại, máy chuẩn độ, đo pH, ...
48	Phòng thí nghiệm Hệ thống điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Máy biến thế 1 chiều, Máy biến áp, Máy biến thế rò, Lưới truyền động, Module dòng rò, Trạm điều khiển rò le bảo vệ, rò le siêu tải, rò le kiểm tra đồng bộ, rò le tăng giảm tần số, rò le kiểm tra điện áp, rò le chống trạm đất, Trạm làm việc di động, Máy phát đồng bộ, Các bộ rai cảm, trở, dung, Mô hình đường dây truyền tải 3 pha, phần mềm quản lý và điều khiển lưới truyền tải, ...
49	Phòng thực hành Máy điện -	1	Các Mô hình: động cơ điện 1 chiều, xoay chiều, đồng bộ,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ		không đồng bộ, 1 pha/3 pha, động cơ vạn năng. Mô hình máy phát điện 1 chiều, máy phát điện xoay chiều 3 pha, các mô hình tải, trở, kháng, dung, các thiết bị đo điện Labvol có kết nối máy tính, các bộ kiểm tra thứ tự pha, góc pha, độ nhiễu dạng xoắn, ...
50	Phòng thí nghiệm Vật liệu điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình: Máy biến áp, tăng áp 22KV-60KV, phóng điện cao thế, kiểm tra độ bền vật liệu cách điện, ...
51	Phòng thực hành Tay nghề điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình thực tập thiết kế và bố trí điện, quản dây động cơ các loại, máy biến áp, vận hành máy điện, các mô hình thiết bị đóng cắt hạ thế MiTSubishi, tủ ATS, tủ Buscooplge, thực tập huấn luyện lập trình tự động hóa (PLC -HMI MiTSubishi), ...
52	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật đo - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình đo đại lượng điện thông dụng, mô hình đo điện năng truyền thông, đo điện trở đất, đo điện trở cách điện, đo và kiểm tra công tơ điện, đo nhiệt độ, độ ẩm,
53	Phòng thí nghiệm Điện công nghiệp - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình thực tập các mạch điện công nghiệp, thí nghiệm điều khiển biến tần, khởi động mềm, tủ ATS ABB, điều khiển và giám sát tải cho máy cắt hạ thế ACB, điều khiển giám sát và sa thải tải bằng phần mềm chuyên ngành, mô hình giám sát và điều khiển Scada mini, ...
54	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất và Truyền động điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình thực tập điện tử công suất cơ bản và nâng cao, truyền động điện bằng biến tần, thí nghiệm tự động hóa và truyền thông trên nền thiết bị Siemens, ...
55	Phòng thực hành Mạch điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Hệ thí nghiệm về mạch 2/3 pha, bộ thí nghiệm máy phát AC 3 pha, bộ thực hành các loại đèn dây tóc, đèn huỳnh quang, bộ thực hành lắp điện dinh hoạt nổi/chìm, bộ thực hành công tơ điện 1 pha/3pha, tủ phân phối điện 1 pha/3pha,
56	Phòng thí nghiệm Viễn thông - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ thí nghiệm thông tin số cao tần, Bộ thí nghiệm thông tin analog cao tần, Máy phát tín hiệu tần số cao, Máy phát tín hiệu các loại, Máy phát hạ tần, Dao động ký các loại, Audio generator, AC Voltmeter 2channel, Máy phát tần số, Frequency Counter, Sweep/ Funtion generator, VOM hiện số, Thiết bị ATM DSLAM 7300, dung lượng 48 port + phụ kiện, Thiết bị IP DSLAM 7302, dung lượng 96 port + phụ kiện, Thiết bị AN V5.2 Litespan 1540, dung lượng 64 line, Truyền dẫn SDH, Truyền dẫn viba, Truyền dẫn ETU (E1 --> Ethernet), Thiết bị truyền dẫn cáp đồng HDSL, Tủ nguồn DC Saft MTP1600, Rectifier + accu, 20 GHz CW Microwave Frequency Counter/Power Meter/DVM, Power sensor các loại, ESG – RF Signal Generator 250k - 3GHZ. Option: High performance pulse modulation 1E6 (Build-in), 2+16 channel 100MHZ Mixed Signal Oscilloscope, EMC Spectrum Analyzer, Microwave Tranining System, Antenna Training System, Telephony Training System, ...
57	Phòng thí nghiệm FPGA & Hệ thống nhúng, BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ thí nghiệm FPGA & hệ thống số, Bộ kit thí nghiệm dành cho giảng dạy, Máy vi tính để bàn các loại, Multi Touch LCD Module Terasic, Altera Multimedia HSMC Card, Altera ADDA Data Conversion card, Altera HDMI Transmitter Daughter, Altera D5M5 MegaPD Camera Package, Bộ KitTN Altera De2-115 cho giáo dục, Bộ TN

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			Video Altera CycloneIII, Bộ TN Altera DE3 WF1009005-0038, ...
58	Phòng thí nghiệm Xử lý tín hiệu số - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ thực hành xử lý tín hiệu số, Máy vi tính để bàn các loại, Kit xử lý tín hiệu số TMX320C5515 EVM-TI, Cảm biến khí gas IR25TT,
59	Phòng thực hành Vi xử lý & Vi điều khiển - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Dao động ký các loại, dao động ký 2 chùm tia, Máy tính để bàn các loại, ...
60	Phòng thực hành Kỹ năng cơ bản - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Dao động nghiệm các loại, Máy phát tần số các loại, Máy đo tần số các loại, Máy đếm tần số, Máy phát hạ tầng, Bộ nguồn Heathkit, ...
61	Phòng thực hành Mạch điện tử - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Dao động ký 1 tia các loại, Dao động nghiệm 2 chùm tia, Máy phát âm tần, Máy đo tín hiệu, Thiết bị giảng dạy điện tử NI ELVIS, Bộ thí nghiệm giảng dạy thiết kế mạch điện tử, Bộ thực hành vẽ thiết kế mạch, Kit thí nghiệm hệ thống tương tự, Đồng hồ vạn năng, Oscilloscope 2kênh/20MHz, Máy phát tín hiệu tần số thấp, Máy đo tần số, Máy vi tính để bàn các loại, Tivi Plasma, ...
62	Phòng thí nghiệm Mô phỏng và Tối ưu hóa - BM. Quản lý công nghiệp, Khoa Công nghệ	1	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm mô phỏng chuyên dùng, ...
63	Phòng thực hành máy tính, Khoa Công nghệ	3	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng các ngành Khoa Công nghệ
64	Xưởng thiết bị trường học, Khoa Công nghệ	1	Máy tiện, máy phay, máy bào, máy công cụ khác, ...
65	Phòng thực hành Hóa vô cơ - Phân tích - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	2	Cân điện tử, Cân kỹ thuật các loại, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo pH cầm tay, Máy đo độ dẫn, độ muối TDS, Máy đo oxi hòa tan, Máy đo độ đục để bàn, Máy quang phổ UV-Vis, Điện cực oxi hóa khử cho máy, Máy khuấy từ các loại, Máy đo độ dẫn điện YSI, Tủ hút khí độc, Máy ly tâm, Tủ lạnh các loại, Cân kỹ thuật, Máy hút chân không, Máy bơm hút chân không, Hệ thống lọc chân không DOA, Tủ sấy OVEN, ...
66	Phòng thực hành Hóa cơ sở - Hoá Lý, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Cân kỹ thuật các loại, Máy đo độ dẫn, độ muối để bàn, Điện cực đo độ dẫn, Bài thí nghiệm phương trình Nerst, Động học nghịch đảo đường, Xác định nhiệt trung hòa ghép nối máy tính, Hằng số phân ly ghép nối máy tính, Máy đo pH để bàn Colepalmer, Máy khuấy từ Velp, Tủ sấy UM400, Bể điều nhiệt Julabo, Tủ hút khí độc, Bơm hút chân không Cole palma, Cân 3 số lẻ ML203, Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến, Thiết bị đo sức căng bề mặt, Bộ xác định điểm đông đặc, Máy phân tích điện hóa đa năng, Bể rửa siêu âm 410, Máy đo độ dẫn điện SevenCompact, Cuvet Polimerter 100mm, ...
67	Phòng thí nghiệm Hóa sinh - Hữu cơ, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Máy đo điểm nóng chảy, Khúc xạ kế cầm tay, Bộ chưng cất đậm 500 ml, Bộ chưng cất Keijdal, Hệ thống trích béo, Tủ ấm BOD TS606/2, Máy đun bình cầu Thermosi, Tủ sấy UM400, Tủ hút khí độc tự chế, Máy cô quay đứng HahnShin, Máy cô quay R200 Buchi, Bể làm lạnh tuần hoàn RW1025R, Bơm chân không V700 Buchi, Bộ kiểm soát chân không V850 Buchi, Soxhlet EM 1000, Bếp đun

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			cách thủy 6 chỗ, Tủ lạnh Toshiba, ...
68	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Hoá học - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Tủ sấy Unerver, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh SANYO, Bộ thiết bị dụng cụ thí nghiệm lớp 10, 11 và 12, ...
69	Phòng thí nghiệm Thực Vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi Sinh học các loại, Kính hiển vi có gắn Camera digital, Kính lúp các loại, Tủ lạnh các loại, Tivi, Camera digital Olympus C-5050, Máy chiếu vật thể các loại, Cân điện tử AND (EK-200i), Máy lắc Balan, Bộ dụng cụ thí nghiệm kỹ thuật hiển vi, Bài thí nghiệm hô hấp lá, Bài thí nghiệm thủy phân glucoza, Bộ thí nghiệm ức chế enzyme, Cân điện tử 1 số lẻ, Cân kỹ thuật (tối thiểu 1g), Tủ sấy Ecocell 55, Máy ly tâm Universal, Máy vi tính để bàn, Kính lúp có gắn camera Motic, Kính hiển vi Nikon E200 có ống kính vẽ, Máy đo cây, ...
70	Phòng thí nghiệm Động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi một thị kính Oserver, Kính hiển vi soi nổi NIKON SMZ1 có ống kính vẽ, Ống kính vẽ NIKON, Kính hiển vi Olympus CX 41 có kết nối camera, Tivi Sony 21inch, Kính lúp Motic có Camera, Kính hiển vi Motic có Camera kết nối máy tính, Bộ chuyển hình ảnh sang máy tính Optika, Tủ bảo quản kính hiển vi, Tủ lạnh HITACHI 335L, Máy chiếu vật thể Samsung, Máy chiếu Overhead ELMQ, Máy vi tính để bàn các loại, Máy đo pH cầm tay ORION, ...
71	Phòng thí nghiệm Sinh lý động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi có gắn camera, Các mô hình giải phẫu người và động vật, Máy động ký, Máy quang phổ so màu, Máy ly tâm, Tủ ủ, Tủ sấy, Máy hấp vô trùng, Tủ cấy, Cân kỹ thuật, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Máy chiếu và màn chiếu, Các hóa chất, dụng cụ, dụng cụ thủy tinh và micropipette, ...
72	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Sinh học - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi 1 thị kính các loại, Kính hiển vi 2 thị kính các loại, Tủ lạnh Sanyo 180 lít, Đầu VCD Darling 999, Tivi Sony, Bộ Kính hiển vi nối camera kỹ thuật số, Máy chiếu Projector, Máy vi tính để bàn, Máy in laser, ...
73	Phòng thực hành Vật lý Đại cương (Cơ-Nhiệt, Điện-Điện tử - Quang và hạt nhân) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	3	Dao động nghiệm GOS-622G, Các bài thí nghiệm: Lực của e chuyển động từ trường, Định luật Biot-SvarTS-Lapalac, Phần điện & điện từ, Điện thực hành, Dao động ký hai tia các loại, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Các bài thí nghiệm: Định luật Coulomb đo cân xoắn, Định luật Coulomb về tĩnh điện, Đo tỉ số e/m, Điện phân theo Hofman, Đo Từ trường Tesla kế, đo moment quán tính, Hiệu ứng con quay, Hiệu ứng nhiệt, hiện tượng bức xạ nhiệt, khảo sát sóng cơ học, khảo sát sóng âm, đo hằng số hấp dẫn, quá trình nhiệt động, đo sức căng mặt ngoài, độ dẫn nhiệt, Máy vi tính để bàn, Bơm hút chân không+mâm chuông, Các bài thí nghiệm: Định luật Lambert, Đo vận tốc ánh sáng bằng laser, đo bước sóng ánh sáng giao, Hiện tượng giao thoa, hệ thống nhiễu xạ qua khe hở, hệ thống khúc xạ + phân cực, Quang phổ và Giác kế, Kính thiên văn Celestron, Kính Thiên văn 1400150 EQ, ...
74	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Vật lý (Vật lý Phổ thông) - BM. Sư phạm Vật lý,	1	Máy thu hình vật thể, Máy chiếu tích hợp, Máy chiếu Projector, Các bài thí nghiệm: Đệm không khí ghép với máy, Investigating of Loren, Điện-Electricity,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	Khoa Sư phạm		Quang hình học, Bộ vali giao diện tin học hóa, Máy in Laser, Máy chớp tần số P-87001-37, Thiết bị tương tác thông minh eBea, ...
75	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Địa lý, BM. Sư phạm Địa lý, Khoa Sư phạm	2	Máy toàn đạc điện tử các loại, Máy kinh vĩ điện tử, Máy thủy bình các loại, ...
76	Phòng thực hành ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, Bộ môn sư phạm Toán, Khoa Sư phạm	4	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, ...
77	Phòng thí nghiệm Vi Sinh vật – BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	4	Kính lúp soi nổi có hệ thống camera kỹ thuật số, Quang phổ kế UV Vis, Máy theo dõi phát triển Vi sinh BIOCREEN, Bộ Vi thao tác Eppendorf – injectman NI 2 – Patchman- NP – TranfertMan NK2, Máy định danh vi sinh vật Biolog, Tủ ủ CO2 Sanyo, Máy đếm khuẩn lạc, Hệ thống lên men 80 lít Bioreactor Semi auto, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
78	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực phẩm - BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	5	Hệ thống cắt lát tế bào, Quang phổ kế UV Vis, Thùng ủ lên men bề mặt, Máy đếm khuẩn lạc, Máy ép viên Deasung Hàn Quốc, Hệ thống lọc ép khuôn bản, Máy đồng hoá áp suất cao Avestin, Kính hiển vi huỳnh quang tương phản pha Leica Microsystems, Máy ly tâm liên tục CEPA LE, Máy đo độ ẩm hạt, Thiết bị phân tích bia Alcolyzer đo tỷ trọng, Máy ly tâm lạnh, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
79	Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	2	Máy giải trình tự ABI 3130, Máy tổng hợp Oligo, Máy quang phổ bán tự động Beckman Coulter 640 Lnc, Hệ thống tinh sạch, ly trích DNA tự động Magtration System 12GC, Máy Real time PCR ABI 7000, Máy nhân bản gen, Máy PCR gradient + accessories iCycler Thermal Cycler, Hệ thống fast PCR gradien C1000, Hệ thống phân tích và chụp gel GelDoc XR, Máy khử Ion, Máy sấy khô-ly tâm chân không Concentrator plus, Máy nghiền vi mẫu bằng bi ReTSch 2000 GmbH, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống Microarray BioOdyssey, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
80	Phòng thí nghiệm Công nghệ Protein và sản phẩm tự nhiên - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	4	Hệ thống điện di Protein, RNA, DNA tự động, Hệ thống phân tích và chụp ảnh gel Gel Doc XR, Hệ ly trích béo. SOXTEC 2045, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống sắc ký tinh sạch ái lực protein, Hệ thống điện di 2D, Hệ thống phân tích protein dựa vào điểm đẳng điện, Hệ thống sắc ký lỏng cao áp tự động dùng để tinh sạch protein, Hệ thống sắc ký lỏng SP-streamline, Hệ thống phân tích gel điện di 1 chiều và 2 chiều VersalDoc Imaging System, Hệ thống sấy đông khô – Freeze dryer, Hệ thống sấy phun – Dray dryer, Máy đồng hoá áp suất cao, Hệ thống ly trích chất béo, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, ..
81	Phòng thí nghiệm công nghệ gen thực vật - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	3	Tủ ủ cây mô VoTSch VB074 nuôi cây mô thực vật có điều chỉnh nhiệt độ ẩm độ, máy đo dòng chảy tế bào Partec CyFlow® PA phân tích đa bội thể tự động, máy nhân bản gen ptc 200, hệ thống phát hiện đột biến DCode Universal Mutation Detection System, máy đo độ quang hợp, thiết bị đo hô hấp trái cây ADC 2250, máy đo cường độ sáng4JF102188, quang phổ kế UV Vis, buồng cấy vô

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			trùng cấp 2, ...
82	Phòng thí nghiệm Hóa sinh thực phẩm - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	2	Máy lắc ôn nhiệt có làm lạnh, Máy ly tâm lạnh, Máy sấy chân không, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, Buồng cấy vô trùng cấp 2, Bộ cô quay chân không RV5, Hệ thống phân tích xơ VELP, Máy đo cấu trúc thịt, cá TA.Xtplus, Hệ ly trích béo SOXTEC 2045, Máy so màu CM-3500D, ...
83	Phòng thực hành Vi sinh đại cương, BM. CNSH Vi sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	2	Kính hiển vi quang học các loại, tủ cấy vô trùng, tủ ủ, tủ sấy, tủ lạnh trữ mẫu, ...
84	Xưởng thực tập sản xuất thử nghiệm lên men bia, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	1	Hệ thống dây chuyền sản xuất lên men bia và các thiết bị, dụng cụ phụ trợ.
85	Phòng thực hành máy tính chuyên ngành CNSH Vi sinh, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	2	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và các phần mềm ứng dụng chuyên dùng lĩnh vực công nghệ sinh học và phân tử.
86	Phòng thí nghiệm Nấm ăn và Dược liệu - BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	1	Tủ cấy vi sinh (Biological safety cabinet), Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave-sterillizer), phòng nuôi cấy, máy đo pH, bếp đun,...
87	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng và hình thái cây trồng - BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Hệ thống công phá đạm; Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng dinh dưỡng khoáng trong cây trồng, Máy đo độ Brix, Máy quang phổ (Spectrometer), Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo EC, Máy đo TDS, Tủ sấy, Lò nung, Bộ chưng cất đạm Kjeldahl, Cân phân tích 4 số lẻ, Lò nung, Máy đo diện tích lá, Máy đo nồng độ oxy hòa tan, Máy đo nồng độ khí CO ₂ , Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ an toàn sinh học, ...
88	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô và tế bào thực vật, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	3	Các loại cân phân tích, Máy đo pH, Tủ làm tối, Tủ cấy, Các loại tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Máy ly tâm lạnh, Nồi hấp thanh trùng nhiệt ướt, Micropipette các loại, Các loại bình định mức, keo và lọ nuôi mẫu cấy, Đĩa petri, Bếp điện từ, Microwave, Hệ thống đèn huỳnh quang, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi sinh học, Phòng tăng trưởng, ...
89	Phòng thí nghiệm Sinh lý thực vật, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	1	Thiết bị phân tích vitamin C, đường tổng số, Máy đo quang phổ Spectrophotometer, Waterbath, Máy đo diện tích lá, Hô hấp kế Warburg, Máy vi tính và phần mềm kiểm soát, Hệ thống đo hô hấp gồm: Bình cầu và tế bào quang điện đo O ₂ , Tế bào quang điện đo nhiệt độ, Các ADAM dẫn truyền tín hiệu vào máy vi tính, Bơm khí (air pumps), Kính hiển vi sinh học các loại, Tủ sấy, Cân phân tích, Chậu sắc ký, Máy nghiền lá, Manometer, ...
90	Phòng thí nghiệm Sinh hóa, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Máy quang phổ, Bể điều nhiệt, Máy đông khô, Máy sắc ký khí, Các loại cân điện tử, Máy đo pH các loại, Máy ly tâm lạnh, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Hệ thống ly trích chất béo, Máy cô quay chân không, Hệ thống xác định hàm lượng xơ, Hệ thống chưng cất đạm, Nồi hấp thanh trùng (Autoclave), Tủ hút, ...
91	Phòng thực hành kỹ thuật rau	1	Dụng cụ, công cụ cầm tay phục vụ cho thực hành kỹ năng

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	hoa quả và cảnh quan, Bộ môn Sinh lý-Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng		xử lý kỹ thuật rau, hoa, quả và cảnh quan môi trường, ...
92	Phòng thí nghiệm bệnh cây - BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Kính hiển vi huỳnh quang, Kính lúp, Kính hiển vi sinh học, Tủ sấy khô, Máy ly tâm, Máy đông khô, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ thanh trùng ướt, Tủ úm, Tủ cấy, Máy lắc, Cân điện tử, ...
93	Phòng thí nghiệm Côn trùng - Hóa bảo vệ thực vật, BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ úm, Kính hiển vi sinh học, Kính lúp, Tủ sấy côn trùng, ...
94	Phòng thí nghiệm Phòng trừ sinh học - BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Tủ úm, máy ly tâm, kính lúp, tủ lạnh, tủ đông, cân điện tử, máy cô quay, tủ cấy, KHV, tủ thanh trùng khô, autoclave, lò vi sóng, máy lắc, tủ lạnh, tủ đông -40C, tủ đông -350C, lò vi sóng, tủ cấy, cân điện tử, máy PCR...
95	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Hệ thống chạy điện di, Hệ thống chụp hình gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Tủ cấy, Tủ đông, Tủ lạnh, Máy lắc, Lò vi sóng, Cân phân tích 4 số lẻ, Kính hiển vi, Hệ thống PCR, Hệ thống real time PCR, Máy quang phổ, Máy ly tâm, Hệ thống nước khử khoáng DI và Máy tiệt trùng, Tủ sấy, ...
96	Phòng thí nghiệm Vật lý đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Máy lắc xoay vòng, hệ thống lắng, ống hút Robinson di động; phân tích thành phần cơ giới đất; Bộ khoan khảo sát đất; Bộ khoan và ring lấy mẫu nguyên thủy: phân tích dung trọng, độ xốp của đất; Hệ thống ống đo tính thấm bão hòa của đất (Ksat); Máy đo độ chặt của đất; Tỷ trọng kế Pycnometer; Máy rây các cấp hạt; Hệ thống sanbox, tensiometer và nồi nén áp suất: xác định các dạng ẩm độ, lượng nước trong đất, lực giữ nước của đất; Hệ thống đo tính thấm ngoài đồng (single ring và double ring); Thiết bị đo tính dẻo của đất; Hệ thống rây ướt và rây khô: phân tích độ bền cấu trúc đất; Hệ thống bếp đun cách thủy; Tủ sấy; Cân điện tử; ...
97	Phòng thí nghiệm Hóa học đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	1	Máy hấp thu nguyên tử; Máy quang phổ so màu UV-VIS; Hệ thống công phá mẫu; Hệ thống chưng Kjeldahl; Máy lắc ngang; Máy ly tâm tốc độ cao; Hệ thống nước khử khoáng DI, Tủ sấy; Máy đo pH, EC, độ mặn, độ Brix; Tủ ủ; Bếp cách thủy;...
98	Phòng thí nghiệm Cơ thể và Sinh lý vật nuôi - BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Mô hình cơ thể học vật nuôi, Máy xét nghiệm huyết học, Máy đo điện tâm đồ, Tâm động ký, Phế dung kế, Hệ thống gây mê tiểu gia súc, ...
99	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nuôi gia súc, BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	1	Máy phân tích sữa tự động, Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí, Thiết bị xác định động dục bò, Máy đo độ dày mỡ lưng heo, Máy đếm khuẩn lạc, ...
100	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học động vật và Sinh học phân tử -BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	3	Hệ thống điện di DNA, Máy giải trình tự DNA, Máy đọc gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Hệ thống phân tích chất lượng tinh, Tủ an toàn sinh học, ...
101	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng vật nuôi và Công nghệ thức ăn -	3	Hệ thống công phá đạm, Hệ thống phân tích xơ, Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng tinh dịch heo, Máy đo

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng		độ dai của thịt, tủ sấy, tủ hút khí độc, tủ ẩm, lò nung, tủ lạnh, máy lắc, chung cất đạm, máy đo năng lượng, máy nghiền mẫu, máy so màu, cân điện tử, máy đo pH, ...
102	Phòng thí nghiệm Dược lý Thú y - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Máy cô quay, Hấp tiết trùng (Autoclave), Tủ sấy khô, Fumehood, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ ẩm, Tủ sấy, Máy phân tích định lượng định tính và định lượng kháng sinh, Cân điện tử, Máy đếm khuẩn lạc, ...
103	Phòng thí nghiệm Thú y cơ sở - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Kính hiển vi quang học, Máy huyết học, Máy sinh hóa nước tiểu, Máy đo tỷ khối huyết cầu, Máy đếm khuẩn lạc, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ sấy nhiệt độ cao, Tủ cấy, Máy ly tâm, Tủ ẩm có lắc, Tủ lạnh, Máy khử trùng ướ, Waterbath, Lò vi sóng, Bồn cấy vô trùng, Cân điện tử, Máy khuấy từ, Máy lắc, ...
104	Phòng thí nghiệm Thú y chuyên ngành - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi huỳnh quang, Kính hiển vi nền đen, Máy quang phổ UV-VIS, Máy đọc gel, Bộ điện di, Máy sinh hóa máu, Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ sấy, Tủ mát, Tủ lạnh, ...
105	Bệnh xá Thú y thực hành - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	1	Máy X-quang, Autoclave, Kính hiển vi quang học, Máy Elisa, Máy PCR, Máy ly tâm lạnh, Tủ đông, Tủ an toàn sinh học, Máy lắc Vortex, Tủ ẩm, Tủ ẩm CO ₂ , Tủ sấy, Cân điện tử, Máy cắt vi mẫu, Tủ hấp parafin, Máy mài dao tự động, Tủ cấy vi trùng, Tủ lạnh, Máy đo pH, ...
106	Phòng thí nghiệm Quá trình và thiết bị Công nghệ thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Hệ thống kết nối máy tính và dụng cụ đo, Hệ thống cô đặc chân không, Máy nghiền thịt, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, Hệ thống chiên chân không, ...
107	Phòng thí nghiệm Công nghệ sau thu hoạch - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	4	Hệ thống kho lạnh, Tủ cấp đông, Máy bóc vỏ trái, Máy bóc vỏ khoai tây, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, ...
108	Phòng thí nghiệm phát triển sản phẩm và An toàn thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Tủ xông khói, Tủ sấy, Thiết bị đo cấu trúc, Thiết bị sấy phun, Thiết bị đo độ nhớt, ...
109	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Sinh học thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Tủ ủ, Thiết bị lắc vi sinh, Tủ cấy tiệt trùng, Kính hiển vi các loại, Hệ thống HPLC, Thiết bị ly tâm lạnh, Tủ ủ CO ₂ , ...
110	Phòng thí nghiệm Di truyền chọn giống - BM. Di truyền giống nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi đảo pha, Máy cắt lát, Máy tán mẫu, Máy ly tâm lạnh, Máy PCR, Các thiết bị điện di DNA, Protein, Máy đo pH, Máy đo DO, ...
111	Phòng thí nghiệm Chọn giống và ứng dụng Công nghệ sinh học - BM. Di truyền giống nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Kính hiển vi, Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Máy đo hàm lượng protein, Máy đo độ mặn, Máy đo độ cứng, Bộ điện di protein một chiều/hai chiều, Máy PCR, Nồi hấp tiệt trùng Autoclave, Máy khuấy từ, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy quang phổ, Máy lắc, Cân các loại, Máy ly tâm lạnh, Máy chụp hình gel, Máy đo DO, Máy đo pH, ..
112	Phòng thí nghiệm Môi trường thủy sản - BM. Thủy sinh học	5	Máy khuấy từ, Máy lắc ống nghiệm, Máy lắc mẫu, Tủ sấy, Lò vi sóng chân không, Nồi đun cách thủy, Máy nghiền

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	ứng dụng, Khoa Thủy sản		mẫu, Hệ thống công phá mẫu Kejdhall, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ BOD, Máy đo pH, Máy đo đa chỉ tiêu, Máy so màu quang phổ, Máy so màu các loại, Refractophotometer, Hệ thống đo áp suất oxy trong chai mẫu BOD, Hệ thống Dianalysis, Hệ thống sắc ký ion, Máy cất nước, Máy đo độ đục cầm tay, Bộ lọc chân không, Cân kỹ thuật, Cân phân tích các loại, ...
113	Phòng thí nghiệm Sinh lý và Dinh dưỡng thủy sản - BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản	7	Máy so màu quang phổ, Microplate reader, Máy điều khiển nhiệt độ, Lò vi sóng, Kính nhìn nổi, Kính hiển vi 1 mắt, Kính hiển vi 2 mắt, Máy rửa, Bộ điện di, Máy đo áp suất thẩm thấu, Máy so màu, Máy lắc, Máy đo độ mặn, Máy đo pH, Máy khuấy từ, Máy nghiền mẫu, Máy đếm tảo, Buồng đếm tảo, Buồng đếm hồng cầu, Pipette các loại, Hệ thống LC/MS/MS (API 3000), Hệ thống HPLC (Shimadzu), Cân kỹ thuật, Cân phân tích, Tủ đông âm sâu -80 độ C, Tủ đông -20 độ C, Tủ hút, Hệ thống cô quay chân không, Máy ly tâm, Micropipette các loại, ...
114	Phòng thực hành chế biến thủy sản - BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản	3	Các dụng cụ bằng kim loại, nhựa, gỗ phục vụ thực hành chế biến thủy sản
115	Trại thí nghiệm nghiên cứu và sản xuất cá giống - BM.Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt, Khoa Thủy sản	1	Bể composite các loại, máy bơm nước, máy tạo oxy, máy đo pH, máy đo EC,
116	Phòng thực hành Thủy sinh vật và Nguồn lợi thủy sản - BM. Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản	3	Kính lúp các loại, kính hiển vi sinh học, kính hiển vi lập thể, Máy phát TF, Tủ đông các loại, Tủ âm sâu, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy vô trùng, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ ẩm, Máy ly tâm, bộ máy ảnh kỹ thuật số chuyên dùng, Rada hàng hải tầm xa 36 hải lý, màn hình 10 Inches, Máy đo sâu, Máy định vị, Máy đo tốc độ dòng chảy, Khúc xạ kế, Máy thông tin liên lạc tầm trung, ...
117	Trại Tôm cá nước lợ - BM. Kỹ thuật nuôi hải sản, Khoa Thủy sản	7	Tủ đông, tủ lạnh, tủ mát, tủ sấy, kính hiển vi, kính lúp, tủ cấy vi sinh, máy Ozone, máy tách đạm, máy thổi khí, giàn ấp trứng cá, máy nghiền thức ăn, bể composite các loại, máy bơm nước, máy đo pH, lọc sinh học, lọc cát, lọc than,
118	Phòng thí nghiệm bệnh học thủy sản, BM.Bệnh học thủy sản, Khoa Thủy sản	13	Kính hiển vi các loại, kính hiển vi 10 vị trí quan sát, kính hiển vi phản pha, kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi vi phẫu, kính hiển vi soi nổi, tủ ủ âm, tủ cấy vô trùng, tủ lạnh, tủ mát, tủ âm sâu, máy đo Oxy, máy đo pH, Nồi hấp tiệt trùng autoclave các loại, tủ đông, máy PCR các loại, máy ly tâm, máy lắc ống nghiệm, lò vi sóng microwave, cân điện, nguồn điện di, máy chụp hình Gel Doc XR system, nguồn điện di, buồng điện di các loại, máy xử lý mẫu, máy đúc khối, máy làm lạnh, Water bath, máy cất vi mẫu, máy nhuộm mẫu, máy ly tâm lạnh, ly tâm siêu tốc, Bộ chuyển gen bằng màng xung điện, hệ thống quang phổ, buồng thao tác sinh học, hệ thống khuếch đại gen, máy trộn vortex, máy nghiền khô, lò lai phân tử, hệ thống phân tích ảnh gel, máy khuấy từ, cân phân tích các loại, DNA Vacuum concentration system (gồm Vacuumbrand GMBH), Hệ thống chuyển màng, Hệ thống giải trình tự AND (với máy tính và máy in màu), ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
119	Phòng thí nghiệm Sinh hoá, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long	1	Cân điện tử các loại, bơm hút chân không, bếp đun, máy lắc, máy khuấy từ, Pipette các loại, tủ lạnh, máy ly tâm, ...
120	Phòng thí nghiệm chuyên sâu, Phòng Quản lý Khoa học	12	Máy cực phổ, Hệ thống quang phổ hấp thu nguyên tử, Cột sắc ký các loại, Tủ hút khí độc, Tủ mát, Cân phân tích các loại, Máy quang phổ, Đầu dò huỳnh quang, Hệ thống chiết Soxhlet, Hệ thống Kjeldahl bán tự động, Máy giải trình tự động, Nồi lên men, Máy sắc ký lỏng cao áp, Hệ thống tinh lọc protein tự động, Máy chu kỳ nhiệt (PCR), Máy phân tích Acid Amino tự động, Máy khử ion nước, Máy chụp hình gel ADN, Bộ nguồn điện di, Máy chụp hình Polaroid, Thiết bị phá mẫu bằng vi sóng, Máy sắc ký lỏng cao áp (HPLC-MS), Bơm chân không, Máy phân tích nguyên tố CHONS, Máy ly tâm lạnh, Máy ly tâm các loại, Bơm định lượng, Bộ cô quay chân không, Tủ sấy, Tủ đông sâu, Máy lắc ống nghiệm, Nồi hấp tiệt trùng, Buồng cấy vô trùng, Bể rửa siêu âm, Tủ lạnh, Micropipette các loại, ...
121	Phòng thực hành Tin học chuyên ngành - Bộ môn CNPM - K.CNTT& Truyền thông	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
122	Phòng thực hành Tin học ứng dụng - BM. Tin học ứng dụng, Khoa CNTT& Truyền thông	5	05 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
123	Phòng thực hành Tin học cơ sở - BM. Công nghệ Thông tin, Khoa CNTT& Truyền thông	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
124	Phòng học Chất lượng cao - Khoa CNTT& Truyền thông - Phòng máy tính 20	2	02 tiểu phòng học lý thuyết kết hợp thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính xách tay/phòng.
125	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp - BM. Hệ thống thông tin, Khoa CNTT& Truyền thông	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
126	Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính và Xử lý ảnh - BM. Khoa học máy tính, Khoa CNTT& Truyền thông	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
127	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính, truyền thông di động và dữ liệu lớn - BM. Mạng Máy tính và Truyền thông, Khoa CNTT& Truyền thông	3	Bao gồm: 02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng và 01 tiểu phòng truyền thông di động gồm: Điện thoại di động Apple iOS (04), máy tính Apple iMac (03), Máy tính Dell Optilex (13), máy tính bảng Apple iOS iPad (02), Notebook Apple Macbook (02), thiết bị, dụng cụ phụ trợ khác.
128	Phòng thực hành máy tính Khoa Kinh tế	2	Gồm 95 (47+48) máy học viên và 02 máy giáo viên, máy in, ...
129	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Tài chính Ngân hàng, Khoa Kinh tế	1	Máy tính (09), tivi LCD 50", máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, quầy giao dịch, ...
130	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kế toán Kiểm toán, Khoa Kinh tế	1	Máy tính (11), tivi LCD 50", máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, máy chủ, quầy giao dịch, ...
131	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kinh doanh, Khoa Kinh tế	1	Máy tính (04), tivi LCD 50", máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, ...
132	Phòng Chuyên đề, Khoa Sau Đại	1	40 máy tính học viên

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	học		
133	Phòng thực hành Xử án mẫu, Khoa Luật	1	Hệ thống âm thanh (06 micro không dây), các công cụ, dụng cụ hỗ trợ, gồm: bàn, ghế, bảng tên,
134	Phòng thực hành máy tính, Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	1	40 máy tính học viên
	Tổng cộng	277	

Phụ lục 3: Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
1.	000357	Lưu Hữu Mạnh	1954	TS (1991) PGS (2002)	Khoa học Nông nghiệp (Vi sinh vật học)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi Chăn nuôi Vi sinh vật	Journal Livestock Research for Rural Development, N0 2, February 2014 Journal Livestock Research for Rural Development, N0 4, February 2014 Journal Livestock Research for Rural Development, N0 8, February 2013	0	4
2.	000382	Nguyễn Hữu Hưng	1956	TS (2007) PGS (2011)	Khoa học Nông nghiệp (Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	JIRCAS Journal for Scientific paper, Japan, 1998 Journal of Helminthology, 1998 Japan agricultural research quarterly, 1999 JIRCAS_CTU_CLRRI, ProceedinGS of the 2000 Annual Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project JIRCAS_CTU_CLRRI-SOFRI, ProceedinGS of the 2001 Annual Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project JIRCAS_CTU_CLRRI-SOFRI, ProceedinGS of the 2001 Annual Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project JIRCAS-CTU-CLRRI-SOFRI, ProceedinGS of the 2002 Annual Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project JIRCAS-CTU-CLRRI-SOFRI, ProceedinGS of the Final Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project, 2003 JIRCAS-CTU, ProceedinGS of the Workshop on the Technology Development for Livestock Production,	5	5

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
3.	000388	Huỳnh Kim Diệu	1956	TS (2008) PGS (2011)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2005 Japan Agricultural Research Quarterly, 2005 & 2006. ProceedinGS of the final workshop of JIRCAS Mekong Delta project , 2003. ProceedinGS of the workshop on the Technology Development for livestock Production Can Tho University, 2005. The 1st International Conference on Animal Production and Environment, 13-14 th December, Can Tho University, 2012.	3	3
4.	000384	Hồ Thị Việt Thu	1960	TS (2008) PGS (2013)	Khoa học Nông Nghiệp (Thú y)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	ProceedinGS of the 2000 annual workshop of JIRCAS ProceedinGS of the 2001 annual workshop of JIRCAS. ProceedinGS of the 2002 annual workshop of JIRCAS ProceedinGS of the 2003 annual workshop of JIRCAS ProceedinGS of the 2005 annual workshop of JIRCAS International workshop on biotechnologies in Nong Lam University Ho Chi Minh City, October 20-21, 2006. ProceedinGS of the first international conference on Animal Production and Environment, Can Tho University 13-14 December. Agricultural Publishing House, 2012.	0	4
5.	000386	Lý Thị Liên Khai	1961	TS (2010) PGS (2014)	Tiến sĩ về Vi sinh vật học thú y, Dịch tễ thú	Vi sinh vật Công nghệ sinh học	Journal of Veterinary Epidemiology, 2009 Journal of Veterinary Epidemiology, 2010.	4	2

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
					y , Công nghệ sinh học	Chăn nuôi Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Journal of Veterinary Epidemiology, 2010 ProceedinGS The 1 st international conference on Food science and technology Mekong river Delta-Vietnam. Agricultural Publishing house Ho Chi Minh city, 2010 ProceedinGS The first international conference on Animal production and environment, 2012 ProceedinGS of the 2 nd international conference on Food science and technology. Food safety & food quality in Southeast Asia challenges for the next decade, 2013. ProceedinGS 6 th Asia piGS Veterinary society congress. Productive piGS- satisfied customers, 2013 JIRCAS working report No. 55, 2007. ProceedinGS of the workshop on the Technology Development for livestock Production JIRCAS-CTU, 2005. ProceedinGS of the Final workshop of JIRCAS Mekong Delta project. JIRCAS-CTU-CLRRRI-SOFRI, 2003. ProceedinGS of the Final workshop on improvement of environmental education in agriculture sciences. CTU-JICA mini project 1999-2002. 2002		
6.	000394	Trần Ngọc Bích	1968	TS (2009) PGS (2013)	Tiến sĩ về Sinh học, Sức khỏe, Công nghệ sinh học	Chăn nuôi Công nghệ sinh học	Avian Diseases (ISSN), 2013 European Society For Veterinary Virology 7th International Congress	6	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
					Chuyên ngành Miễn dịch (Le Diplôme National de Docteur en Biologie, Santé, Biotechnologies, spécialité: IMMUNOLOGIE	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi Nông học	of veterinary virology (2006) 7èmes journées de la recherche sur le palmipèdes à foie gras, Arcachon, 18 et 19 octobre 2006. Journées de la Recherche sur les Palmipèdes à Foie Gras 2008 Proceedings of the first international conference on Animal Production and Environment (APE), Can Tho University 13-14 December. Agricultural Publishing House, 2012. The 19th Federation of Asian Veterinary Associations Congress: FAVA 2016) Sep 06- 09 2016. Hồ Chí Minh City Vietnam		
7.	002138	Nguyễn Trọng Ngữ	1975	TS (2006) PGS (2013)	Khoa học nông nghiệp (Công nghệ sinh học động vật)	Chăn nuôi Công nghệ sinh học Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Asian-Australasian Journal of Animal Sciences (SCIE), 2005 Chiang Mai Veterinary Journal, 2007 African Journal of Biotechnology, 2007 South African Journal of Animal Science (SCIE), 2012. International Journal of Animal and Veterinary Advances (ISI), 2013 The Thai Journal of Veterinary Medicine (ISI), 2013 Journal of experimental Biology and Agricultural Sciences (Thomsonreuters), 2015 The Journal of Animal and Plant Science (ISI), 2015 International Journal of Plant, Animal and Environmental Sciences (Thomsonreuters), 2016	0	4

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							ProceedinGS of the first international conference on Animal Production and Environment, Can Tho University 13-14 December. Agricultural Publishing House, 2012.		
8.	365	Nguyễn Văn Thu	1955	TS (2000) PGS (2004) GS (2011)	Khoa học Nông Nghiệp (Chuyên ngành Dinh dưỡng Động vật)	Chăn nuôi và Khoa học Môi Trường	Asian-Australasian Journal of Animal Sciences (1996, 2000, 2001) International Buffalo Journal (2002, 2003) 3.Pakistan Journal of Zoology (2009, 2011) JIRCAS W. Rep. (2013, 2016) Buffalo Bulletin (1993, 2017) Livestock for Rural Development (1993, 1996, 1997, 1999) EAAP Technical Series (2003) Draught Animal News (2003) The 3rd International Conference on Sustainable Animal Agriculture for Developing Countries (SAADC 2011) (2011) ProceedinGS 1st International Conferenc e on Tropical Animal Science and Production (TASP 2016) (2016) 11.ProceedinGS of The 5th International Conference on Sustainable Animal Agriculture for Developing Countries. (SAADC 2015) (2015) 12. ProceedinGS of The 2nd International C onference on Green Technology and Sustainable Development (2014) 13. Encyclopedia of Animal Science (2005,	21	09

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							2006) 14. ProceedinGS of the 9th World Rabbit Congress (2008) 15. JIRCAS ProceedinGS, Can Tho University, Vietnam (2005) 16. Proceeding of 5th Asian Buffalo Congress (2006) 17. ProceedinGS of AHAT/BSAS International Conference(2005)		
9.	370	Hồ Quảng Đồ	1963	TS (2006) PGS (2015)	Khoa học nông nghiệp (chuyên ngành Chăn nuôi động vật)	Chăn nuôi Vi sinh vật dạ cỏ	Livestock Research for Rural Development (1999, 2001, 2002, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015) Journal: Animal Science and Agriculture Hokkaido (2007) International conference "Livestock production, climate change and resource depletion". 2009. International conference Live stock production, climate change and resource depletion, 2010. ProceedinGS of the International Conference Livestock-Based Farming Systems, Renewable Resources and the Environment, 2012.	02	02
10.	1786	Đỗ Võ Anh Khoa	1975	TS (2009) PGS (2013)	Khoa học Nông nghiệp (Chuyên ngành CNSH Động vật)	Chăn nuôi Công nghệ sinh học	Archiv Tierzucht (2011 & 2012) Veterinari Medicina (2013) Microbiology and Immunology (2013) Biotechnology in Animal Husbandry (2013 & 2014) Greener Journal of Agricultural Sciences	02	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							(2013) Nova Journal of Medical and Biological Sciences (2014) Journal of Animal and Plant Sciences (2015) Asian-Australasian Journal of Animal Sciences (2015) Journal of Faculty of Veterinary Medicine (2015)		
11.	1795	Nguyễn Thị Thủy	1970	TS (2010) PGS (2016)	Khoa học Nông nghiệp (Chuyên ngành Chăn nuôi Động vật)	Chăn nuôi	Asian-Australasian Journal of Animal Science (2010) Livestock Research for Rural Development (2002, 2007, 2011, 2012, 2016, 2017) Tropical Animal Health and Production (2011, 2016) Journal of Animal and Feed Sciences (2011) 5. South African Journal of Animal Science (2016)	01	01
12.	2137	Nguyễn Thị Kim Khang	1973	TS (2006) PGS (2016)	Khoa học Nông nghiệp	Chăn nuôi Công nghệ sinh học	Journal for Livestock Research for Rural Development (2004, 2017) Archives of Animal Breeding (2005) Journal of Animal Biotechnology (2007) Thai Journal of Veterinary Medicine (2013) African Journal of Biotechnology (2013) 6. Greener Journal of Agricultural Science (2013)	02	0
13.	2163	Hồ Thanh Tâm	1980	TS (2013)	Khoa học Chăn nuôi, Dinh dưỡng và Quản lý gia súc	Chăn nuôi	Asian-Australasian Journal of Animal Sciences (2013) Livestock Research for Rural Development (2008) 3. Nova Journal of Engineering and Applied Sciences (2015)	02	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
14.	359	Nguyễn Nhật Xuân Dung	1960	TS (2001) PGS (2005)	Khoa học Nông Nghiệp (Chuyên ngành Dinh dưỡng và đánh giá thức ăn Động vật)	Chăn nuôi	Animal Feed Science and Technology (2002) Animal Feed Science and Technology (2002) ProceedinGS of the Annual Workshop of Jircas Mekong Delta Project (2002) Journal of Livestock Research. Rural Development (2010) International conference "Livestock production, climate change and resource depletion" Journal of Livestock Research Rural Development (2012) 7.Journal of Livestock Research Rural Development (2012)		
15.	000276	Nguyễn Bảo Vệ	1951	TS (1997) PGS (2002) GS (2012)	Khoa học đất	Khoa học đất Khoa học cây trồng	Project Design Workshop, IRRI (1986) RRIAP, Japan (2000) - Soil Sci. Soc. Am. J. ISSN 0361-5995 (2004)	05	28
16.	000283	Ngô Ngọc Hưng	1958	TS (1999) GS (2012)	Khoa học đất	Khoa học đất Khoa học cây trồng Khoa học môi trường	World Rice Research Conference. The International Rice research Institute (IRRI). 2005		05
17.	000319	Lê Thanh Phong	1956	TS (2010) PGS (2014)	Hệ thống nông nghiệp	Khoa học cây trồng Quản lý đất đai Khoa học đất Sinh học ứng dụng	Quantitative Approaches in System Analysis No. 24. ISBN 90-6754-674-7. Wageningen University. The Netherlands. (2002) Quantitative Approaches in System Analysis No. 24. ISBN 90-6754-674-7. Wageningen University. The Netherlands. (2002) ProceedinGS: Integrating Livestock-Crop Systems to Meet the Challenges of Globalisation. Vol. 2.		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							AHAT/BSAS. ISBN 0 906562 50 3, British Society of Animal Science. pp.150 - 151. (2005) <i>Agricultural System</i> 94: 445–458. Elsevier. (2007) Fishponds in farming systems. ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers. The Netherlands. (2007) Fishponds in farming systems. ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers. The Netherlands. (2007) Fishponds in farming systems ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers, the Netherlands. (2007) ProceedinGS: The 12 th International Conference of the Association of Institutions for Tropical Veterinary Medicine. ISBN: 978-2-87614 650-1. Cirad 2007, pp. 383-387. France. (2007) Asian journal of Agriculture and Development 4 (2). pp. 51 - 66. Vol. 4. (2008) Agriculture, Ecosystems and Environment 138 (3-4). pp. 232 - 241. Elsevier. (2010) Nutr Cycl Agroecosyst DOI 10.1007/s10705-010-9410-4. Springer. (2010) Dynamics of Sustainability in Integrated-Agriculture Aquaculture in the Mekong Delta. ISBN		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							978-90-8585-662-7, Wageningen Academic Publishers, the Netherlands. (2010) 13. Livestock Science 139 (2011) 80–90. Elsevier. (2011) Livestock Science. Elsevier. (2011) Current Opinion in Environmental Sustainability, 3:423-431. Elsevier. (2011) 16. Reviews in Aquaculture. Wiley Publishing Asia Pty Ltd. (2012)		
18.	000329	Nguyễn Thành Hối	1957	TS (2009) PGS (2015)	Trồng trọt	Khoa học cây trồng	ProceedinGS of The 2nd International Conference on Green Technology and Sustainable Development, Ho Chi Minh City, Viet Nam; 10/ 2014. Volume 2, HCMC VNU Publishing house, pp. 1-6. ISBN978-604-73-2818-5. 2014. (2014) The 4th International Rice Congress, 27/10-1/11/2014, BangkokThailand. (2014) 3. Scientific Publishers (India). ISBN: 978-81-7233-990-6. (2016)	02	01
19.	000322	Trần Văn Hâu	1958	TS (2005) PGS (2009)	Trồng trọt	Khoa học cây trồng	Jpn. J. Trop . Agr. 46(2): 59 – 65 (2002)	09	02
20.	002345	Lê Vĩnh Thúc	1975	TS (2010) PGS (2016)	Công nghệ sinh học cây trồng	Khoa học cây trồng Công nghệ sinh học Bảo vệ thực vật	Molecular Biology ReporTS. DOI: 10.1007/s11033-012-2206-7 (Impact factor: 1.958). 2013. Acta Physiol Plant. 33:2259–2268 (Impact factor: 1.639). 2011. <i>Molecular Biotechnology Journal</i> .		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							48:156–164 (Impact factor: 2.444). 2011. In: <i>Plant Tissue Culture and Applied Plant Biotechnology</i> . India. 2011. International Journal of Botany, 5(1): 76-84. ISBN: 9788179103630. 2009. African Journal of Biotechnology, 8(15): 3519-3523 (Impact factor: 0.565). 2009. 7. Pertanika J. Science & Technology, 16(2): 189-199. 2008.		
21.	000413	Lê Văn Hoà	1959	TS (1996) PGS (2003)	Sinh lý thực vật	Khoa học cây trồng Khoa học đất Khoa học môi trường	Plant Physiology, 1994. Australian Journal of Soil Research, 2004.	04	12
22.	002187	Phạm Phước Nhân		TS (2007) PGS (2015)	Khoa học tự nhiên	Khoa học sự sống Khoa học tự nhiên Nông nghiệp	Journal of Agricultural Science 154(6): 1015 – 1025. (2016)	02	01
23.	000317	Nguyễn Lộc Hiền	1964	TS (2006)	Nông nghiệp (Di truyền – Chọn giống cây trồng)	Khoa học cây trồng Công nghệ Sinh học Bảo vệ thực vật	Plant Production Science (2000) Japanese Journal of Tropical Agriculture (2006) Japan Society of Tropical Ecology (TROPICS) (2006) 4. J. Crop Sci. Biotech (2008)	02	
24.	002344	Huỳnh Kỳ	1974	TS (2009)	Kỹ thuật Di truyền & Sinh học Phân tử	Khoa học cây trồng Sinh học Nông nghiệp Công nghệ Sinh học	Food Biotechnology, 2016. DOI: 10.1080/08905436.2016.1200987 (2016)	03	01
25.	000772	Nguyễn Duy Cần	1962	TS (1999) PGS (2009)	Khoa học Nông nghiệp (Agriculture)	Khoa học đất Khoa học cây trồng	SIRD Publication (ISBN 978-967-0630-25-0). (2014) CABI Publication	02	03

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
					al Science)	Phát triển nông thôn	(ISBN 978-1-84593-618-1) (2010). International Symposium on Current Agricultural Environmental Issues in Pacific Rim Nations and their Countermeasures - II, March 16-18, 2015, Saga University, Japan. (2015) Journal of Environmental Science and Engineering A2, No. 8: 476-486. (ISSN 2162-5298) (2013)		
26.	000295	Trần Văn Hai	1955	TS (1993) PGS (2004)	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Van Hai, T. et al. (2002). Journal of Chemical Ecology 28: 1473.	5	8
27.	002143	Lê Văn Vàng	1972	TS (2005) PGS (2015)	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Le Van Vang et al., (2005) Journal of Chemical Ecology, 31(4),859-878 . Le Van Vang et al. (2011) Journal of Chemical Ecology,37:134–140 Le van Vang et al (2012) Bioscience Biotechnology Biochemistry, 67(4), 822-829. - Le Van Vang et al. (2013) Journal of Chemical Ecology, 39 (6) 783-789	2	4
28.	002191	Nguyễn Thị Thu Nga	1975	TS (2007) PGS (.....)	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Nga, N. T. T et al., (2010). Journal of Applied Microbiology. 109:567-582	2	4
29.	002398	Lê Minh Tường	1976	TS (2010) PGS (.....)	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Le, M.T. et al. (2010) - Journal of General Plant Pathology. 76: 177-182	03	03
30.	283	Ngô Ngọc Hưng	1958	TS (1999) GS (2012)	Khoa học đất	Khoa học đất Khoa học cây trồng Khoa học môi trường	World Rice Research Conference. The International Rice research Institute (IRRI). 2005		05

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
31.	1288	Châu Minh Khôi	1973	TS (2006) PGS (2015)	Khoa học sinh học ứng dụng	Khoa học đất Khoa học cây trồng Khoa học môi trường đất, nước	Khoi, C.M., Guong, V.T. and Merckx, R., 2006. Predicting the release of nitrogen mineralization from hypersaline pond sedimenTS used for brine shrimp <i>Artemia franciscana</i> production in the Mekong Delta. Aquaculture 257, 221-231. Khoi, C.M., Guong, V.T. and Merckx, R., 2006. Growth of the diatom <i>Chaetoceros calcitrans</i> in sediment extracTS from <i>Artemia franciscana</i> ponds at different concentrations of nitrogen and phosphorus. Aquaculture 259, 354-364. Khoi, C.M., Guong, V.T., Pypers, P., Drouillon, M. and Merckx, R., 2008. Chemical estimation of phosphorus released from hypersaline pond sedimenTS used for brine shrimp <i>Artemia franciscana</i> production in the Mekong Delta. Aquaculture 274, 275-280. Khoi, C.M., Guong, V.T., Hoa, N.V., Sorgeloos, P. and Merckx., R., 2009. Growth of <i>Chaetoceros calcitrans</i> in sediment extracTS from <i>Artemia franciscana</i> culture ponds poinTS to phosphorus limitation. Journal of the World Aquaculture Society, Vol. 40, No. 1. Khoi, C., Guong, V. and Nilsson, I., 2010.	01	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							EffectTS of compost and lime amendment on soil acidity and nitrogen availability in acid sulfate soil. 19 th World Congress of Soil Science ProceedinGS, Brisbane, Autralia. Khoi, C., Guong, V. and Merckx, R., 2011. Management of algal growth in hypersaline <i>Artemia</i> ponds by optimizing nitrogen and phosphorus availability. 2 nd International Conference on Environmental and Rural Development ProceedinGS, Pnompenh, Cambodia. Leah Granett, Jason Condon, Chau Minh Khoi, Ben Macdonald, 2015. Phosphorus fertiliser requiremenTS of rice under alternate wetting and drying irrigation in the Vietnamese Mekong Delta, 2015. ProceedinGS of the 17th ASA Conference, 20 – 24 September 2015, Hobart, Australia.		
32.	1405	Trần Văn Dũng	1968	TS (2011)	Khoa học đất	Khoa học đất	-Journal of Environmental and Rural Development Mekong delta of Vietnam, 2010 World Journal of Pharmacy and Pharmaceutical Sciences, 2016 Land Degradation & Development, 2017 Soil Science and Plant Analysis, 2017	02	03
33.	1498	Dương Minh Viễn	1971	TS (2011)	Sinh học	Khoa học cây trồng Khoa học đất	1/Soil science and Plant Nutrition, 2009 2/ International Journal of Environmental an	2	3

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Rural Development, 2010		
34.	284	Lê Văn Khoa	1960	TS (2002) PGS (2013)	Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng	Khoa học đất Môi trường đất và nước	1/ Australian Journal of Soil Research, 2004. 2/ Soil Science and Plant Nutrition, 2009. 3/ 19th World Congress of Soil Science, 2010 4/ International Journal of Environmental and Rural Development, 2013 5/ Soil Use and Management, 2015 6/ Soil and Tillage Research, 2015. 7/ Land Degradation & Development, 2016, 2017 8/ Soil Research, 2017.	1	3
35.	319	Lê Thanh Phong		TS (2010) PGS (2014)	Nông nghiệp	Khoa học cây trồng Khoa học đất	1/ Selected papers of the Workshop on Integrated Management of Coastal Resource in the Mekong Delta, Vietnam. Quantitative Approaches in System Analysis No. 24. ISBN 90-6754-674-7. Wageningen University. The Netherlands. Năm 2002 2/ ProceedinGS: Integrating Livestock-Crop Systems to Meet the Challenges of Globalisation. Vol. 2. AHAT/BSAS. ISBN 0 906562 50 3, British Society of Animal Science. pp.150 - 151. Năm 2005 3/ Agricultural System 94: 445–458. Elsevier. Năm 2007 4/ Fishponds in farming systems. ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers. The Netherlands. Năm 2007 5/ Wageningen	1	3

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Academic Publishers. The Netherlands. Năm 2007 6/ Fishponds in farming systems ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers, the Netherlands. Năm 2007 7/ ProceedinGS: The 12th International Conference of the Association of Institutions for Tropical Veterinary Medicine. ISBN: 978-2-87614 650-1. Cirad 2007, pp. 383-387. France. Năm 2007 8/ ProceedinGS: The 12th International Conference of the Association of Institutions for Tropical Veterinary Medicine. ISBN: 978-2-87614 650-1. Cirad 2007, pp. 383-387. France. Năm 2007 9/. Asian journal of Agriculture and Development 4 (2). pp. 51 - 66. Vol. 4.Năm 2008 10/ Agriculture, Ecosystems and Environment 138 (3-4). pp. 232 - 241. Elsevier. Năm 2010 11/ Nutr Cycl Agroecosyst DOI 10.1007/s10705-010-9410-4. Springer. Năm 2010 12/ Livestock Science 139 (2011) 80–90. Elsevier. Năm 2011 13/ Livestock Science. Elsevier. Năm 2011 14/ Current Opinion in Environmental		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Sustainability, 3:423-431. Elsevier. Năm 2011 15/ Reviews in Aquaculture. Wiley Publishing Asia Pty Ltd. Năm 2012		
36.	2700	Đỗ Thị Xuân	1978	TS (2012)	Khoa học đất	Khoa học đất Sinh học ứng dụng	Biology and fertility of soils, 2012	01	
37.	2431	Nguyễn Minh Đông	1979	TS (2011)	Vi sinh vật môi trường	Khoa học đất Khoa học cây trồng	-Environmetal Science Technology, 2011 - Soil biology & Biochemistry, 2012	3	1
38.	0347	Hà Thanh Toàn	1963	TS (1999) PGS (2009) GS (2017)	Khoa học Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm Công nghệ Sinh học Vi sinh vật học	1)Transaction of the ASAE, 2001 . 2) International Journal of Food Science and Nutrition, 2016	0	06 (02 Bộ + 04 Tỉnh)
39.	0350	Nguyễn Văn Mười	1960	TS (1993) PGS (2007)	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm Công nghệ Sinh học Vi sinh vật học	Acta Scientiarum Polonorum, Technologia Alimentaria, 2016 2)Proceeding of 2 nd AFSSA Conference on Food Safety and Food Security, 2014	03	07 (03 Bộ + 04 Tỉnh)
40.	345	Nguyễn Minh Thủy	1962	TS (2007) PGS (2010)	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm	1/ Journal of Agricultural and Food Chemistry. 2003 2/ Journal of Agricultural and Food Chemistry. 2004	4	4
41.	340	Lý Nguyễn Bình	1967	TS (2004) PGS (2011)	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm	1/ Biotechnol Prog. 2002 2/ J Agric Food Chem. 2004 3/ J Agric Food Chem. 2003	0	7 (2 Bộ, 3 Tỉnh, 1 HTQ T)
42.	0351	Trần Thanh Trúc	1973	TS (2014) PGS (2017)	Vi sinh vật học	Công nghệ Thực phẩm Công nghệ	1/Acta Sci. Pol. Technol. Aliment. 18(2) (2019), 1–9; Q2 ISSN 1644-0730 (print) ISSN 1898-9594 (online);	6	3 (1 bộ, 2 tỉnh)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						nghệ Sinh học Vi sinh vật học	2) Processes 7(8): 489. Q2, IF: 1.983, SCIE; ISSN: 2227-9717 doi:10.3390/pr7080489 3) Asian Journal of Chemistry; 31(11) (2019), 2585-2588; ISSN: 0975-427X (Online); ISSN: 0970-7077 (Print) 4) International proceedings of the 15th Asean Conference on Food Science and Technology, 14-17 November, Ho Chi Minh city, Viet Nam, 2: 38-44 5) Proceeding of 2nd AFSSA Conference on Food Safety and Food Security, August 15 – 17: 138-141 (ISSN: 2306-2150).		
43.	1120	Nguyễn Công Hà	1974	TS (2006) PGS (2014)	Công nghệ sinh học thực phẩm/Hóa sinh ứng dụng	Công nghệ thực phẩm Công nghệ sinh học	Bioscience Biotechnology Biochemistry, 2005 .	0	2 (2 Bộ, 1 Tỉnh)
44.	355	Võ Tấn Thành	1962	TS (2008) PGS (2013)	Kỹ thuật các quá trình sinh học	Công nghệ thực phẩm	1/ Journal of Food Engineering. 2008 . 2/ Journal of Biosystems Engineering. 2007 3/ Journal of Biosystems Engineering. 2007.	1	1
45.	001006	Nhan Minh Trí	1973	TS (2013)	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1. International journal of Starch, 2015, 2017 2. International Journal of Food Science and Technology, 2015 3/ Cereal chemistry Journal. 2014 4. Journal of Food Microbiology, 2005 5. Biotechnology progress 2004 .	2	1
46.	1559	Nguyễn Bảo Lộc	1976	TS (2014)	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1/ Food Control, 2013 2/ Food Control, 2014	1	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
47.	1190	Huỳnh Thị Phương Loan	1975	TS (2014)	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1/ Mol Biol Rep. 2014 2/ Meat Sci. 2013	1	0
48.	1619	Tổng Thị Ánh Ngọc	1977	TS (2015)	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm Công nghệ Sinh học Vi sinh vật học	1/International Journal of Food Contamination, 2016 ; 3(1), 17. 2/LWT – Food Science and Technology, 2016 ; 68, 425-431. 3/International Journal of Food Microbiology, 2015 ; 208, 93-101; 2013 , 167(2), 144-152. 4/Fisheries Science, 2014 , 80(5), 1117-1128. 5/Aquaculture International, 2013 , 21(3), 709-727 6/International proceedings of the 15th Asean conference on Food Science and Technology, 2016 , 2: 38-44 7/ Vietnam Journal of Science and Technology, 2019 ; 3B. 8/ Vietnam Journal of Agricultural Sciences. 2019 , 2(2), 397-408.	2	
49.	1119	Phan Thị Thanh Quế	1974	TS (2014)	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1. Academia Journal of Food Research 3(3), 2019 2.International Dairy Journal, 52: 42-49, 2016 3.International Dairy Journal, 39 (1): 16-23, 2014b 4.Journal of Dairy Science, 97: 4799-4810, 2014a 5.International Dairy Journal, 29: 99-106, 2013	Đã NT: 2 Đang TH: 1 cấp quận	Đã NT: 01 Tỉnh Đang thực hiện: 01 Tỉnh
50.	00267	Nguyễn Thanh	3/4/19	TS (1998)	Khoa học	Nuôi trồng	Fisheries Science (2006);	2 cấp trường	2 cấp Nhà

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
		Phương	65	GS (2013)	Nông nghiệp (Chuyên ngành Thủy sản)	thủy sản	Woodhead Publishing Limited (book chapter, 2013), FAO (book chapter 2013 và 2007); Springer (book chapter, 2009)	+ 15 HTQT	nước, 6 cấp Bộ và 5 cấp Tỉnh
51.	00269	Trần Thị Thanh Hiền	25/11/1965	TS (2004) PGS (2009)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Fisheries Science (2005); Aquaculture Nutrition (2010); Aquaculture (2015); Aquaculture research (2016); Aquaculture research (2017)	2 cấp trường,	4 cấp bộ, 1 cấp tỉnh, 3HTQT
52.	00273	Trần Ngọc Hải	22/12/1969	TS (2005) PGS (2009) GS (2017)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture, 2005; Fisheries Science, 2005, 2006; CAB International, 2006; AQUA Culture AsiaPacific , 2009; Review in Aquaculture, 2014; World Aquaculture, 2015	4	2 cấp Bộ, 6 cấp tỉnh; 1 HTQT
53.	00785	Nguyễn Văn Hòa	04/04/1961	TS (1993) PGS (2009)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	International Journal of Artemia Biology, 2011, 2013		
54.	001578	Vũ Ngọc Út	07/09/1969	TS (2003) PGS (2009)	Nuôi trồng thủy sản và Sinh học biển	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture Research 2007 a, 2007b; Proceeding of Larvi '13 – fish & shellfish larviculture symposium, European Aquaculture Society, 2013; Journal of Agricultural Science and Technology B, 2014; Proceeding, 1 st International Conference on Tropical Animal Science and Production (TASP), 2016.	2 cấp tỉnh	3 cấp Bộ, 9 HTQT
55.	00404	Đỗ Thị Thanh Hương	05/05/1962	TS (2006) PGS (2010)	Khoa học Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture 2010; Aquaculture Research 2010; Fisheries Science 2004	6	1
56.	000274	Đặng Thị Hoàng	1969	TS (2008) PGS	Bệnh thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Fish and shell fish immunology (2008); Journal of general virology (2011);		04 ĐT cấp Bộ

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
		Oanh		(2011)			Diseases of Aquatic Organisms (2013); Inter. Jour. of Agri. Tech. (2015)		
57.	000271	Trần Đắc Định	02/10/1965	TS (2007) PGS (2013)	Đánh giá biến động đàn cá (Fish Population Dynamics)	Nuôi trồng Thủy sản	Asian Fisheries Science, 2007	1 đề tài cấp Trường	3 đề tài cấp Bộ
58.	002078	Ngô Thị Thu Thảo	26/08/1966	TS (2005) PGS (2012)	Sinh học biển	Nuôi trồng thủy sản	Diseases of Aquatic Organisms 56, 2003; Aquaculture 239, 2004; Journal of Invertebrate Pathology 93, 2006; Aquaculture 253, 2006	Đã nghiệm thu 04 ĐT cấp trường năm 2009, 2010, 2015, 2016	Đã nghiệm m thu 01 ĐT cấp Bộ năm 2010 Đang thực hiện ĐT cấp Bộ 2016-2017
59.	001392	Lam Mỹ Lan	21/08/1972	TS (2006) PGS (2014)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture Research 37 (2006), Journal of Applied Aquaculture 18 (2006), Journal of Applied Aquaculture 20 (2008)		2 cấp tỉnh
60.	001787	Trương Hoàng Minh	30/6/1970	TS (2010) PGS (2014)	Quản lý nuôi trồng và nguồn lợi thủy sản Quản lý tổng hợp vùng ven biển	Nuôi trồng thủy sản	Asian Fisheries Science No.23, 2010; ACIAR Technical Report TS. No. 52e, pp. 27-34. 2003	01	01
61.	001798	Nguyễn Thị Ngọc Anh	16/02/1966	TS (2009) PGS (2014)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture 286 (2009); Aquaculture Research 40 (2009); 41 (2010); Aquaculture Nutrition 17, 18 (2011), Journal of Applied Aquaculture 23 (2011), 27 (2015). Journal of Artemia biology 4	2 đề tài cấp Trường	3 đề tài cấp Bộ

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							(2014) ; Book online (2013)		
62.	000264	Phạm Thanh Liêm	02/04/1967	TS (2009) PGS (2015)	Nuôi trồng TS	Nuôi trồng thủy sản	The Biological Diversity and Aquaculture of Clariid and Pangasiid Catfishes in South East Asia. Proceeding of the mid-term workshop of the "Catfish Asia Project", 1999	1 cấp trường + 1 hợp tác quốc tế	2
63.	001800	Phạm Minh Đức	27/11/1971	TS (2009) PGS (2015)	Bệnh học Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Bull. Eur. Ass. Fish Pathol. 2015; Fisheriessciences.com 2016.	2	1
64.	00260	Từ Thanh Dung	21/08/1962	TS (2010) PGS (2013)	Bệnh học Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Antimicrobial susceptibility pattern of <i>Edwardsiella ictaluri</i> isolates from natural outbreaks of bacillary necrosis of <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> in Vietnam. Microbial Drug Resistance, Vol 14, Number 4: 311-316.	05	02
65.	001796	Trần Thị Tuyết Hoa	29/12/1973	TS (2012) PGS (2015)	Bệnh học thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1. Journal of General Virology (2011) 2. Aquaculture (2011) 3. Diseases of Aquatic Organisms (2012) 4. Journal of Fish Diseases (2012) 5. Aquaculture Asia Magazine (2014)	3	1
66.	001576	Dương Thúy Yên	2/09/1969	TS (2010) PGS (2015)	- Thủy sản và động vật hoang dã - Sinh thái, Sinh học tiến hóa và tập tính	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture, 2017	3	3
67.	001799	Võ Nam Sơn	29/03/1973	TS (2011) PGS (2016)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture Research, 2005; Aquaculture International, Issue 3, 2011.	1 Đề tài cấp trường (2016)	1 Đề tài cấp bộ (2008)
68.	000263	Bùi	22/01/	TS	Nuôi trồng	Nuôi	Aquaculture 306 (2010);	2	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
		Minh Tâm	1970	(2007)	thủy sản	trồng thủy sản	92-100 Aquaculture 388–391 (2013)		
69.	002423	Lý Văn Khánh	01-04-1976	TS (2013)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	ProceedinGS of the International Fisheries Symposium – IFS, 2016	7 cấp trường	1 cấp bộ
70.	002424	Lê Quốc Việt	26-12-1978	Tiến sĩ(2013)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Proceeding of the International Fisheries Symposium – IFS 2012	6 cấp trường	1 cấp bộ
71.	000259	Nguyễn Thanh Long	19-03-1963	Tiến sĩ (2013)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	ProceedinGS of 6th international symposium on tilapia in aquaculture, 2004.	2 cấp trường	1 cấp Bộ
72.	001802	Bùi Thị Bích Hằng	09-07-1976	TS (2013)	Miễn dịch học thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Fish and Shellfish Immunology (2013), Fish and Shellfish Immunology (2014), Aquaculture Research (2016).	2 cấp trường	1 cấp Bộ
73.	002425	Trần Văn Việt	7-12-1972	TS (2013)	Quản lý nguồn lợi thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Asian Fisheries Science, 2012 (25):1-14 La mer, 2012 (50): 55-67.	1	
74.	000277	Lê Quang Trí	1956	TS (1996) PGS (2003) GS (2011)	Khoa học Nông nghiệp và Môi trường	Môi trường đất và nước Quản lý đất đai Khoa học đất Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp Kiến trúc và quy hoạch	01 bài báo đăng tạp chí ISI: Nature Climate, năm 2015. Viết cuốn sách quốc tế ISBN của UNDP, năm 2015. - Trên 30 bài báo đăng trong tạp chí trong nước theo quy định của Hội đồng GSNN từ năm 2010-2016.	03 đề tài	5 đề tài và 4 đề tài HTQT
75.	281	Võ Quang Minh	1962	TS (2007) PGS (2010) GS (2017)	Khoa học đất/Nông nghiệp	Môi trường đất và nước Quản lý đất đai Khoa học đất Theo mã	ProceedinGS of the international symposium and workshop on tropical peatland (2012) International Journal of Applied Earth Observation and Geoinformation 18 (2012) 417–427	09	01

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						danh mục cấp III: Khoa học trái đất Khoa học môi trường Công nghệ kỹ thuật địa chất Kỹ thuật địa chất Địa vật lý và trắc địa Nông nghiệp Lâm nghiệp	Journal of Ecological Indicators 23 (2012) . Pages 431-446 Kỷ yếu hội nghị Khoa học CAAB 2012: Phát triển nông nghiệp bền vững. 23/11/2012. Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng, Đại học Cần Thơ. 63-630/NN-2012-286/08-2012. Trang: 481-491; 492-502 Proceeding of International Conference on Geomatics for spatial Infrastructure development in Earth and Allied Sciences-GIS-IDEAS 2012. HoChiMinh City16-20/October/2012. JVGC (Japan-Vietnam GeoInformatics Consortium) Technical Document No 8. Pp: 150-156; 181-186 The 9th International Conference on Gi4DM Earth Observation for Disaster Management. (2013) ISBN: 978-604-913-173-8. 1-10 Proceeding of the 9th International Conference on Geoinformation for Disaster Management. (2013) 70/QĐ-KHTNCN. TS05-4 Kỷ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2013. NXB Đại học Nông Nghiệp. ISBN 978-604-924-039-3. Trang: 291-299. Tạp chí Khoa học đất số 42-2013. ISSN 0868-3743. Hội Khoa học đất Việt Nam. Pp: 62-70 Tạp chí Nông nghiệp và		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Phát triển Nông thôn số 12-2013. ISSN 1859-4581. Pp: 84-90 Tuyển tập báo cáo khoa học Công nghệ sáng tạo trong nông nghiệp năm 2013 (chủ biên Thái Thành Lược). ISBN 987-604-6702146. NXB Khoa Học và kỹ Thuật. Pp: 65-71 Agricultural and Forest Meteorology. (2014) 197. 52-64. Remote sensing. 6 (2014), ISSN 2072-4292. 10773-10812 ProceedinGS of The 2nd International Conference on Green Technology and Sustainable Development, 2014 (GTSD14). Ho Chi Minh City University of Technology and Education, Vietnam, October 30th. . ISBN: 978-604-73-2817-8, p.348-353 Acta Oecologica. 63 (2015) 71e81. 71-81 Hội thảo khoa học Công Nghệ Thông Tin với Biến Đổi Khí Hậu trong phát triển sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu ở Việt Nam tại Kiên Giang ngày 29 tháng 9 năm 2014. NXB Khoa học và Kỹ thuật. ISBN: 978-604-6703655 Science at the 4th International Rice Congress (IRC2014), 27 October - 1 November, 2014, Bangkok, Thailand Tạp chí Khoa học Đất. Hội Khoa học Đất Việt Nam. ISSN: 0868-3743, Số 44/2014, trang 109-		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							114 Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. ISSN: 1859-2333, số chuyên đề Nông Nghiệp 2014, tập 3, trang 124-132 The 36th Asian conference on Remote Sensing. October 19-23, 2015. Manila, Philippine Kỷ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2015 tại Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội ngày 06-09/10/2015. NXB Xây Dựng Hà Nội 2015. ISBN: 978-604-82-1619-1, trang 262-268. Hội thảo khoa học và công nghệ lần thứ 14. Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh ngày 30/10/2015. NXB Đại học Quốc gia Tp. HCM 2015. ISBN: 978-604-73-3695-1, trang 187-194. Lecture Notes in Computer Science (2016). 9568. 146-158. Journal of ecological resource and Engineering (2016). 3. 142-150 Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (2016). 03. Page 1-6.		
76.	2657	Võ Quốc Tuấn	1978	TS (2013)	Khoa học tự nhiên	Quản lý đất đai Khoa học đất Theo mã danh mục cấp III: Khoa học trái đất Lâm nghiệp	Ecosystem Services, 2015 Remote Sensing, 2013 - Ecological Indicators, 2012	2	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
77.	407	Nguyễn Văn Công	1969	TS (2006) PGS (2014)	PhD of Science (Tên đề tài: Acetylcholinesterase activity as biomarker of pesticide exposure and effect on fish species of the lower Mekong delta)	Môi trường đất và nước Nuôi trồng thủy sản Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp Thủy sản	04 international journal là tác giả đầu, 09 international journal là đồng tác giả	0	Chủ trì 02 cấp tỉnh, 14 đề tài với NGO và Công ty
78.	2359	Ngô Thị Diễm Trang	1976	Tiến sĩ (2010) PGS (2016)	Sinh học	Môi trường đất và nước Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp	Trang, N.T.D., Konnerup, D., and Brix, H., 2017. Effect of recirculation rates on water quality and <i>Oreochromis niloticus</i> growth in aquaponic systems. <i>Aquacultural Engineering</i> . (Inpress). Online at https://doi.org/10.1016/j.aquaeng.2017.05.002 Trang, N.T.D., and Brix, H. 2014. Use of planted biofilters in integrated recirculating aquaculture-hydroponics systems in the Mekong Delta, Vietnam. <i>Aquaculture Research</i> 45 (3): 460-469. Konnerup, D., Trang, N.T.D., and Brix, H., 2011. Treatment of fishpond water by recirculating horizontal and vertical flow constructed wetlands in the tropics. <i>Aquaculture</i> , 313 (1): 57-64. Trang, N.T.D., Schierup, H-H., and Brix, H., 2010. Leaf vegetables for use in integrated hydroponics	02	01

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							and aquaculture systems: EffectTS of root flooding on growth, mineral composition and nutrient uptake. <i>African Journal of Biotechnology</i> , 9 (27): 4186-4196. 5. Trang, N.T.D. , Konnerup, D., Schierup, H-H., Chiem, N.H., Tuan, L.A., and Brix, H., 2010. Kinetics of pollutant removal from domestic wastewater in a tropical horizontal subsurface flow constructed wetland system: EffectTS of hydraulic loading rate. <i>Ecological Engineering</i> 36 (4): 527-535.		
79.	2655	Nguyễn Xuân Lộc	1981	TS (2013)	Khoa học sinh học	Môi trường đất và nước Công nghệ sinh học Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Sinh học Nông nghiệp	AoBPLANTS (2012, 2013), Chemosphere (2012), Water Research (2012), Global Change Biology (2014), Ecology and Evolution (2014), Đại học Cần Thơ (2015, 2016), Tạp chí khoa học và công nghệ (2014, 2015), Khoa học đất (2010), Tạp chí Phát triển nông thôn (2015)	2 đã nghiệm thu + 01 sắp nghiệm thu	
80.	1560	Văn Phạm Đăng Trí	1979	TS (2010) PGS (2015)	Mô hình toán hệ thống, Quản lý tổng hợp tài nguyên nước,	Môi trường đất và nước Quản lý đất đai Theo mã danh mục cấp III: Địa lý học Khoa học trái đất Nông	Hiroshi T., V.P.D Tri , T.V. Ty, N.D. Thao, L.T. Anh, G.V. Vinh (2016). Flow intensification induced by tidal oscillations in tributaries of the Mekong river. <i>Int. J. of Safety and Security Eng</i> , 6 (3), 697 - 703. Dang, D.T., Cochrane A.T., Arias E.A., Van P.D.T. and De-Vries T. (2016). Hydrological	Chủ nhiệm 2 đề tài cấp trường và tham gia 1 đề tài cấp tỉnh	Điều phối 3 dự án nghiên cứu quốc tế

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						ngành	alterations from water infrastructure development in the Mekong floodplains. Hydrological Processes. doi: 10.1002/hyp.10894. Hak, D., K. Nadaoka, L.P. Bernado, V.L. Phu, N. H. Quan and T.Q. Toan, N.H. Trung, D.V. Ni, and V.P.D. Tri (2016). Spatio-temporal variations of sea level around the Mekong Delta: their causes and consequences on the coastal environment. Hydrological Research Letters 10(2), 60–66, doi: 10.3178/hr.10.60. Chapman A.D., Stephen E., Hong M.H., Emma L.T., and Van P.D.T. (2016). Identifying an emergent risk: sediment service loss in the Vietnamese Mekong Delta. Climatic Change, 1 - 34. DOI 10.1007/s10584-016-1684-3. Hiroshi., T., TSurudome C. , Nguyen D.T., Le T.A., Tran V.T., and Van P.D.T., (2016). Ocean tidal modelling for urban flood risk assessment in the Mekong Delta. Hydrological Research Letters. Vol. 10, No. 1, 21-26. http://doi.org/10.3178/hr.10.21. Joffre, O. M., Bosma, R. H., Ligtenberg, A., Tri, V. P. D., Ha, T. T. P., and Bregt, A. K. (2015). Combining participatory approaches and an agent-based model for better planning shrimp		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							aquaculture. Agricultural Systems, 141, 149–159. http://doi.org/10.1016/j.aGSy.2015.10.006. Nowacki, D. J., A. S. OGSton, C. A. Nittrouer, A. T. Fricke, and D. T. Van Pham (2015), Sediment dynamics in the lower Mekong River: Transition from tidal river to estuary, J. Geophys. Res. Oceans, 120, doi:10.1002/2015JC010754. Smajgl A., To Toan, Dang Nhan, John Ward, Nguyen Trung, Le Tri, Van Tri, and Pham Vu (2015). Responding to rising sea-levels in Vietnam's Mekong Delta. Nature Climate Change; DOI: 10.1038/NCLIMATE2469. Van Pham Dang Tri, Nguyen Hieu Trung, Vo Quoc Thanh, 2013. Vulnerability to flood in the Vietnamese Mekong Delta: Mapping and uncertainty assessment. Journal of Environmental Science and Engineering Van, P.D.T., I. Popescu, A. van Grienvan, D. Solomatine, N.H. Trung and A. Green (2012), A study of the climate change impacTS on fluvial flood propagation in the Vietnamese Mekong Delta. Hydrol. Earth Syst. Sci. Discuss., 9, 7227 - 7270, doi:		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							10.5194/hessd-9-7227-2012. Van, P.D.T. , Carling, P. A. and Atkinson, P. M. (2012), Modelling the bulk flow of a bedrock-constrained, multi-channel reach of the Mekong River, Siphandone, southern Laos. Earth Surf. Process. Landforms. 37: 533 - 545. doi: 10.1002/esp.2270.		
81.	1386	Trương Hoàng Đan	1971	TS (2008) PGS (2014)	Sinh học môi trường	Môi trường đất và nước Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp Sinh học Sinh học ứng dụng	The influence of temperature, light, salinity and seed pre-treatment on the germination of <i>Sesbania sesban</i> / African Journal of Biotechnology ISSN 1684-5315/2007 Growth responses of the perennial legume <i>Sesbania sesban</i> to NH ₄ and NO ₃ nutrition and effect of TS on root nodulation/ Aquatic Botany ISSN 0304-3770/ 2009 Treatment of high-strength wastewater in tropical constructed wetlands planted with <i>Sesbania sesban</i> : Horizontal subsurface flow versus vertical downflow/ Ecological Engineering ISSN 0925-8574/2010 Small-scale rice mill enterprises in Mekong delta – The environmental pollution and remediation/ Tạp chí Hóa học ISSN 0866 – 7144/2013 -Composition and biodiversity of Collembola in Can Tho city/ Tạp chí Khoa học đại học sư phạm TPHCM/2015 -Performance of two	2	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							emergent macrophytes in constructed wetlands treating domestic wastewater/ Journal of Science and Technology ISSN 0866 708X/2014 Plant tissue nutrient concentration and porosity ratio of four tropical macrophyte species and their potential use for wastewater treatment/ Journal of Science and Technology ISSN 0866 708X/2014		
82.	1299	Phạm Văn Toàn	1976	TS (2012)	Khoa học Nông nghiệp	Môi trường đất và nước Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp	Phạm Văn Toàn , Zita Sebesvari, Melanie Bläsing, Ingrid Rosendahl, Fabrice G. Renaud. 2013. Pesticide management and their residues in sediments and surface and drinking water in the Mekong Delta, Vietnam. Science of the Total Environment. ISSN: 0048-9697 Zita Sebesvari, Huong Thi Thu Le, Phạm Văn Toàn , Ute Arnold and Fabrice G. Renaud. 2012. Chapter 13: Agriculture and Water Quality in the Vietnamese Mekong Delta. In: The Mekong Delta System – Interdisciplinary Analyses of a River Delta. Springer publisher. ISBN: 978-94-007-3961-1 Nguyen Van Tuyen, Pham Van Toan, Nguyen Huyeu Chiem, Le Anh Tuan, Dang Kieu Nhan, Van Pham Dang Tri. 2016. Water use efficient of rice-based upland crop production systems in	2	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							flood-affected Chau Phu district, An Giang province, Vietnam. Journal of Science and Technology. ISBN 0866-708X		
83.	1246	Nguyễn Xuân Hoàng	1975	TS (2011)	Kỹ thuật môi trường	Môi trường đất và nước Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Sinh học Sinh học ứng dụng	Hoang Nguyen Xuan, Bart Van der Bruggen, 2015. Nanofiltration of synthetic and industrial dye baths: influence of temperature on rejection and membrane fouling. Journal of Membrane Science and Research (ISSN: 2476-5406) Nguyen Xuan Hoang, 2012. Integrated municipal solid waste management 2012 Journal of Vietnamese Environment, Vol. 3, No. 1 (ISSN: ISSN 2193- 6471) Nguyen Xuan Hoang, Le Hoang Viet, 2011. Solid waste management in Mekong Delta. (ISSN: ISSN 2193- 6471) Nguyen X. Hoang, B. Bilitewski, 2011. Leaching of heavy metals in high organic municipal solid waste landfill. ProceedinGS Sardinia 2011, Thirteenth International Waste Management and Landfill SymposiumS. Margherita di Pula, Cagliari, Italy; 3 - 7 October 2011.	2	
84.	517	Trần Cao Đệ	1969	TS (2005) PGS (2012)	CNTT Tri thức	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Điều khiển-tự động hoá	Maintenance Effort and Cost Estimation using Software Functional Size, WITPress, Boston, USA, 2005. Estimating software size with UML models, ACM International	01	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Conference Proceeding Series, 2008. Form Recognition from ink strokes on tablet, ACM on Document Analysis Systems, DAS'10, Boston, MA, USA, 2010. Logo Spotting For Document Categorization, 21st International Conference on Pattern Recognition (ICPR 2012), TSukuba, Japan, 2012. Logo Spotting and Recognition for Document Retrieval, the Swedish Society for Automated Image Analysis, 2014. Camera-based Document Image Retrieval System using Local Features - comparing SRIF with LLAH, SIFT, SURF and ORB, International Conference on Document Analysis and ecognition (ICDAR'2015), IEEE, 2015. Polygon-Shape-Based Scale and Rotation Invariant Features for Camera-Based Document Image Retrieval, 23rd International Conference on Pattern Recognition, Cancún, México, 2016.		
85.	1072	Đỗ Thanh Nghị	1974	TS (2004) PGS (2015)	Tin học	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin	The LNCS Journal Transactions on Large-Scale Data- and Knowledge-Centered Systems, Springer, 2016 Vietnam Journal of Computer Science, Springer, 2015	03	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Advances in Intelligent Systems and Computing, Springer, 2015 Transactions on Computational Collective Intelligence, Springer, 2015 Vietnam Journal of Computer Science, Springer, 2014 Advances in Knowledge Discovery and Management, Studies in Computational Intelligence, Springer, 2010 Journal of Frontiers of Computer Science and Technology, 2009 Mining Complex Data for Knowledge Discovery: Advances and Applications, Studies in Computational Intelligence, Springer, 2009 Visual Data Mining: Theory, Techniques and Tools for Visual Analytics, Lecture Notes in Computer Science, Springer, 2008 Revue d'Intelligence Artificielle, 2008 Revue des Nouvelles Technologies de l'Information, 2006 Enterprise Information Systems, Kluwer Academic Publishers, 2004		
86.	1531	Trương Quốc Định	1978	TS (2008)	Tin học	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Điều khiển-tự động hoá	<i>A study on warning system about drowsy status of driver.</i> Proceedings of 7th International Conference on Information Science and Technology (ICIST 2017), 2017.	02	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Graph Methods for Social Network Analysis. In: Vinh P., Barolli L. (eds) Nature of Computation and Communication. ICTCC 2016. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, vol 168. Springer, Cham, 2016 An Abstract-Based Approach for Text Classification. In: Vinh P., Barolli L. (eds) Nature of Computation and Communication. ICTCC 2016. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, vol 168. Springer, Cham, 2016 <i>New symmetry peak processing and GA-BASED SVM algorithm for pedestrian detection.</i> Vietnamese journal of Science and Technology, 2011 Recherche et représentation de communautés dans un grand graphe : une approche combinée. Document numerique, Vol. 1, N.14, Lavoisier, 2011. <i>Passage retrieval using graph vertices comparison.</i> International Conference on SIGNAL-IMAGE TECHNOLOGY & INTERNET-BASED SYSTEMS (SITIS 2007), 2007 <i>GVC: a graph-based</i>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Information Retrieval Model. Conférence francophone en Recherche d'Information et Applications (CORIA 2008), 2008.		
87.	1352	Nguyễn Thái Nghe	1976	TS (2012) PGS (2015)	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Điều khiển-tự động hoá	Journal of Computer Science and Cybernetics, 2015 Classification and Data Mining: Studies in Classification, Data Analysis, and Knowledge Organization, Springer, 2013 Elsevier Computer Science Procedia, 2010 JOURNAL OF SCIENCE AND TECHNOLOGY, 2010 ACIIDS 2017, 2016, Springer FDSE 2015, 2016, Springer KSE 2015, 2016, IEEE SoICT 2014, ACM	02	0
88.	1124	Ngô Bá Hùng	1973	TS (2010)	Tin học	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Điều khiển-tự động hoá	- "Enterprise Application Backup and Restore in Cloud Computing", International Journal of Computer and Electrical Engineering (IJCEE) 2016. - "Auto-Scaling to Increase Throughput of Enterprise Applications on Private Clouds", ProceedinGS of ACM IMCOM '16 The 10th International Conference on Ubiquitous Information Management and Communication, 2016 "Optimized Data Management for e-Learning in the Clouds Towards Cloodle", Proceeding of International	2	3

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Symposium on Information and Communication Technology, 2013 “Enhancing Personal File Retrieval in Semantic File Systems with Tag-Based Context”, Revue des Nouvelles Technologies de l'Information - RNTI, 2008 “A Context-based System for Personal File Retrieval”, ProceedinGS of Addendum Contributions to the 2008 IEEE International Conference on Research, Innovation and Vision for the Future, 2008 - “Toward ontology based semantic file systems”, proceedinGS of 2007 IEEE International Conference on Research, Innovation & Vision for the Future, 2007		
89.	1067	Huỳnh Xuân Hiệp	1973	TS (2006) PGS (2012)	Tin học	Máy tính (624801)	IEEE Internet Computing (2016), International Journal of Advanced Computer Science and Applications(2016), EAI Endorsed Transactions on Context-aware Systems and Applications (2017, 2016), VNU Journal of Science (2008), Cantho University Journal of Sciences (2015, 2013, 2011, 2007), Revue des Nouvelles Technologies de l'Information (2006, 2005), VAST Journal of Science and Technology (2010, 2008), Vietnam Journal of Information	00	03

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							and Communication Technology (2011), Danang University Journal of Sciences and Technology (2017), Journal of Agriculture and Rural Development (2014), Revue «Quaderni di Ricerca in Didattica» (2005), ACM, IEEE Computer Society, IEEE, Springer-Verlag (chapter), Springer-Verlag		
90.	1348	Phạm Nguyên Khang	1977	TS (2010) PGS (2017)	Tin học	Khoa học máy tính, hệ thống thông tin, công nghệ thông tin	Tree-view pour l'exploration interactive des arbres de décision. Revue d'Intelligence Artificielle, F. Poulet & B. Legrand Eds., 2008, vol. 22, n°. 3-4, pp. 473 - 487. CAViz, Exploration interactive des résultats de l'analyse factorielle des correspondances pour des images. Revue d'Intelligence Artificielle, F. Poulet & B. Legrand Eds., 2008, vol. 22, n°. 3-4, pp. 489-502.	3	
91.	1229	Phạm Thế Phi	1975	TS (2012)	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính, hệ thống thông tin, công nghệ thông tin	Naming persons in video: using the weak supervision of textual stories (Journal of Visual Communication and Image Representation, 2013); Naming people in news videos with label propagation (IEEE Multimedia, 2011) Tinne. Cross-media alignment of names and faces (IEEE Transactions on Multimedia, 2010);	01	
92.	1048	Nguyễn Hữu Hòa	1973	TS (2013)	Tin học	Khoa học máy tính, hệ thống	Advances in Databases and Information Systems, Springer, 2011	02	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						thông tin, công nghệ thông tin	International Database Engineering and Applications Symposium, ACM, 2011		
93.	000541	Mai Văn Nam	1964	TS (2003) PGS (2010)	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh	-EEPSEA Research Report (2001) -CDS Research Paper– University of Groningen (2008) - Economic Development Review (2008, 2009) -ProceedinGS of the JSPS International Seminar (2008) -Peer Review HCM Open University– Univerité De Rouen (2013) -International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology (2016) -International journal of latest research in engineering and technology (2017)	09	09
94.	1047	Nguyễn Hữu Đặng		TS (2012)	Kinh tế nông nghiệp (kinh tế sản xuất, tài chính nông nghiệp)	3101-KT học 3401- Kinh doanh 3402- Tài chính – Ngân hàng 8105- Kinh tế gia đình 7602- Dịch vụ xã hội.	<i>International Journal of Engineering Technology and Management(IJETM), issue 2, 2017.</i> ProceedinGS of the 11 th Asia-Pacific Conference on Global Business, Economics, Finance andBusiness Management (AP17Thai Conference) ISBN: 978-1-943579-72-3. Bangkok- Thailand. 16-18, February 2017. Paper ID: T747 and Paper ID: T748. (3) ProceedinGS of Thanasat-SIBR 2017 conference onInterdisciplinary	02	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Business and Economics Research, 25th-26th May 2017, Bangkok. ISBN: 2223-5078. Paper ID: B17-200 and Paper ID: B17-201.		
95.	00563	Võ Thành Danh	1964	TS (2004) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp, kinh tế học	The role of prices in stimulating Vietnamese rice economy. Center for ASEAN Study, Antwerp University, Belgium. 2007. Using a Risk Cost-Evaluation of the Living With Flood policy: The Case of the Resettlement program In Vietnamese Mekong Delta. Springer Publisher. 2011. Benefit Analysis for a Sea Dike to Adapt to the Sea Level in the Vietnamese Mekong River Delta. Climate 2014, 2, 78-102; doi:10.3390/cli2020078 Estimating residentTS' willingness to pay for groundwater protection in the Vietnamese Mekong Delta. Applied Water Science Journal. Springer, 2014. DOI 10.1007/s13201-014-0257-8. Household demand and supply for clean groundwater in the Mekong Delta, Vietnam. Journal of Renewables: Wind, Water, and Solar. Springer 2015. DOI 10.1186/s40807-014-0004-7 Adaptation Behavior to sea level rise situation at the Vietnamese	Đã chủ trì: 01 cấp trường, 3 cấp tỉnh	Đã chủ trì: 02 cấp Bộ, Đang chủ trì: 01 Chương trình (TNB) cấp nhà nước

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Mekong Delta: Should sea dyke be built? Bookchapter. Springer Publisher. 2015 Household economic losses of urban flooding: case study of Cantho city, Vietnam. Southeast Asia Review of Economics and Business (ISSN 2472-9302). 2017.		
96.	001470	Võ Văn Dứt		TS (2014) PGS (2017)	Quản trị và kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh/ Tài chính ngân hàng	Vo Van Dut (2019). The determinants of economic efficiency of two rice crops in Chau Phu District, An Giang Province. <i>Journal of Trade Science</i> , 22, 44-51. Vo Van Dut (2018). The impact of institutional distance on the choice of multinational enterprise's entry mode: Theory and empirical evidence from Vietnam. <i>Asian Journal of Business and Accounting</i> , 11 (1): 71-94 (ISI) Võ Văn Dứt (2018). Mass Rapid Transit in Kuala Lumpur, Malaysia: Accessibility and Connectivity Challenges, <i>Massachusetts Institute of Technology Press</i> Vo Van Dut (2017). External Linkages and Product Innovation: Theory and Empirical Evidence From Subsidiaries In Vietnam. <i>International Journal of Economics and Management</i> (forthcoming) (with Le Hoang Dong Phuong) (Scopus)	03	03 (trong đó 01 cấp nhà nước)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Vo Van Dut (2017). Subsidiary decision-making autonomy: Review and future research frontier. <i>Southeast Asia Review of Economics and Business</i>, 1(1): 30-39. Vo Van Dut (2017). How does institutional distance affect access to complementary local assets of multinational subsidiaries? Do subsidiary size and age really matter? UHD-CTU annual economics and business conference proceedings – 2017, 13th January 2017, Can Tho University, Can Tho city, Vietnam (ISSN: 2472-9329 (Print) 2472-9310 (Online)), p. 180-203. Vo Van Dut (2017). Determinants of Mandatory Disclosure of Listed Companies in Hanoi Stock Exchange. UHD-CTU annual economics and business conference proceedings – 2017, 13th January 2017, Can Tho University, Can Tho city, Vietnam (ISSN: 2472-9329 (Print) 2472-9310 (Online)). P. 20-32. Vo Van Dut (2015). The impact of local business environment on SME's performance: Empirical evidence from the Mekong Delta. <i>The Asian Academy of Management Journal</i>, 20(1), 101–122 (ISI) Vo Van Dut (2015). Does the country context distance		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							determine subsidiary-decision making autonomy? Theory and evidence from European transition economies. International Business Review, 24(8) (with De Jong, G., Jindra, B., Marek, P.) (ISI) Vo Van Dut (2010). The impact of the institutional environment on the autonomy of MNCs' subsidiaries. <i>Problems and Perspective in Management</i>. 8(2): 53-63. (Scopus) Võ Văn Dứt (2016). Tác động của liên kết xuôi và ngược đến đổi mới sản phẩm của công ty con: Trường hợp tại Việt Nam. <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i>, số 231, tr. 25-32. Võ Văn Dứt (2016). Tác động của khác biệt thể chế đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam: Vai trò của kinh nghiệm quốc tế. <i>Tạp chí khoa học thương mại</i>, số 89+90, 113-121. Võ Văn Dứt (2016). Mối quan hệ giữa mức độ thỏa mãn công việc và sự gắn kết của nhân viên với tổ chức: Trường hợp VNPT Cần Thơ. <i>Tạp chí khoa học ĐHQG Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh</i>, số 3, tr. 39-50. Võ Văn Dứt (2016). Ảnh hưởng của khác biệt văn hóa đến lựa chọn phương thức gia nhập thị trường của công ty đa quốc gia tại		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Việt Nam. <i>Tạp chí nghiên cứu kinh tế</i>, số 11, tr.12-18. Võ Văn Dứt (2015). Tác động của khoảng cách thể chế đến xuất khẩu của doanh nghiệp: Trường hợp của Việt Nam. <i>Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ</i>, số 40, tr. 58-65. Võ Văn Dứt (2015). Mối quan hệ giữa khoảng cách văn hóa và xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. <i>Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ (ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh)</i>, số 18, tr. 6-18. Võ Văn Dứt (2015). Mối quan hệ giữa thanh khoản cổ phiếu và cấu trúc vốn của công ty: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam. <i>Tạp chí công nghệ ngân hàng</i>, số 117, tr. 16-26. Võ Văn Dứt (2016). Nghiên cứu ảnh hưởng của yếu tố khoảng cách đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp tại Việt Nam. <i>Tạp chí khoa học và công nghệ</i>, số 24, tr. 75-84. Võ Văn Dứt (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i>, số 229, tr. 80-87. Võ Văn Dứt (2015). Khoảng cách văn hóa quốc gia và khả năng thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia. <i>Tạp chí</i>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							nghiên cứu kinh tế, số 9, tr. 41-52. Võ Văn Dứt (2016). Ảnh hưởng của khác biệt văn hóa đến lựa chọn phương thức gia nhập thị trường của công ty đa quốc gia tại Việt Nam. <i>Tạp chí khoa học thương mại</i>, số 97, tr.10-16. 19. Võ Văn Dứt (2016). Mối quan hệ giữa khoảng cách kinh tế, khoảng cách địa lý và xuất khẩu của công ty con tại Việt Nam. <i>Tạp chí khoa học ĐHQG Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh</i>, số 1, tr. 48-56.		
97.	001630	Vương Quốc Duy		TS (2012) PGS (2017)	Kinh tế - Tài chính	Tài chính – Ngân hàng Quản trị kinh doanh Kinh tế nông nghiệp	DeterminanTS Of Household Access To Formal Credit In The Rural Areas Of The Mekong Delta, Vietnam, African and Asian Studies, 2012. DeterminanTS of households' expenditure in Chau Thanh A district, Hau Giang province, Vietnam, Journal of Current Research in Science, 2016. Impact of access to credit on multidimension poverty indicators of households in Mekong Delta of Vietnam, Australian Journal of Basic and Applied Sciences, 2015. DeterminanTS of repayment performance of borrowers in rural Mekong Delta of Viet Nam, International Journal of Innovative Science, Engineering and Technology, 2016.	02	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							The credit constrainTS of the small and medium Enterprises in Tien Giang province of Viet Nam, International Journal Of Engineering Sciences & Management, 2016. DeterminanTS of willingness to pay for the Shrimp Insurance of Farming Households in Bac Lieu province, Vietnam, International Journal of Engineering Technology and Management, 2016. Access to credit and Technical Efficiency of Rice in the Mekong Delta, Sociology and Anthropology, 2015. 8. DeterminanTS of book online buying behavior of undergraduate studenTS in Can Tho University, Viet Nam, Asian Journal of Science and Technology, 2016.		
98.	000548	Luu Thanh Đức Hải	1964	TS (2003) PGS (2009)	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh, Kinh tế nông nghiệp	Luu Thanh Duc Hai, Clemens, Cornelis. Rice Market Integration in the Mekong River Delta. <i>Journal of Economics of Transition</i> , Vol. 14, No. 3, pp 517-546 (2006) (2) Luu Thanh Duc Hai, C. Lutz and C. Praagman. The successful liberalisation of the domestic food market in Vietnam. Research Report 04B10 – <i>Centre for Development Studies – The Netherlands</i> pp 1-25 (2002).	02	05
99.	1753	Lê Long Hậu	1981	TS (2013)	Kinh tế ứng dụng	Tài chính,	Do Stocks Hedge Inflation? Vietnamese	Đã nghiệm	Đang chủ trì

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						Ngân hàng, Bảo hiểm,	and Thai Evidence, International Research Journal of Applied Finance, 2013 Do Vietnamese state-dominated listed firms face finance constrainTS? Journal of Science Ho Chi Minh City Open University, 2016 What sources of finance constrain vietnamese listed firms? Journal of Science Ho Chi Minh City Open University, 2017 Liquidity and stock returns: Evidence from the Ho Chi Minh Stock Exchange, International Journal of Engineering Technology and Management, 2017 Does financial development promote long-term economic growth? evidence from six southeast Asian countries, International Journal of Development Research, 2017	thu 02	01 (Cấp Tỉnh)
100.	001471	Huỳnh Trường Huy	1977	TS (2012) PGS (2016)	Kinh tế ứng dụng	- Kinh tế nông nghiệp - Quản trị kinh doanh	1. “Economic effectTS of labor migration on agricultural production of farm households in the Mekong River Delta region of Vietnam”, <i>Asian and Pacific Migration Journal (ISI)</i> , 2016. 2. “Migration: Practices, Challenges, and Impact” (book editor), <i>Nova Science</i> , 2013 (Hoa Kỳ). 3. “Analysis of labor migration flows in the Mekong Delta of Viet Nam” <i>Springer</i> , 2011. 4. “Analysis of the	04 (NT)	02 (NT)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							employment choice for the Mekong River Delta region migrants in urban destinations in Vietnam”. <i>CMPress</i>, Korea, 2017. 5. “Ước lượng giá trị kinh tế du lịch của thành phố Cần Thơ theo phương pháp chi phí du lịch cá nhân”. <i>Kinh tế và Phát triển</i>, 2016 6. “Phân tích mối tương quan giữa phát triển đô thị hóa và thu nhập tại vùng đồng bằng sông Cửu Long” <i>Khoa học Thương mại</i>, 2016. 7. Herding behaviour in an emerging stock market: empirical evidence from Vietnam”. <i>Research Journal of Business Management</i>, (Scopus) 2011.		
101.	000561	Trần Ái Kết	1954	TS (2010) PGS (2015)	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế Nông nghiệp, Tài chính – Ngân hàng	Economic Development Review, 2003	01	01
102.	1537	Huỳnh Việt Khải	1978	TS (2011)	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực	Kinh tế nông nghiệp	The Situation and Comparative Advantage of Soybean Production in the Mekong River Delta of Viet Nam Tạp chí quốc tế: <i>Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University</i>; ISSN: 0023-6152 Năm 2008 The Technical Efficiency Analysis of Rice Production in Vietnam Tạp chí quốc tế: <i>Journal of ISSAAS</i>, International Society for Southeast Asian Agricultural Sciences.	02	01

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							ISSN: 0859-3132 Năm 2011 Evaluation of the impact of water pollution on rice production in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: The International Journal of Environmental, Cultural, Economic and Social Sustainability, CG Publisher (SCOPUS index) ISSN: 1832-2077 Năm 2011 An Analysis of Willingness to Pay for Commodity Insurance of Rice Production in Vietnam. Tạp chí quốc tế: Asia-African Journal of Economics and Econometrics, Serials Publications ISSN: 0972-3986 Năm 2011 Effect of Technical Efficiency on the Perception of Life Improvement for Rice Farmers in Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of Rural Economics, Japanese Association of Agricultural Economics ISSN: 0387-3234 Năm 2010 Agricultural Policy Impacts in Soybean Productive Efficiency in the Mekong Delta, Viet Nam Tạp chí quốc tế: Journal of Rural Economics, Japanese Association of Agricultural Economics ISSN: 0387-3234 Năm 2009		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Productive Efficiency of Soybean Production in the Mekong River Delta of Viet Nam Book chapter:Soybean – Applications and Technology, INTECH publishing ISBN: 9789533072074 Năm 2011 The costS of industrial water pollution on rice production in Vietnam. Báo cáo khoa học quốc tế: EEPSEA Technical Report Năm 2011 Consumer Preferences for Agricultural ProductS Considering the Value of Biodiversity Conservation. Tạp chí quốc tế: Journal of Nature Conservation, ELSEVER ISSN: 1617-1381 Năm 2015 Choice modeling: assessing the non-market environmental values of the biodiversity conservation of swamp forest in Vietnam Tạp chí quốc tế: International Journal of Energy and Environmental Engineering, Springer. ISSN:2251-6832 Năm 2014 The Demand of Urban ResidentS for the Biodiversity Conservation in U Minh Thuong National Park, Vietnam Tạp chí quốc tế: Agricultural and Food Economics, Springer. ISSN: 2193-7532 Năm		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							2014 Estimating ResidentTS' Willingness to Pay for Groundwater Protection in the Vietnamese Mekong Delta Tạp chí quốc tế: Applied Water Science, Springer. ISSN: 2190-5495 Năm 2014 Using a Risk Cost-benefit analysis for a Sea Dike to Adapt Sea Level in the Vietnamese Mekong River Delta Tạp chí quốc tế: Climate, MDPI ISSN: 2225-1154 Năm 2014 The Comparative Advantage of Soybean Production in Vietnam: A Policy Analysis Matrix Approach Book chapter:A Comprehensive Survey of International Soybean Research – Genetics, Physiology, Agronomy, and Nitrogen Relationships, INTECH publishing ISBN: 9789535108764 Năm 2013 Drainage Improvement Project: Cost and Benefit Analysis in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University ISSN: 0023-6152 Năm 2017 Effect of Agricultural Policy on Rice Farmers in Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							University ISSN: 0023-6152 Năm 2012 Farmers' Perception, Knowledge and Pesticide Usage Practices: A Case Study of Tomato Production in Inlay Lake, Myanmar Tạp chí quốc tế: Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University ISSN: 0023-6152 Năm 2012 Environmental Efficiency of Ecologically Engineered Rice Production in the Mekong Delta of Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University ISSN: 0023-6152 Năm 2015 Adaptive Capacity Assessment of Rural Out-migranTS: A Case Study in An Giang Province, Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University ISSN: 0023-6152 Năm 2015 The Economic BenefiTS of Surface Water Quality ImprovemenTS: A case of channel in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: The International Journal of Environmental Sustainability, CG Publisher ISSN: 2325-1077 Năm 2014		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Evaluating Biodiversity Values with Choice ExperimentTS: An Application in the Mekong Delta, Vietnam Book chapter:Land-use, Land-use Change and Forestry, Nova Science Publishers ISBN: 9781634834568 Năm 2015 Household Demand and Supply for Clean Groundwater in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: Renewables Wind, Water, and Solar, Springer ISSN: 2198-994X Năm 2015 Assessing Urban Residents' Willingness to Pay for Preserving the Biodiversity of Swamp Forest Book chapter:Handbook of Research on Climate Change Impact on Health and Environmental Sustainability, IGI publishing ISBN: 9781466688148 Năm 2015 Impact of Industrial Water Pollution on Rice Production in Vietnam Book chapter:International Perspectives on Water Quality Management and Pollutant Control, INTECH publishing ISBN: 9789535109990 Năm 2013 Assessing consumer preferences for organic vegetables: A case study in the Mekong		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: Information Management and Business Review , IFRD (Cabell's International, EBSCOHost index) ISSN: 2220-3796 Năm 2015 Farmer Perceptions and Demand for Pesticide Use: A Case Study of Rice Production in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of Economics and Behavioral Studies , IFRD (Cabell's International, EBSCOHost index) ISSN: 2220-6140 Năm 2014 Rice Yield Loss Due to Industrial Pollution in Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of US-China Public Administration , David Publishing (EBSCOHost index) ISSN: 1935-9691 Năm 2012 Drinking Water Options in the Context of Arsenic Contamination in the Vietnamese Mekong Delta Báo cáo khoa học quốc tế: EEPSEA Research Report No. 2017-RR4 , ISBN: 978-621-8041-35-6 Năm 2017 The impact of world crude oil prices on the Vietnamese stock market Tạp chí quốc tế: Southeast Asia Review of Economics and Business ISSN: 2472-9299 (Print) and 2472-		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							9302(Online) Năm 2017		
103.	1695	Phan Đình Khôi	1978	TS (2012)	Tài chính	Tài chính – Ngân hàng	1. Phan Dinh Khoi, Christopher Gan, Gilbert V. Nartea, and David Cohen, 2013, “Formal and informal rural credit in the Mekong River Delta of Vietnam: Interaction and Accessibility”, <i>Journal of Asian Economics</i>, ISSN: 1049 – 0078, Vol. 26, pp. 1–13. 2. Phan Dinh Khoi, Christopher Gan, Gilbert V. Nartea, and David Cohen, 2013, “<i>Impact of microcredit on rural households: An impact evaluation using panel data</i>”, Faculty of Commerce Working Paper no.7, ISSN: 2324 – 5220, Lincoln University, New Zealand. 3. Phan Dinh Khoi, Christopher Gan, Gilbert V. Nartea, and David Cohen, 2014, “Impact of microcredit in the Mekong River Delta”, <i>Journal of the Asia Pacific Economy</i>, ISSN: 1469 – 9648, Vol. 17(4), pp. 558 – 578. DOI: 10.1080/13547860.2014.920591. 4. Phan Dinh Khoi, 2017. “Does Agricultural Insurance Program Matter? Empirical Evidence of the Rice Crop Insurance in the Mekong River Delta of Vietnam”. <i>Proceedings of the</i>	01	01

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							11th Asia-Pacific Conference on Global Business, Economics, Finance and Business Management, held on 16-18, February, in Bangkok, Thailand, ISBN: 987-1-943597-13-6. 5. Phan Dinh Khoi and Christopher Gan, 2017. Microfinance in Asia, <i>Chapter 2. Rural credit market in Vietnam</i>. ISBN: 978 – 981 – 3147 – 94 – 2, pp. 23 – 46, World Scientific Publishing. 6. Chu V. Nguyen, Phan Dinh Khoi, and Marvin Williams, 2017. “The transmission mechanism of Russian Central Bank’s countercyclical monetary policy since 2011: Evidence from the interest rate pass-through”. <i>Journal of Eastern European and Central Asian Research</i>. ISSN 2328 – 8280, Vol. 4(2), pp. 10 – 22. 7. Phan Dinh Khoi and Phan Ly Ngoc Thao, 2017. Partial Credit Constraint and Complete Credit Constraint of Small and Medium Enterprises in Vietnam.		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<i>Proceedings of the International Conference for Young Researchers in Economics and Business (ICYREB 2017)</i>, held at Da Nang University, ISBN 978-604-84-2640-8, pp. 210-222. 8. Chu V. Nguyen, Phan Dinh Khoi, and Huynh Viet Khai, 2018. “Asymmetric in responses of commercial banks in a transitional economy to countercyclical monetary policy: the case of Romania”. <i>Journal of Eastern European and Central Asian Research</i>. ISSN 2328 – 8280, Vol. 4(2), pp. 18 – 33. 9. Huynh Viet Khai, Phan Thi Anh Nguyet, Phan Dinh Khoi, and Chu Van Nam 2018. “Analyzing the impact of credit portfolio diversification on the profitability of Vietnam commercial banks”. <i>Proceedings of the UHD-CTU International Conference in Economics and Business, held at University of Economics and Law, HCM city</i>, ISSN:		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							2472 – 9329 (Print) and 2472 – 9310 (Online). Retrieved at: http://sareb-journal.org. 10. Phan Dinh Khoi and Tran Thuy Hang, 2018. “Earning disclosure and abnormal returns: empirical evidence from Ho Chi Minh Stock Exchange”. <i>Banking Technology Review</i>. ISSN: 2588 – 1369, Vol. 2 (3), pp.. 63-78. 11. Pointer, L. V. and Phan Dinh Khoi, 2019. “An Examination of Predictors of Return on Assets and Return on Equity for Banking and Insurance Companies Listed on Vietnam Stock Exchange”. <i>Entrepreneurial Business and Economics Review</i>. ISSN: 2353-883x, (forthcoming).		
104.	1148	Lê Nguyễn Doan Khôi		TS (2011) PGS (2014)	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Le Nguyen Doan Khoi, 2011, “Relationship quality in fish value chains: Buyers-suppliers management in the pangasius industry”, Springer, Scopus, ISSN: 1574-0919; Le Nguyen Doan Khoi, 2017, “Quality management and governance in the Pangasius export supply chain in Vietnam”, Journal of Centre for ASEAN Studies (CAS);	03	03

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Antwerp University– Belgium, ISSN: 2031-0641; Le Nguyen Doan Khoi, 2019, “Analysis of Organic Pangasius Value Chain in the Mekong Delta, Vietnam”, European Journal of Business and Management Research, ISSN: 2057-1076)		
105.	1779	Nguyễn Tuấn Kiệt	1981	TS (2013)	Kinh tế thực nghiệm và ứng dụng	3101 Kinh tế học; 3404 Quản trị-Quản lý; 3402 Tài chính	Nguyen Tuan Kiet , 2017. “Rice farmers’ perception and willingness to pay: the case of pesticide risk”. SIBR-Thammasat Conference on Interdisciplinary Business & Economics Research Proceedings . May 25-26, 2017, Bangkok – Thailand. Nguyen Tuan Kiet , 2017. “An Experimental Study of Solution to a Nonpoint Source Pollution with Externality”. SIBR-Thammasat Conference on Interdisciplinary Business & Economics Research Proceedings . May 25-26, 2017, Bangkok – Thailand. Nguyen Tuan Kiet , 2017 “Hiệu quả tài chính của chương trình Cùng nông dân ra đồng ở huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.” Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ , 50D, 45-51 Nguyen Tuan Kiet , 2017. “Tăng phí dịch vụ có ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch	02	01: Quốc tế (EEP SEA) 01: (NAF OSTE D

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							vụ Ngân hàng điện tử? Nghiên cứu tại thành phố Cần Thơ” <i>Tạp chí Kinh tế và Phát triển</i>, Nguyen Tuan Kiet, 2017 “Hiệu quả chi phí của mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến ở huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.” <i>Tạp chí Khoa học Kinh tế</i>, 5(2), 103-115 Nguyen Tuan Kiet & Pham Nguyen Thanh Nhan, 2017. “Financial Development, Trade Openness and Economic Growth of the ASEAN-6: An Empirical Investigation.” <i>UHD-CTU Annual Economics and Business Conference ProceedingS</i> Page 527-537, January 13-14, 2017 Can Tho University. Nguyen Tuan Kiet, 2017. “WTP or WTA for valuing a statistical life: evidence from cancer and transportation accident risks in Vietnam”. <i>UHD-CTU Annual Economics and Business Conference ProceedingS</i> Page 538-550, January 13-14, 2017 Can Tho University. Nguyen Tuan Kiet & Nguyen Toan Trung. 2017. “Thâm hụt ngân sách và thâm hụt cán cân vãng lai ở Việt Nam” <i>Tạp chí Kinh tế và Phát triển</i>, 236, 17-25 Nguyen Tuan Kiet & Timothy, F, 2014		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							‘Efficiency analysis and the effect of pollution on shrimp farms in the Mekong River Delta’. Aquaculture Economics and Management, (ISI) 18-4, 325-343. Nguyen Tuan Kiet & Sumalde, Z. 2008 ‘Comparative and Competitive Advantage of the Shrimp Industry in Mekong River Delta, Vietnam’. <i>Asian Journal of Agriculture and Development (ISI)</i>, 2008 Vol. 5, No.1: 57-77. Nguyễn Tuấn Kiệt & Dinh Hung Phu, 2016. ‘Tác động của yếu tố vĩ mô và vi mô lên nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam’. <i>Tạp chí Kinh tế và Phát triển</i> 229:9-16. Nguyễn Tuấn Kiệt & Nguyễn Thị Thuý Ngân (2018) ‘Farmers’ WTP for personal protective equipment: the case of pesticide practices in Vinh Long province, Vietnam" <i>The 2018 UHD-CTU-UEL International Economics and Business Conference Proceedings</i> ISSN: 2472-9310 Trịnh Công Đức & Nguyễn Tuấn Kiệt (2018) ‘Thực hành quản lý trong doanh nghiệp thương mại và dịch vụ: Bằng chứng thực nghiệm ở ĐBSCL’. <i>Tạp chí Nghiên cứu</i>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, 29(12), 37-62		
106.	000560	Trương Đông Lộc	1972	TS (2006) PGS (2009)	Kinh tế (chuyên ngành Tài chính)	Tài chính – Ngân hàng Quản trị kinh doanh	Trương Dong Loc, Ger Lanjouw and Robert Lensink, 2006, “The impact of privatization on firm performance in a transition economy: The case of Vietnam”, <i>Economics of Transition</i>, 14 (2), pp. 349–389. Trương Dong Loc, Ger Lanjouw and Robert Lensink, 2010, “Stock-market efficiency in thin-trading market: the case of the Vietnamese stock market”, <i>Applied Economics</i>, 42, pp. 3519-3532. Trương Dong Loc, 2012, “Day-of-the-Week Effect on Stock Returns and Volatility: The Case of Ho Chi Minh Stock Exchange, Vietnam”, <i>Asian Journal of Research Management</i>, 2(1), pp. 711-721.	0	03
107.	000541	Mai Văn Nam	1964	TS (2003) PGS (2010)	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh	-EEPSEA Research Report (2001); -CDS Research Paper– University of Groningen (2008); - Economic Development Review (2008, 2009); -Proceedings of the JSPS International Seminar (2008), Japan; -Peer Review HCM Open University- Univerité De Rouen (2013); -International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology (2016);	09	09

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							-International journal of latest research in engineering and technology (2017); - Australian Journal of Basic and Applied Sciences (AJBAS).		
108.	551	Quan Minh Nhựt		TS (2011) PGS (2015)	Kinh tế Ứng dụng	Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng	Allocation and cost efficiency analysis of selected farming patterns within and outside boundary irrigated systems in Tri Ton and Cho Moi district, An Giang province - Mekong River Delta, Vietnam. CAS Discussion paper – Belgium. ISSN - 2031-0641 (printed), ISSN -2031-065X (online), 2007. An efficiency analysis of fishery and rice processing firms in the Mekong Delta: a non-parametric approach. CAS Discussion paper – Belgium. ISSN - 2031-0641 (printed), ISSN -2031-065X (online), 2010. Efficiency analysis of selected farming patterns: The case of irrigated systems in the Mekong Delta of Vietnam. Springer Science Business Media, ISSN 1574-0919, ISBN 978-94-007-0933-1, e-ISBN 978-94-007-0934-8, 2011.	02	06
109.	000543	Lê Khương Ninh		TS (2003) PGS (2009)	Kinh tế	Kinh tế. Tài chính, Quản trị kinh doanh	Economics of Transition, 2004		03
110.	000554	Nguyễn Phú Sơn	1964	TS (2010)	Kinh tế Ứng dụng	-Kinh tế Nông	Rice production efficiency in female-		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
				PGS (2013)		nghiệp - Quản trị Kinh doanh - Phát triển Nông thôn	managed Farms, A Study of hiep Thanh village, Vietnam. Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế (ISBN: 8186962832) Alleviating poverty : case studies of local-level linkages and processes in the developing world (2005) Analysis of technical, economic and allocative efficiency of safe vegetable production in suburban of Cần Thơ city. Tạp chí khoa họcUEH Journal of Economic Development review (ISSN: 1859-1116) (2009) Study on pig market and factors affecting to market accesibility of the poors in rural and sub-urban areas of Cantho city. Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế (Agricultural Publishing House) ProceedinGS “The 13 th Animal Science Congress of the Asian-Australasian Association of Animal Production Societies (2008). Research into rural markeTS relating to poverty reduction in the Mekong delta. Book chapter: Mekong delta poverty analysis. NXBYH - Licence: No 4-13/XB-QLXB, January, 10th 2005. - Pangasius quality management and market access of small-scale farmers in the Mekong River Delta,		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Vietnam. Kỷ yếu hội nghị khoa học Nước ngoài: Discussion Paper Series - Southeast Asian Regional Center for Graduate Study and Research in Agriculture (SEARCA) (ISSN 2304-5000) (2012)		
111.	553	Lưu Tiến Thuận	1973	TS (2012)	Kinh doanh	- Tài chính - Quản trị kinh doanh	The relationship between the United States and Vietnam stock market, The International Journal of Business and Finance Research, 2011. CEO compensation, CEO attributes and corporate risk taking – evidence from US listed corporations, Banks and Bank Systems, 2014.	03	
112.	1631	Ngô Mỹ Trân	1980	TS (2014)	Kinh tế ứng dụng (Tên đề tài: Essays on Privatization and Corporate Governance in Vietnam)	3401- Kinh doanh 3402- Tài chính – Ngân hàng 3404- Quản trị - Quản lí	(1) Research Journal of Business Management, 2011, 5, 51-76 (2) International Journal of Economics and Financial Issues, 2014, 4(3), 628-650 (3) Asian Economic and Financial Review, 2015, 5(2), 202-217 (4) 10th Workshop on Corporate Governance, Brussels, October 10-11, 2013 (5) EURAM 2014 Waves and winds of strategic leadership for sustainable competitiveness, Valencia, Spain, 4-7th June 2014 (6) Modern ideologies in economics and governance & the application for Vietnam after joining AEC and TPP, Ho Chi Minh City, Vietnam, September 30, 2016	02	01

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							(7) Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 46, 51-59 (8) Corporate Governance: An International Review (9) Tạp chí Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh		
113.	000562	Bùi Văn Trinh		TS (2007) PGS (2012)	Kinh tế học	Các ngành kinh tế và Quản trị kinh doanh	Nguyen Phạm Thanh Nam..., Bui Van Trinh (2000), “Assessment of the quality of the training process of Can Tho University”, Nxb. Centre for International Management and Development Antwerp – CIMDA, paper No 32 September 2000; Mai Van Nam, Nguyen Tan Nhan, Bui Van Trinh and Pham Le Thong (2001), “Forest management systems in the Mekong River Delta, Vietnam”, Nxb. EEPSEA policy brief; no. 2001- PB12; 3. Mai Van Nam...Bui Van Trinh...(2007) “Rural economic activities”, Bases for Territory - Based Rural development in Viet Nam, Intercambio y Dessarollo - Tây Ban Nha 4. Bùi Văn Trinh (2008) A Comparative Advantages and Production of Baby Corn in An Giang Province, Economic Development Review. ISSN 1859 – 1116, October, 2008, paper No 24 – 28. 5. Bùi văn Trinh (2009), Cooperation Between Four Parties in Developing Sugar Cane	05	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Production in Hau Giang Province, Economic Development Review. ISSN 1859-1116, Febuary, 2009, paper No 22 – 27. 6. Bùi Văn Trinh và Lê Bảo Toàn (2017), The Sustainable Shrimp Supply Chain in the Mekong Delta, Vietnam, International Journal of Advanced Scientific Research and Management. ISSN 2455 - 6378, Vol. 2 Issue 6, June 2017, trang 84 – 90. 7. Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trinh (2017), The factors affecting the use of human resources in the field of hotel Services: specific case in Ninh Kieu district, Can Tho city, Annual Economics and Business Conference Proceedings, Special Issue 2017. ISSN: 2472 – 9329 (Print) and 2472 - 9310 (Online), Số 02, December 15, 2017, trang 80 - 94. 8. Lê Bảo Toàn và Bùi Văn Trinh (2018), Sustainable agricultural supply chain - A literature review, Original Research Paper Economics, Gjra - Global journal for Research analysis. IF: 4.547 IC Value: 85.78 VOLUME-7, ISSUE-1, JANUARY-2018• ISSN No 2277 – 8160, GJRA - GLOBAL JOURNAL FOR RESEARCH ANALYSIS 222-229.		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
114.	1783	Ngô Thị Thanh Trúc	1979	TS (2011)	Khoa học môi trường Ngành phụ: kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học Kinh doanh và quản lý, kinh tế nông nghiệp	International Energy Journal, 2018 International Business Research, 2017 Springer, 2015 (Book chapter); International Journal of Environment and Rural Development, 2013 and 2016 Journal of Environmental Science and Management, 2012	02	01
115.	1344	Phan Anh Tú	1978	TS (2012)	Kinh tế quốc tế và kinh doanh	Quản trị, Kinh doanh, Quản lý, kinh tế học	The Impact of Entrepreneurial Characteristics on Bribery Incidence in Transition Economies, Asian Academy of Management Journal (2012) (ISI/SCOPUS); Bribery and its implications on entrepreneurship in the informal economy – evidence from Vietnam” (Book chapter), Monograph: IGI Global. doi:10.4018/978-1-5225-3117-3, (pp.72-96)	02	01
116.	1278	Phạm Lê Thông	1974	TS (2009) PGS (2015)	Kinh tế học và Kinh tế lượng	Kinh tế học, Kinh tế nông nghiệp	<i>Journal of Population Economics</i> , 2013	01	02
117.	1640	Phan Văn Phúc	1980	TS(2017)	Kinh tế học và Kinh tế lượng	Kinh tế học phúc lợi, Kinh tế học hạnh phúc, Nghèo và bất bình đẳng, Phát triển con người	1.Phuc Van Phan, Martin O'brien. (2019). Multidimensional Wellbeing Inequality in a Developing Country: A Case Study of Vietnam. Social Indicators Research (ISI, nhóm 1, hạng A theo ABDC Ranking). Vol.145, Issue 1, pp 157–183. https://link.springer.com/article/10.1007/s11205-019-02104-0	1	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							2. Phan, Van Phuc, M. O'Brien, S. Mendolia, and A. Paloyo. (2017). National pro-poor spending programs and their effect on income inequality and poverty: Evidence from Vietnam. <i>Applied Economics</i> (ISI nhóm 2, hạng A theo ABDC Ranking), Vol.49, Issue 55 http://dx.doi.org/10.1080/00036846.2017.1313957 3. Phan Văn Phúc. (2019). Bất bình đẳng thu nhập trong chủ nghĩa tư bản – Lý thuyết và thực tiễn. <i>Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á</i>, 30(2), 67–84. 4. Phuc Van Phan. (2018). The living standard inequality in Vietnam: A statistical analysis. <i>Can Tho University Journal of Science</i>, 54(8): 37-44.		
118.	0743	Cao Ngọc Diệp	1952	TS (1994) GS (2013)	Vi sinh vật	- Công nghệ Sinh học - Vi sinh vật	Vietnam. <i>Journal of Plant Sciences</i> , 2014 Tạp chí Khoa học của Trường Đại học Cần Thơ, 2015 World Journal of Pharmacy and Pharmaceutical Science, 2016	03	08
119.	0744	Trần Nhân Dũng	1956	TS (2007) PGS (2012)	Sinh học phân tử	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Tạp chí Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, 2014 Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 2014, 2015 European Journal of Lipid Science and Technology, 2015. Food Research International, 2015		02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
120.	0749	Nguyễn Văn Thành	1965	TS (2004) PGS (2013)	Công nghệ Sinh học	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 2013, 2014, 2015		02
121.	0412	Nguyễn Minh Chơn	1965	TS (1999) PGS (2010)	Nông nghiệp	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Tạp chí Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn, 2014 Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2014, 2015	03	02
122.	0742	Nguyễn Hữu Hiệp	1955	TS (1994) PGS (2004)	Vi sinh vật	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 2014. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2014, 2015 Tạp chí Công nghệ Sinh học, 2015		02
123.	0748	Ngô Thị Phương Dung	1959	TS (2004) PGS (2013)	Công nghệ Sinh học	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	International journal of Biomass, 2015 Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2015, 2016	10	02
124.	0308	Trương Trọng Ngôn	1957	TS (2006) PGS (2013)	Nông nghiệp-CNSH	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Journal of plant Science, 2014. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2014, 2015	01	02
125.	0751	Bùi Thị Minh Diệu	1961	TS (2010)	Sinh học phân tử	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Nova Journal of Medical and Biological Sciences, 2014 Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 20132014	02	01
126.	2439	Nguyễn Đắc Khoa	1978	TS (2011)	Bệnh cây	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	European Journal of Plant Phathology, 2015		02
127.	2648	Nguyễn Đức Độ	1979	TS (2012)	Nông nghiệp	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Japanese Journal of Applied Entomology and Zoology, 2013	01	
128.	1768	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1979	TS (2014)	Quang Công nghệ Sinh học	Công nghệ Sinh học Vi sinh	Tạp chí Khoa học Đại học Nông Lâm Huế, 2017, 2018. Tạp chí Khoa học Đại	02	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						vật	học Cần Thơ, 2018		
129.	761	Huỳnh Quang Tín	1961	TS (2009) PGS (2016)	Sinh thái SX & Bảo tồn Tài nguyên	Phát triển nông thôn, Khoa học cây trồng	Euphytica, 2001 IPGRI, 2006 ELSEVIER*: Field Crops Research, 2008 The Asian International Journal of Life Science, 2008 Journal of Sustainable Agriculture (JSA), 2011 Journal of Agricultural Education and Extension (JAEE), 2010 - Can Tho University Journal of Science, 2016	0	12
130.	771	Nguyễn Văn Sánh	1957	TS (2003) PGS (2011)	Chính sách Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn, Kinh tế nông nghiệp	The ICLARM Quarterly- NAGA, 1993 IDRC, 1995 African and Asian Studies, 2008 SUMERNET(The sustainable Mekong Research network, 2009 Advances in Global Change Research. Springer, 2011	0	07
131.	773	Dương Ngọc Thành	1956	TS (2002) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn, Kinh tế Nông nghiệp, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Hệ thống Nông nghiệp.	- JIRCAS Journal for Scientific Papers. TSukuba, Japan.. ISBN 6070754312. December, 2000. Pages 21-29. - ProceedinGS of a workshop on “ConstrainTS to Increasing Rice - production in Asia”. Hyderabad, India . ISBN 717075231-2. June, 2000. Pages 145-170. - Chiang Mai Journal of Science.ISBN-13:9780632081509.Pag es 193-215. - ProceedinGS of Symposium on Validation and Delivery of New technologies for Increasing the	- Cấp tỉnh: Chủ trì (09); tham gia (11). - Hợp tác quốc tế: Chủ trì (04); tham gia (06).	Chủ trì (07); tham gia (06)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Productively of Flood-prone Rice Lands of South and Southeast Asia". Prachin Buri, Thailand, .ISBN-10: 0632081503. Pages 129-137. - International Rice Workshop. IRRI, Philippines. ISBN 9070754312. Pages 187-209. - Working papers 2004-2007. Sustainable rural development land policies and livelihoods. .NXB Nông nghiệp. 229-2008/CXB/316-21/NN. Pages 48-59.. - Working papers 2004-2007. Sustainable rural development land policies and livelihoods. .NXB Nông nghiệp. 229-2008/CXB/316-21/NN. Pages 151-172. - Working papers 2006-2008. Understading policy and practice studies of livelihoods in trastition. NXB Đại học Huế .1061-2009/CXB/05-88/ĐHH, Pages 22-39. - Annual workshop on Sustainable in Rural Development at Hue Agriculture and forestry University. March, 2009. NXB Đại học Huế. 1112-2010/CXB/01-24/ĐHH. Pages 254-285. - 8th International Conference. Asian Society of Agricultural EconomisTS. Theme: Viability of Farmers in		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Asia. 15-17 October 2014 at BRAC Center for Developmet management (BCDM) Savar, Dhaka, Bangladesh.No. 8(2014) Pages: 122-146. - Kỷ yếu hội thảo khoa học, Viện NCPT ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ. Trang 46-74, 2005. - Hội thảo Quốc gia Bệnh cây và Sinh học phân tử lần thứ 5. NXB Nông Nghiệp. Trang: 142-148, 2006 - Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học 2006, Trường ĐH Cần Thơ. Trang 77-82. - Hội thảo Quốc gia Bệnh cây và Sinh học phân tử lần thứ 8. NXB Nông Nghiệp. ISBN 978-604-60-1007-4. Trang: 67-72 và trang 101-110. 2009. - Tạp chí phát triển Doanh nghiệp. ISSN 1952-2432. Trang 28-39, 2010 - Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 16b (2010). Trang 155-164. - Kỷ yếu hội thảo “Phát triển nguồn nhân lực ĐBSCL. UBND thành phố Cần Thơ. 2011. Trang 23-31, 2011. - Tạp chí: Phát triển Kinh tế ISSN 1859-1124. Số 185(2012) Trang 18-32 - Tạp chí: Tạp chí Quản lý Kinh tế (CIEM). ISSN 1859-03933. Số 47 (5+6)(2012) Trang: 3-18.		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							- Hội thảo quốc gia: Bệnh hại Thực vật Việt Nam. NXB Nông nghiệp. (2013) Trang: 266-284. - Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. ISSN 1859-4581. Trang 25-36, 2013. - Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 32d (2014). Trang 85-93. - Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 34d (2014). Trang 56-65. - Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 35d (2014) trang: 32-39. - Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 30d (2014). Trang: 42-50. - Tạp chí: Thông tin Khoa học và Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ. ISSN: 0866-708x. Quý III-2014(2014). Trang: 24-30. - Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 33d (2014). Trang: 1-10. - Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 36c (2015). Trang 97-104. - Kỷ yếu hội nghị khoa học Bảo vệ Thực vật toàn quốc 2015: Quản lý bền vững dịch hại nông nghiệp. NXB Nông nghiệp. ISBN		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							978-604-60-1007-4. Trang 50-65, 2015 - Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 38d (2015). Trang 98-106. - Kỹ yếu: Phát triển nguồn nhân lực ở đồng bằng sông Cửu Long (Human resources for the future of the Mekong Delta of Vietnam. Hợp tác giữa Đại học Cần Thơ (CTU) và đại học RMIT Úc. NXB Đại học Cần Thơ (2015) Trang: 80-95. - Sách: Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn ĐBSCL. NXB Đại học Cần Thơ. ISBN:978-604-919-684-3. Trang 201-236.,2016. - Sách: Lao động việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long.NXB Đại học Cần Thơ. ISBN:978-604-919-680-5. 164 trang.		
132.	775	Lê Cảnh Dũng	1964	TS (2009) PGS (2016)	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	+ Phát triển nông thôn; + Kinh tế nông nghiệp + Môi trường đất và nước	+ Water Policy 11 Supplement 1 (2009) 80–93. ISSN: 0250-8060 (Print), 1941-1707 (Online). Impact Factor: 1.040; + IRRI. 2005, pp 211 – 235. ISBN: 971-22-0208-9; + The 2nd International Forum on Water and Food, held in Addis Ababa, Ethiopia, 2008, pp 262 – 266. Co-hosted by ILRI & IWMI. ISBN: 978-92-990053-1-6; + NXB Nông nghiệp,	01	06

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							2010, pp 331 – 340. GPXB: 198-2010/CXB/361-05/NN ngày 06/11/2010 Cục Xuất bản, Bộ Thông tin và Truyền thông.		
133.	2202	Vũ Anh Pháp	1965	TS (2006)	Nông học	Phát triển nông thôn, Khoa học cây trồng	AllenPress –Quebec, 2004. Mekong program on water environment and resilience, 2012 - Can Tho University Journal of Science. 2010, 2012, 2013, 2015.	02	06
134.	2569	Nguyễn Hồng Tín	1975	TS (2011)	Quản lý tài nguyên	Phát triển nông thôn, Quản lý đất đai, Khoa học Môi trường đất và nước	Asia Pacific Business Review. 2017. Global Business & Economic Development. 2011. Reviews in Aquaculture. 2014. Agricultural publishing house. 2002, 2003. - Can Tho University Journal of Science. 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016.	0	06
135.	2621	Đặng Kiều Nhân	1969	TS (2007)	Hệ thống nông nghiệp	Phát triển nông thôn, Khoa học Môi trường đất và nước	Agricultural System (2007), Agri. Ecosys & Environ (2008), Aqu. Research (2008), - Global Change Research (2012)	0	04
136.		Võ Văn Tuấn	1974	TS (2014)	Địa lý Kinh tế Xã hội	Phát triển nông thôn,	NXB ĐHCT, 2016:268-287 Tạp chí NN&PTNT, 2015,10 Tạp chí ĐHCT, 2015a,38:120-129 NXB ĐH Cần Thơ, 2015b;p.172 UNU-EHS, 2014,p214 - Tạp chí ĐHCT, 2014,31:63-72	0	0
137.	1100	Ngô Thanh Phong	1970	TS (2013) PGS (2017)	Vi sinh vật	- Công nghệ Sinh học - Vi sinh vật học	- Journal of Agricultural Sceinces and Technology, Nong Lam University, Ho Chi Minh City. 2004 (ISSN:	9	2

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							1859-1523). -American Journal of Life Sciences. 2006 (ISSN: 2328-5737). Journal of Plant Sciences, 2014 -World Journal of Pharmacy and Pharmaceutical Science, 2016 (ISSN: 2278-4356. IF: 6.041) - Tạp chí KH Đại học Cần Thơ, 2011-2018. - Tạp chí CNSH, 2010-2012. - Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2013, 2017,2018		
138.	1075	Nguyễn Thanh Phong	1974	TS (2010) PGS (2014)	Vật lý	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1) Journal of Communication in Physics, 2003; 2) International Journal of Modern Physics A, Vol. 24, Nos. 18 & 19 (2009) 3660–3667; 3) Phys. Rew. D 82, 093005 (2010) ; 4) Advance in High Energy Physics 2012 (2012) 254093; 5) Communication in Physics Vol. 23, Num. 3 (2013) ; 6) Phys. Rew. D 88, 095014 (2013) ; 7) Modern Physics Letters A, Vol. 29, Nos. 8, 1450038 (2014); 8) Communication in Physics Vol. 24, Num. 1 (2014) ; 9) Communication in Physics Vol. 24, Num. 2 (2014); 10) Communication in Physics Vol. 25, Num. 2 (2015) 113; 11) Nucl. Phys. B 907 (2016) 37-76; 12) Phys. Rew. D 93 (2016) 115026; 13) Phys. Rew. D 97 (2018) 073003.	4	2

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
139.	000010	Dương Hiếu Đầu	1964	TS (2009) PGS (2012)	Vật lý	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1) Optics communications Physics (2002), doi:10.1016/S0030-4018(03)01348-8; 2) The separation of gravity anomalies based on discrete wavelet transform (DWT). Đặng Văn Liệt và Dương Hiếu Đầu ISBN4-87259-204-2 C3040 Y5000E. (Osaka University – Press – 2005) 3) New wavelet function for the interpretation of potential field data (Osaka University – Press – 2007)	1	2
140.	1108	Nguyễn Thành Tiên	1976	TS (2012) PGS (2015)	Vật lý	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1) Communication in Physics,(2003). 2) Communication in Physics,(2006). 3) Communication in Physics,(2008). 4) Communication in Physics, (2008). 5) PHYSICAL REVIEW B 77, 125326 (2008). 6) JOURNAL OF APPLIED HYSICS 107, 123709 (2010). 7) JOURNAL OF APPLIED HYSICS 109, 113711 (2011). 8) APPLIED PHYSICS LETTERS, 100, 113103 (2012). 9) JOURNAL OF THE KOREAN PHYSICAL SOCIETY, SPRINGER, 64, No. 11, 1713, (2014). 10) PHYSICA B, 49, 62, (2015). 11) Jour. Phys. Soc. Japan. 85, 074603 (2016).	3	3
141.	1076	Nguyễn Trí Tuấn	1973	TS (2012) PGS	Khoa học vật liệu	Vật lý lý thuyết và vật lý	1) Materials Letters 64 (2010) 1650–1652. (IF=1.7). 2) E-journal of	5	2

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
				(2017)		toán	surface science and Nanotechnology, Vol. 9 (2011) 521-525. 3) Adv. Nat. Sci.: Nanosci. Nanotechnol. 2 (2011) 035008 (1-4). 4) Journal of Luminescence 153 (2014) 321-325, (IF=2.7). 5) Journal of Luminescence 156 (2014) 199-204. (IF= 2.7). 6) Journal of Luminescence 174 (2016) 6-10.(IF= 2.7). 7) Journal of Alloys and Compounds 695 (2017) 233-237. 8) Journal of Luminescence 199 (2018) 39-44		
142.	1523	Huỳnh Anh Huy	1980	TS (2012)	Khoa học tự nhiên	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1) RRL 8, No. 6, 566-570, March 11, 2014. 2) Nano Letters, 13,1073-1079, February 8, 2013. 3) J. Appl. Phys., 112,016103, 2012. 4) J. Phys. Chem. C, 115,18494-18499 (2011). 5) Phys.Rev.B, 83,155201 (2011). 6) Communications in Physics, Volume 17, pp. 21-30 (2007). 7) Phys. Rev. B 75, 073305 (2007)	1	1
143.	1859	Vũ Thanh Trà	1980	TS (2013) PGS (2017)	Vật lý	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1) J. Appl. Phys. 108, 123708 (2010). 2) Appl. Phys. Lett. 99, 262101 (2011). 3) Phys. Rev. Lett. 109, 246807 (2012). 4) Adv. Mater. 25, 3357-3364 (2013). 5) Adv. Mater. 25, 4753 (2013). 6) ACS Nano 8, 6242 (2014). 7) Phys. Status Solidi RRL 8, 478 (2014). 8) J. Phys. Condens. Matter., 27, 504003 – 504011 (2015). 9) Phys. Rev. Lett., 107, 141603 – 141607 (2015). 10) Advanced Materials,	2	2

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							DOI: 10.1002/adma.201503499. 11) Scientific ReportTS, 5:16690 DOI: 10.1038/srep16690. 12) Applied Physics Letters 107, 141603 (2015). 13) Journal of Physics: Condensed Matter 27 , 504003 – 504011,(2015). 14) Advanced Materials, , 28, 764–770, (2016). 15) Nature Communications, DOI: 10.1038/ncomms10852. 16) Semicond. Sci. Technol. 31 (2016) 085002 (8pp).		
144.	297	Đặng Minh Triết	1984	TS 3/3/2016	Vật lý	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	[8] M.T. Dang, D. Denisov, A. Zaccane, P. Schall, Reversibility and hysteresis of the sharp yielding transition of a colloidal glass under oscillatory shear, The European Physical Journal E, 2016 [7] V.D. Nguyen*, M.T. Dang*, P. Schall, Colloidal assembly by critical Casimir forces, Journal of Physics: Condensed Matter (invited Topical Review). * the authors contributed equally, 2015 [6] D. Denisov, M.T. Dang, B. Struth, G. Wegdam, P. Schall, Sharp symmetry-change marks the mechanical failure transition of glasses, Scientific ReportTS, 2015 [5] C.P. Amann, D. Denisov, M.T. Dang, B. Struth, P. Schall and M. Fuchs, Shear-induced breaking of	1	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							cages in colloidal glasses: Scattering experimentTS and mode coupling theory, The Journal of Chemical Physics, 143, 034505, 2015 [4] V. Chikkadi, D.M. Miedema, M.T. Dang, B. Nienhuis, P. Schall, Shear Banding of Colloidal Glasses: Observation of a Dynamic First-Order Transition, Phys. Rev. Lett., 113, 208301 (Editors's Suggestion), 2014 [3] M.T. Dang, A. Vila Verde, V.D. Nguyen, P.G. Bolhuis, P. Schall, Temperature-sensitive colloidal phase behavior induced by critical Casimir forces, The Journal of Chemical Physics, 139, 094903, 2013 [2] D. Denisov, M.T. Dang, B. Struth, G. Wegdam, P. Schall, Resolving structural modifications of colloidal glasses by combining x-ray scattering and rheology, Scientific Reports, 3, 1631, 2013 [1] V.D. Nguyen, M.T. Dang, B. Weber, Z. Hu, P. Schall, Visualizing the Structural Solid-Liquid Transition at Colloidal Crystal-Fluid Interfaces, Advanced Materials, 23, 2716, 2011		
145.	0019	Bùi Thị Bửu Huệ	1966	TS (2005) PGS (2011)	Hóa hữu cơ	Hóa hữu cơ	<u>Tetrahedron Letters</u> Volume 57, Issue 8, (2016) 887–891 Synthetic		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Communications, 45:24, (2015) 2861-2868		
146.	0020	Nguyễn Trọng Tuấn	1974	TS (2012)	Khoa học sự sống	Hóa hữu cơ	Entomological Science15: 422-429 (2012) Bioscience, Biochemistry, Biotechnology 75: 1818-1822(2011)		
147.	1506	Phạm Vũ Nhật	1978	TS (2012) PGS (2017)	Hóa học	Hóa hữu cơ	Practical Aspects of Computational Chemistry, Springer Science, 2014 Challenges and Advances in Computational Chemistry and Physics, Springer Nature, 2017		
148.	1675	Đoàn Văn Hồng Thiện	1980	TS (2012) PGS (2016)	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Hóa hữu cơ	Materials Science, 2015, 50, 1575-1585 Annals of Biomedical Engineering, 2015, 1-12	3	0
149.	1076	Nguyễn Trí Tuấn	1973	TS (2012) PGS (2017)	Khoa học vật liệu	Hóa hữu cơ	Journal of Alloys and Compounds 695 (2017) 233-237. 8) Journal of Luminescence 199 (2018) 39-44 Journal of Luminescence 174 (2016) 6–10.(IF= 2.7)	5	1
150.	1040	Đái Thị Xuân Trang	1972	TS (2006) PGS (2016)	Sinh học ứng dụng	Hóa hữu cơ	Malar J.3, 1-7. (2004) Anal Biochem. 349, 292-296. (2006)	2	1
151.	1743	Trần Quang Đệ	1979	TS (2016)	Hóa dược và dược lý học	Hóa hữu cơ	Bioorganic & Medicinal Chemistry Letters 26 (2016) 51–54 EBioMedicine, 2017 Apr; 18: 261–273. DOI: 10.1016/j.ebiom.2017.03.039 .	2	1
152.	1674	Hồ Quốc Phong	1978	TS (2011) PGS (2017)	Kỹ thuật Hóa học	Hóa hữu cơ	Green Process Synth 2020; 9: 38–47 Environmental Engineering Research 2019; 24(3): 412-417.	3	1
153.	1807	Đặng Huỳnh Giao	1981	TS (2015)	Công nghệ Hóa học	Hóa hữu cơ	ChemPlusChem 84(2019) 1046-1051 Journal of Catalysis 337 (2016) 167-176	4	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
154.	2153	Huỳnh Liên Hương	1983	TS (2011) PGS (2017)	Kỹ thuật Hóa học	Hóa hữu cơ	Green Process Synth 2020; 9: 38–47 Energy 2014; 70(1), 393 – 400	2	0
155.	2229	Lương Huỳnh Vũ Thanh	1984	TS (2015)	Kỹ thuật Hóa học	Hóa hữu cơ	Water Research 82 (2015), 86-93 Water Science and Technology 75 (2017), 2520-2526	1	0
156.	1920	Văn Phạm Đan Thủy	1982	TS (2012)	Khoa học vật liệu và Khoa học sự sống	Hóa hữu cơ	1. Dan-Thuy Van-Pham, Minh Tri Nguyen, Ken Ohdomari, Hideyuki Nakanishi, Tomohisa Norisuye, Qui Tran-Cong-Miyata, Controlling the nano-deformation of polymer by a reversible photo-cross-linking reaction, Adv. Nat. Sci.: Nanosci. Nanotechnol. 8 (2017) 025003 (8pp) 2. Dan-Thuy Van-Pham, Minh Tri Nguyen, Chanh-Nghiem Nguyen, Thi Truc Duyen Le, Thi Yen Nhu Pham, Khai Thinh Nguyen, Yukihiro Nishikawa, Qui Tran-Cong-Miyata, Effects of Processing Parameters on Mechanical Properties and Structure of Banana Fiber-Reinforced Composites, Journal of Renewable Materials, 6, 6 (2018) 662-670.	4	0
157.	2100	Nguyễn Phúc Đảm	1985	TS (2016)	Dược học	Hóa hữu cơ	1. Phuc-Dam Nguyen , Amin Abedini, Sophie C. Gangloff, Catherine Lavaud, 2018 . Antimicrobial Constituents from Leaves of <i>Dolichandrone spathacea</i> and Their Relevance to Traditional	01	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Use. Planta medica International Open, 5(01): e14-e23. DOI: 10.1055/s-0043-125339 2. Phuc-Dam Nguyen , Charlotte Sayagh, Nicolas Borie, Catherine Lavaud, 2017 . Anti-radical flavonol glycosides from the aerial parts of <i>Cleome chelidonii</i> L.f.. Phytochemistry, 142, 30 – 37.		
158.	1534	Ngô Quốc Luân	1974	TS (2017)	Hóa học HCTN	Hóa hữu cơ	1. Asia Journal of Natural Product Research 17(4): 338-342 (2015) 2. Natural Product Research 31(15): 1733-1738 (2017) 3. Natural Product Research 33(2): 174-179 (2019) 4. Chemistry of Natural Compounds 56(3): 392-394 (2020) 5. Materials Transactions 61(8): 1564-1568 (2020)	2	0
159.	2394	Hà Thị Kim Quy	1988	TS (2019)		Hóa hữu cơ	<i>Scientific reports</i> , 9(1), 1186, 2019. DOI: 10.1038/s41598-018-37808-9	0	0
160.	2607	Nguyễn Thế Duy	1987	TS (2018)	Hóa học	Hóa hữu cơ	Inorg. Chem. 2017, 56, 1, 252-260 Inorg. Chem. 2018, 57, 3, 1527-1534	0	0
161.	1062	Nguyễn Chí Ngón	1972	TS (2007) PGS (2014)	Kỹ thuật điều khiển	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Journal at Automatisierungsetchni k, 2005. SCIE, IF: 0.503 Journal of Computer Methods and Programs in Biomedicine, 2008. SCI. IF: 3.424 Journal Biomedizinische Technik, 2009. SCIE, IF:1.007 Lecture Notes in Electrical Engineering, 2017, Inter. J. of Control,	4	5

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Automation and Systems, 2015. SCIE, IF: 2.181 Inter. J. of Ocean Engineering, 2017. SCI, IF: 2.73 Inter. J. of Mechanical Engineering and Robotics Research, 2018. SCOPUS Q4. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, Springer, 2018, SCOPUS Inter. J. of Mechanical Engineering & Technology (IJMET), 2018. SCOPUS Q3 Inter. J. of Advanced Computer Science and Applications, 2019. Emerging SCI, IF: 1.41 Asian Journal of Control, ISSN: 1561-8625, 2019. SCIE, IF: 2.005 Inter. J. of Mechanical Engineering & Technology (IJMET), 2019. SCOPUS Q3 IFAC Proceedings Volumes, 2005, SCOPUS IFAC Proceedings Volumes, 2006. SCOPUS Proc. 5th Inter. Sym. Information and Communication Tech.-SOICT 2014, SCOPUS IEEE Proc. of the Inter. Conf.on Advanced Technologies for Communications 2015 – ACT'2015, SCOPUS IEEE Proc. of Inter. Conf. on System Science and Engineering (ICSSE		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							2017), SCOPUS IEEE 7th Inter. Conf. on Information Science and Technology, IEEE-ICIST 2017, SCOPUS IEEE-Proc. the 17th International Conference on Control, Automation and Systems,, 2017. SCOPUS ICMLSC 2019 Proc. 3rd Inter. Conf. on Machine Learning and Soft Computing, 2019. SCOPUS ICIIT '19 Proc. of the 2019 4th Inter. Conf. on Intelligent Information Technology, SCOPUS		
162.	1064	Trần Thanh Hùng	1972	TS (2008)	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tạp chí ĐHCT, 2015 Inter. J. of Control, Automation and Systems, 2015 NXB Khoa học và Công nghệ, 2015 Inter. J. of Advanced Computational Intelligence and Intelligent Informatics, 2007 Inter. J. of Intelligent Systems Technologies and Applications, 2005	3	2
163.		Lương Vinh Quốc Danh	1973	TS (2008)	Kỹ thuật điện tử và khoa học máy tính	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Giải pháp hữu ích “Bộ điều khiển IoT dùng cho thiết bị lọc nước, phương pháp kiểm soát thời gian sử dụng lõi lọc trong thiết bị lọc nước”, Số đơn đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ 2-2019-00005, công bố ngày 25/4/2019 Tạp chí KH&CN ĐH Đà Nẵng, 2019 Tạp chí Khoa học ĐHCT, 2019 Tạp chí Khoa học ĐHCT, 2017 ARPN Journal of Engineering and	3	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Applied Sciences, 2016 Tạp chí Khoa học ĐHCT, 2015 Tạp chí KHCN VAST, 2014 Tạp chí KH&CN ĐH Đà Nẵng, 2013 IEEE Microwave and Wireless Components Letters, 2006		
164.	1571	Ngô Quang Hiếu	1980	TS (2012) PGS (2017)	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	International Journal of Control, Automation and System, 2015 Ocean Engineering, 2012 IEEE/ASME Transaction on Mechatronics, 2012 International Journal of Innovative Management, Information and Production, 2012 Journal of Mechanical Science and Technology, 2009	2	2
165.	1256	Trương Quốc Bảo	1975	TS (2011)	Kỹ thuật Cơ khí và Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Chuyên san Điều khiển và Tự động hóa, 2016 Tạp chí tự động hóa ngày nay, 2015 Tạp chí ĐHCT, 2015 International Journal of Parttern Recognition and Artificial Intelligence, 2013 International Journal of Control, Automation, and Systems, 2013	3	0
166.	1703	Nguyễn Hữu Cường	1980	TS (2016)	Kỹ thuật Cơ khí và Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Lecture Notes of the Networks and Systems, Springer, 2019, SCOPUS Lecture Notes of the Networks and Systems, Springer, 2020, SCOPUS Journal of the Korean Society for Precision Engineering, 2015 International Journal of Precision Engineering and Manufacturing,	3	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							2014 International Journal for Light and Electron Optics, OPTIK, 2015 International Journal of Automation Technology, 2016 NXB KHKT, 2018		
167.	1941	Nguyễn Chánh Nghiệm	1982	TS (2012)	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Journal of Renewable Material, 2018 Vietnam Journal of Earth Sciences, 2017 Chuyên san Điều khiển & Tự động hóa, 2016 IEEE Transactions on Industrial Electronics, 2015 IEEE International Conference on Robotics and Automation, 2013 International Journal of Mechatronics and Automation, 2013	4	1
168.	0466	Nguyễn Văn Cường	1970	TS (2010)	Kỹ thuật Quá trình công nông nghiệp	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Postharvest Biology and Technology Journal, 2006. IF: 3.927 Tạp chí ĐHCT, 2012 NXB ĐHCT, 2014 Key Engineering Materials, 2015 Springer Publisher, 2014 Journal of Oilseeds & Fats Crops and Lipids – OCL, 2014. IF: 1.2 International Food Policy Research Institute (IFPRI) Discussion Paper 01724, 2018 Materials Letters 256, 2019. IF: 3.019 Tạp chí ĐHCT, Tập 55 - số 2A, 2019 02 bài - Tạp chí Cơ khí Việt Nam (Vietnam Mechanical Engineering Journal), 2019	4	1